

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành mẫu hồ sơ, bệnh án

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Quyết định số 4069/2001/QĐ-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành mẫu hồ sơ, bệnh án, có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 10 năm 2001 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 50/2017/TT-BYT ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (sau đây viết tắt là Thông tư số 50/2017/TT-BYT), có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

*Căn cứ Luật Bảo vệ sức khoẻ nhân dân,
Căn cứ Nghị định số 68/CP ngày 11/10/1993 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Y tế,
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Điều trị- Bộ Y tế,¹*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Nay ban hành các mẫu hồ sơ, bệnh án để dùng trong bệnh viện (có các mẫu đính kèm).

Điều 2. Các mẫu ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng trong các cơ sở khám chữa bệnh (được gọi chung là bệnh viện) của nhà nước, bán công, dân lập, tư nhân, các cơ sở khám chữa bệnh có vốn đầu tư của nước ngoài. Riêng các

¹ Thông tư số 50/2017/TT-BYT có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật bảo hiểm y tế số 25/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 46/2014/QH13 ngày 13 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh số 40/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật thống kê số 85/2015/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Vụ trưởng các Vụ: Pháp chế, Bảo hiểm y tế, Kế hoạch – Tài chính và Cục trưởng các Cục: Quản lý Khám, chữa bệnh, Cục Quản lý y dược cổ truyền;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan đến thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh."

bệnh viện chuyên khoa đầu ngành do yêu cầu chuyên sâu có thể bổ sung một số nội dung cần thiết vào các mẫu sau khi được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Y tế.

Điều 3. Giao cho Vụ trưởng Vụ Điều trị-Bộ Y tế chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các mẫu hồ sơ bệnh án tại các bệnh viện trong cả nước.

Điều 4.² Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký ban hành. Huỷ bỏ Quyết định số 1333/1999/BYT-QĐ ngày 03 tháng 05 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành các mẫu hồ sơ, bệnh án để dùng trong bệnh viện.

² Các điều 10, 11, 12, 13 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2018 quy định như sau:

"Điều 10. Hiệu lực thi hành.

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

2. Bãi bỏ các quy định sau trong Quy chế bệnh viện ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/QĐ- BYT ngày 19 tháng 9 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế:

a) Điểm i mục 2 của Quy chế công tác Khoa chẩn đoán hình ảnh;

b) "Đã hội chẩn toàn bệnh viện, đối với bệnh viện hạng III; hội chẩn toàn khoa hoặc liên khoa, đối với bệnh viện hạng I và II; sau khi hội chẩn có chỉ định cho người bệnh chuyển viện" trong điểm a mục 3 Phần II của Quy chế chuyển viện.

3. Bãi bỏ phần khái niệm, định nghĩa của chỉ tiêu số 20 về số ngày điều trị trung bình của 1 đợt điều trị nội trú quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BYT ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định nội dung hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Y tế.

4. Bãi bỏ tên các thuốc quy định tại số thứ tự 636, 1039 của cột số 2 thuộc Danh mục thuốc tân dược thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế ban hành kèm theo Thông tư số 40/2014/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

5. Bãi bỏ các quy định sau trong Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu:

a) Tên các thuốc quy định tại số thứ tự 26, 28, 34, 58, 88, 141, 143, 158, 196, 233 của cột số 1 thuộc Danh mục thuốc đông y, thuốc dược liệu;

b) Tên vị thuốc tại số thứ tự 296 cột số 1 thuộc Danh mục thuốc đông y, thuốc dược liệu;

c) Nguồn gốc vị thuốc tại số thứ tự 301 cột số 1 thuộc Danh mục thuốc đông y, thuốc dược liệu;

6. Bãi bỏ các quy định sau trong Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2011/TT- BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh:

a) Điều 7a;

b) Khoản 1 Phụ lục 4b.

7. Bãi bỏ các quy định sau trong Thông tư số 35/2016/TT-BYT ngày 28 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với dịch vụ kỹ thuật y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế:

a) Điểm b khoản 1 Điều 3;

b) Khoản 2 Điều 5;

c) Mục 1, 10, 11, 12 và 14 của Danh mục 1 – Dịch vụ kỹ thuật có quy định cụ thể điều kiện, tỷ lệ và mức giá thanh toán;

d) Mục 12, 13, 18, 39 và 65 của Danh mục 2 – Dịch vụ kỹ thuật y tế có quy định cụ thể điều kiện thanh toán.

8. Bãi bỏ các quy định sau trong Thông tư số 04/2017/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với vật tư y tế thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế:

a) Điểm c Khoản 2 Điều 3;

b) Số thứ tự 35, mã số N03.01.030;

c) Số thứ tự số 262, mã số N07.04.050.

9. Bãi bỏ điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 23/2011/TT-BYT ngày 10 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn sử dụng thuốc trong các cơ sở y tế có giường bệnh.

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

Điều 5. Các ông, bà: Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra, Vụ trưởng Vụ Điều trị, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Vụ trưởng các Vụ của cơ quan Bộ Y tế, Cục trưởng Cục Quản lý Dược Việt Nam, Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế, Thủ trưởng Y tế ngành, Hiệu trưởng Trường Đại học, Trung học Y, Dược chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ Y TẾ

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: **08** /VBHN-BYT

Hà Nội, ngày **24** tháng **5** năm 2018

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, KCB.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Phạm Lê Tuấn

1. Việc thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với các trường hợp đã khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành và trường hợp người bệnh vào viện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành nhưng ra viện sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành áp dụng theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Đối với các bệnh viện chưa có bác sỹ hoặc cử nhân, kỹ thuật viên tốt nghiệp trình độ đại học về chuyên khoa chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa X- quang, chuyên khoa xét nghiệm thì phải cử cán bộ đi đào tạo các chuyên khoa này hoặc tuyển dụng người hành nghề có phạm vi hoạt động chuyên môn các chuyên khoa này để đáp ứng các điều kiện chuyên môn theo quy định và hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2021.

Điều 12. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 13. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng y tế ngành và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành các quy định tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./."

HƯỚNG DẪN GHI VÀ MÃ CÁC THÔNG SỐ HỒ SƠ, BỆNH ÁN

I. HƯỚNG DẪN CHUNG:

1. Trang một:

Góc trái:

- Đối với bệnh viện, viện trực thuộc Bộ Y tế sẽ in dòng chữ Bộ Y tế.
- Đối với bệnh viện tỉnh, thành phố, quận, huyện thuộc Sở Y tế sẽ in dòng chữ Sở Y tế. bệnh viện ngành sẽ in dòng chữ ngành chủ quản.

Góc phải:

- Số lưu trữ: là số bệnh án ra viện của người bệnh từ ngày 01/01 cho đến 31/12 trong năm do phòng Kế hoạch tổng hợp cấp.
- Mã Y tế toàn quốc (Mã YT) gồm 14 ký tự:
 - + 3 ký tự đầu là mã tỉnh, thành phố, ví dụ thành phố Hà Nội là 101 (xem phụ lục: danh mục hành chính Việt Nam).
 - + 3 ký tự thứ hai là mã bệnh viện, viện (số này do Bộ Y tế cấp - xem phụ lục).
 - + 2 ký tự thứ ba: Mã năm, ví dụ 2001: ghi 01
 - + 6 ký tự là số vào viện của người bệnh do phòng Kế hoạch tổng hợp cấp cho người bệnh bằng số tự nhiên. Ví dụ: người bệnh vào bệnh viện, viện o giờ, ngày 1 tháng 1 năm 2001 được cấp mã 000001, người bệnh vào thứ hai được cấp mã số 000002... đến hết 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2001. Cũng lấy các ký tự này ghi số vào viện cho các phiếu giấy có đề mục "Số vào viện".
- Phần I - Hành chính: do bác sỹ hoặc y tá trực khoa cấp cứu, khoa khám bệnh ghi và bác sỹ hoặc y tá khoa điều trị ghi bổ sung.
- Phần II - Quản lý người bệnh, Phần III - Chẩn đoán và Phần IV - Tình trạng ra viện do bác sỹ điều trị ghi; bác sỹ trưởng khoa thăm người bệnh trong quá trình điều trị ghi bổ sung và xem hồ sơ bệnh án lần cuối, ký tên trước khi nộp bệnh án về phòng Kế hoạch tổng hợp.

2. Trang 2, 3, 4: (riêng bệnh án Mắt có 5 trang, Tâm thần có 6 trang).

- Phần A - Làm bệnh án tại khoa và phần B - Tổng kết bệnh án, do bác sỹ điều trị ghi.

Yêu cầu: Ghi chính xác, trung thực, khách quan, không tẩy xoá, không viết tắt tùy tiện.

II. HƯỚNG DẪN GHI CỦA BỆNH ÁN:

1. Họ và tên: Ghi đầy đủ (viết chữ in hoa có dấu).
2. Sinh ngày: Yêu cầu ghi đầy đủ ngày, tháng và năm sinh (2 ô đầu là ngày, 2 ô tiếp là tháng và 4 ô cuối là năm). Nếu ngày, tháng có một con số thì ghi số 0 vào trước. Trường hợp không nhớ ngày, tháng thì ghi năm sinh. Nếu người bệnh không nhớ ngày, tháng, năm sinh mà chỉ nhớ tuổi thì ghi tuổi vào 2 ô tuổi.
3. Giới: đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.
4. Nghề nghiệp: Ghi rõ làm nghề gì như công nhân, cán bộ công nhân viên chức, nông dân, học sinh, sinh viên (xem phụ lục - mã nghề nghiệp).

5. Dân tộc: ghi rõ dân tộc gì, mã dân tộc theo Ủy ban dân tộc miền núi, hiện nay Việt Nam có 54 dân tộc (xem phụ lục - bảng mã dân tộc của UBĐTMN).
6. Ngoại kiều: Nếu là người nước nào thì ghi tên nước đó (xem phụ lục - mã một số nước).
7. Địa chỉ: Ghi đầy đủ số nhà, thôn, phố, xã, phường, huyện, thị, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. (*thôn, phố có nơi còn gọi là làng, bản, buôn, sóc, đường phố, ngõ, hẻm, tổ dân phố*).
8. Nơi làm việc: tên cơ quan, nhà máy, xí nghiệp, lực lượng vũ trang...
9. Đối tượng (người bệnh thuộc đối tượng nào, đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng với hình thức viện phí).

Riêng:

- Thu phí: có nghĩa là thu toàn phần hoặc một phần viện phí.
- Miễn phí: có nghĩa là những người bệnh có giấy chứng nhận của địa phương thuộc diện nghèo được miễn phí hoặc bệnh viện giải quyết cho miễn phí.
- Khác: có nghĩa là ghi những trường hợp không thu được của người bệnh như bỏ trốn, lang thang cơ nhỡ hoặc được giảm viện phí...

10. Số thẻ BHYT:

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

Ghi đầy đủ 13 ký tự vào gồm chữ và số vào 5 ô:

Ô 1: Đối tượng bảo hiểm và Ô 2: Mã tỉnh, thành phố do BHYT Việt Nam quy định.

Ô 3: Mã huyện, quận, thị do BHYT tỉnh, thành phố quy định.

Ô 4: Mã đơn vị đóng BHYT do tỉnh, thành phố quy định.

Ô 5: Thứ tự trong danh sách đăng ký BHYT của đơn vị.

11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin: ghi đầy đủ như mục địa chỉ của người bệnh.

12. Vào viện: Bao gồm vào bệnh viện, viện có giường bệnh. Ghi đầy đủ giờ, phút, ngày, tháng, năm vào viện.

13. Trực tiếp vào: Người bệnh vào trực tiếp khoa nào thì đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.

Khoa điều trị: là nếu người bệnh vào thẳng khoa điều trị mà không qua khoa cấp cứu, khoa khám bệnh.

14. Nơi giới thiệu: Nơi nào giới thiệu người bệnh đến thì đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.

Riêng: - Khác: là do người nhà, công an, nhân dân... đưa đến.

15. Vào khoa: ghi rõ tên khoa hoặc nhà A, B...

16. Chuyển khoa: Ghi tên khoa chuyển đến.

17. Chuyển viện:

- Tuyển trên: Những bệnh viện được quy định có khả năng chuyên môn cao hơn so với bệnh viện sở tại như bệnh viện huyện lên bệnh viện tỉnh, thành phố; bệnh viện tỉnh, thành phố lên bệnh viện trung ương.
- Tuyển dưới: Người bệnh sau khi điều trị đã ổn định thấy cần điều trị tiếp, thấy khả năng tuyển dưới đảm nhiệm được thì được chuyển về tuyển đó. Ví dụ như bệnh viện trung ương về bệnh viện tỉnh, thành phố; bệnh viện tỉnh, thành phố về bệnh viện huyện; hoặc bệnh

viện trung ương chuyên thẳng về bệnh viện huyện; bệnh viện tỉnh, TP chuyên về trạm y tế xã...

- CK: là chuyên đến bệnh viện chuyên khoa như bệnh viện Nhi, Sản, Y học cổ truyền, TMH, RHM, Mắt...

18. Ra viện: ghi đủ giờ, ngày, tháng, năm

19. Tổng số ngày điều trị: Tính từ ngày người bệnh vào điều trị đến ngày người bệnh ra viện, chuyển viện, chết ...

20.21.22: Chẩn đoán nơi chuyển đến, cấp cứu, khoa khám bệnh (KKB), khoa điều trị: ghi tên bệnh và mã bệnh 4 ký tự gồm chữ và số tương ứng vào ô (theo ICD 10).

- Ký tự thứ nhất (chữ cái): mã chương bệnh.
- Ký tự thứ hai (chữ số thứ nhất): mã nhóm bệnh.
- Ký tự thứ ba (chữ số thứ hai): mã tên bệnh.
- Ký tự thứ tư (chữ số thứ ba) sau dấu chấm (.) mã chi tiết theo nguyên nhân hay tính chất đặc thù của một bệnh.

23. Chẩn đoán khi ra viện là chẩn đoán khi người bệnh được ra viện dựa vào kết luận của điều trị là bệnh chính, bệnh kèm theo (nếu có). Ghi mã bệnh 4 ký tự theo ICD 10 theo thứ tự trên.

Riêng đối với các bệnh án thuộc hệ ngoại như: Ngoại khoa, Sản khoa, Bông, Tai-Mũi-Họng, Răng-Hàm-Mặt, Mắt thì trong chẩn đoán bệnh chính có 02 phần: - phần chẩn đoán về tổn thương của bản thân bệnh và phần về chẩn đoán nguyên nhân bên ngoài gây ra bệnh, hai phần này đều ghi 4 ký tự theo ICD 10.

Ví dụ 01: người bệnh vào viện do bị *gãy cổ xương đùi do tai nạn ô tô*.

Dòng thứ nhất ghi: *gãy cổ xương đùi*, mã số:

S	7	2	0
---	---	---	---

Dòng thứ hai ghi: *do tai nạn ô tô*, mã số:

V	4	9	6
---	---	---	---

Ví dụ 02: người bệnh vào viện do bị *bỏng toàn thân, độ 3 do nổ vỡ bình hơi nước sôi*.

Dòng thứ nhất ghi: *bỏng toàn thân, độ 3*, mã số:

T	2	1	3
---	---	---	---

Dòng thứ hai ghi: *do hơi nước sôi*, mã số

w	3	5	1
---	---	---	---

Tai biến là những rủi ro trong điều trị do phía y tế gây ra cho người bệnh. Biến chứng là do bản thân quá trình của bệnh gây ra. Nếu có thì đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng. Nếu không thì bỏ trống. Tai biến do nguyên nhân nào thì đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng của nguyên nhân đó.

24. Kết quả điều trị: Căn cứ vào kết quả giải phẫu bệnh, đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.

25. Giải phẫu bệnh (nếu có): Căn cứ vào kết quả giải phẫu bệnh, đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng về kết quả điều trị.

26. Tình hình tử vong và thời gian tử vong kể từ khi vào viện: căn cứ vào kết luận của kiểm thảo tử vong và thời điểm tử vong, đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng.
27. Nguyên nhân chính tử vong: căn cứ vào bệnh chính dẫn đến tử vong, ghi tên bệnh và mã 4 ký tự gồm chữ và số theo ICD 10 tương ứng vào ô.
28. Khám nghiệm tử thi: Nếu có đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng, nếu không thì bỏ trống.

Ghi chú: Một số điểm nhỏ thay đổi tùy bệnh án:

- Hầu hết là 28 điểm, riêng bệnh án Nhi 26 điểm: không có điểm Nghề nghiệp, điểm Nơi làm việc.
- Bệnh án Ngoại, Tai mũi họng, Răng hàm mặt, Mắt, Bông: 30 điểm nhỏ, thêm tổng số ngày điều trị sau phẫu thuật; tổng số lần phẫu thuật; Chẩn đoán trước và sau phẫu thuật; giờ, ngày, phương pháp phẫu thuật/vô cảm; bác sỹ phẫu thuật, bác sỹ gây mê (ở trang cuối bệnh án).
- Bệnh án Sản, Phụ khoa: giống bệnh án Ngoại, nhưng không có điểm Giới.

2.2. TRANG 2: Yêu cầu những thông tin, đặc điểm cần có trong quá trình bệnh lý, bệnh sử, thăm khám người bệnh để phục vụ cho chẩn đoán.

A. Bệnh án:

I. Lý do vào viện: Ghi điểm chính khi người nhà, người bệnh báo khi vào viện khám, vào khoa điều trị, cấp cứu ... trình bày.

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (có một số gợi ý khi khai thác quá trình mắc và diễn biến của bệnh, điều trị của nơi chuyển đến trước khi vào viện).
2. Tiền sử bệnh:
 - Bản thân: (một số gợi ý)
 - Gia đình: (một số gợi ý)
3. Đặc điểm liên quan bệnh: đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng. Nếu không thì bỏ trống.

III. Khám bệnh: "*Mạch, nhiệt độ, huyết áp, nhịp thở, cân nặng*" cần được ghi tại bệnh án điều trị nội trú, ngoại trú và phiếu khám bệnh vào viện, giấy chuyển viện (theo mẫu).

1. Toàn thân: gợi ý và ghi những điểm chính (tùy từng loại bệnh). Các bệnh án chuyên khoa như Điều dưỡng-Phục hồi chức năng, Ung bướu, Bông, Da liễu, Tai-Mũi-Họng, Răng-Hàm-Mặt, Mắt có yêu cầu dán ảnh hoặc hình vẽ để minh họa tổn thương vào hình vẽ.
2. Các cơ quan: Chỉ gợi ý một số cơ quan thường hay gặp (tùy chuyên khoa sâu).

2.3. Trang 3:

Những thông tin về thăm khám, xét nghiệm cận lâm sàng, tóm tắt bệnh án để có chẩn đoán, điều trị tức thời và phục vụ cho việc chẩn đoán xác định và điều trị tiếp.

3. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm: Ghi các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm trong thời gian làm bệnh án. Các xét nghiệm cận lâm sàng khác phát sinh trong thời gian điều trị được ghi vào tờ điều trị.
4. Tóm tắt bệnh án: Tóm tắt các triệu chứng và hội chứng trong thời gian làm bệnh án.

B. Tổng kết bệnh án:

3. Phương pháp điều trị: Ghi các phương pháp điều trị đã áp dụng cho người bệnh.

4. Tình trạng người bệnh khi ra viện: ghi những kết quả điều trị cụ thể khi người bệnh ra viện.

Cuối trang có bàn giao hồ sơ, đếm toàn bộ số phiếu, giấy, phim ảnh, ghi số lượng và ký giao nhận (ký và ghi rõ họ tên).

III. HƯỚNG DẪN VỀ GHI VÀ MÃ BỆNH ÁN NGOẠI KHOA, SẢN KHOA, NHI KHOA VÀ MỘT SỐ BỆNH ÁN KHÁC:

Phần B: có một số mục, căn cứ vào câu hỏi có ô trống, nếu có thì đánh dấu nhân (x) vào ô tương ứng, nếu không thì bỏ trống.

Phần III: Khám bệnh:

Đối với bệnh án Nhi khoa, Phụ khoa: ở trang 2: 3.4 có quá trình sinh trưởng: con thứ mấy.... tiền thai para, thứ tự đánh dấu vào các ô trống nếu có:

Tiền Para:

S	S	S	S
---	---	---	---

 1 2 3 4

1. Sinh (S) là sinh đủ tháng
 2. Sớm (S) là sinh thiếu tháng
 3. Sậy, nạo, hút (S) là tổng số sậy, nạo, hút trước đây
 4. Sóng (S) là số con hiện sống
- Bệnh án Phụ khoa: Có biểu đồ chuyển dạ và chỉ số BISHOP có kèm theo bản hướng dẫn ghi biểu đồ chuyển dạ và tính điểm cho chỉ số BISHOP.
 - Bệnh án Răng-Hàm-Mặt: trang 3 có hình vẽ sơ đồ chữ Y để phân loại khe hở môi vòm (gạch chéo): 1 và 4: Môi; 2 và 5: Xương ổ răng; 6: Cung hàm; 7 và 8: Vòm miệng cứng; 9: Vòm miệng mềm.

IV. HƯỚNG DẪN VỀ SỬ DỤNG BỆNH ÁN, GIẤY, PHIẾU, SỔ:

- a. Tổng số bệnh án là 24 mẫu, trong đó có 3 bệnh án chuyên khoa sâu về mắt. Nếu cần thêm bệnh án chuyên khoa sâu, phải được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Y tế. Riêng bệnh nhân ngoại trú có bệnh án ngoại trú chung và bệnh án dùng cho chuyên khoa như Mắt, Tai-Mũi-Họng, Răng-Hàm-Mặt. Ngoài phiếu khám bệnh vào viện, có phiếu khám bệnh vào viện dùng riêng cho chuyên khoa như Mắt, Tai-Mũi-Họng, Răng-Hàm-Mặt.
- b. Hạn chế thiết kế các mẫu bệnh án chuyên khoa quá sâu.
- c. Mỗi bệnh án phải có bìa cứng bên ngoài có in số giường của khoa, đóng thêm gáy để dán các tài liệu theo trình tự quy định tại điểm c, mục 2, phần II, trang 133 - Quy chế chẩn đoán bệnh, làm hồ sơ bệnh án và kê đơn điều trị của Quy chế bệnh viện ban hành kèm theo Quyết định số 1895/1997/BYT-QĐ ngày 19/09/1997 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
- d. Trong hồ sơ bệnh án, mẫu giấy, phiếu, sổ có thể điều chỉnh khoảng cách, các dòng viết, thêm trang, nhưng vẫn phải đảm bảo nội dung, kích thước chung đã quy định.
- e. Các mẫu sổ: tùy nhu cầu thực tế của bệnh viện, viện mà các loại sổ đóng nhiều hay ít trang do bệnh viện quy định cho phù hợp và được lưu trữ theo quy định. Kích thước về các mẫu sổ được hướng dẫn ở cuối trang.

Số tổng hợp thuốc hàng ngày và dùng để cộng con số thuốc hàng ngày của khoa để lĩnh tại khoa Dược.

f. Ký hồ sơ bệnh án:

- Ký đúng chức danh quy định tại các hồ sơ bệnh án, ghi họ tên.
- Bệnh án, một số phiếu, giấy có tính chất pháp lý do giám đốc ký: đối với bệnh viện, viện, bệnh viện Điều dưỡng-Phục hồi chức năng hạng I, hạng II thì giám đốc ký hoặc uỷ quyền cho người ký thay nhưng phải có quyết định uỷ quyền của giám đốc.
- Các cơ sở bệnh viện, viện trực thuộc Trung ương đề Bộ Y tế, các bệnh viện tỉnh, thành phố, quận, huyện đề Sở Y tế, các ngành đề Bộ chủ quản.

V. HƯỚNG DẪN VỀ CHỮ VIẾT TẮT TRONG BỆNH ÁN, GIẤY, PHIẾU, SỔ:

Những chữ viết tắt trong hồ sơ bệnh án được ghi trực tiếp vào các hàng, dòng chữ của các trang bệnh án, giấy, phiếu, sổ.

AL	Albumin	MS	Mẫu số
BC	Bạch cầu	Nhà HS	Nhà hộ sinh
B.chứng	Biến chứng	N/độ	Nhiệt độ
BV	Bệnh viện	NHS	Nữ hộ sinh
BHYT	Bảo hiểm y tế	N/khuẩn	Nhiễm khuẩn
BS	Bác sỹ	P	Phổ, bên phải
CC	Cấp cứu	Phg	Phường
CP/máu	Chế phẩm máu	ph	Phút
CMND	Chứng minh nhân dân	PTV	Phẫu thuật viên
CTC	Cổ tử cung	PT	Phẫu thuật
ĐD	Điều dưỡng	P/U	Phản ứng
ĐTBD	Đào tạo bồi dưỡng	Q	Quận
ĐTr	Điều trị	TC	Tử cung
GPB	Giải phẫu bệnh	SĐK	Số đăng ký
Gy	Gray = 100rad (radiation)	XN	Xét nghiệm
HA	Huyết áp	T.N.M + Tumor + Node + Metastasis	Khối u bướu Hạch Di căn
HC	Hồng cầu	Tx	Thị xã
HST	Huyết sắc tố	T	Bên trái
Hb	Hemoglobin	T.bình	Trung bình
HT	Huyết thanh	TT	Thứ tự
KH	Kế hoạch	UBND	Ủy ban nhân dân

KKB	Khoa khám bệnh	YT (ĐD)	Y tá (điều dưỡng)
KSV	Ký sinh vật	YT	Y tá
Mã YT	Mã y tế		
MT	Mắt trái		
MP	Mắt phải		

VI. HƯỚNG DẪN VỀ KÍCH THƯỚC VÀ MÀU GIẤY IN:

a. Kích thước:

Bệnh án, giấy phiếu và sổ in thống nhất khổ giấy chuẩn: A2, A3, A4, A5.

Khổ giấy	Cách thức	Kích thước
A0	Khổ giấy lớn nhất	841 x 1189 mm
A1	Gấp đôi từ A0	594 x 841 mm
A2	Gấp đôi từ A1	420 x 594 mm
A3	Gấp đôi từ A2	297 x 420 mm
A4 (khổ giấy đánh máy)	Gấp đôi từ A3	210 x 297 mm
A5	Gấp đôi từ A4	148 x 210 mm
A6	Gấp đôi từ A5	105 x 148 mm
.....		

b. Hướng dẫn về màu giấy in:

Hầu hết các mẫu được in chữ màu đen trên giấy trắng, riêng các phiếu xét nghiệm:

- ◆ Huyết học: giấy trắng, chữ màu đỏ
- ◆ Hoá sinh: giấy trắng, chữ màu xanh nước biển
- ◆ Vi sinh: giấy trắng, chữ màu vàng đậm.

MỤC LỤC

MẪU HỒ SƠ BỆNH ÁN DÙNG TRONG BỆNH VIỆN

1. Hướng dẫn ghi và mã các thông số hồ sơ bệnh án
2. Phần I
 - Mẫu bệnh án: 24 loại
3. Phần II
 - A. Mẫu giấy, phiếu y: 45 loại
 - B. Mẫu giấy, phiếu dược: 18 loại
 - C. Mẫu giấy, phiếu vật tư thiết bị y tế: 3 loại
 - D:³ Mẫu “Phiếu công khai dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh nội trú: 1 loại
4. Phần III
 - A. Mẫu sổ y: 42 loại
 - B. Mẫu sổ dược: 3 loại
 - C. Mẫu sổ vật tư thiết bị y tế: 2 loại
5. Phần IV
 - Phụ lục 1: Bảng mã các xét nghiệm Huyết học, Hoá sinh và Vi sinh
 - Phụ lục 2: Bảng mã các chẩn đoán Hình ảnh và Nội soi
 - Phụ lục 3: Danh mục các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
Danh mục các huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.
 - Phụ lục 4: Bảng mã các bệnh viện, viện
 - Phụ lục 5: Bảng mã 54 dân tộc
 - Phụ lục 6: Bảng mã nghề nghiệp theo thành phần xã hội
 - Phụ lục 7: Bảng mã một số nước.

³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 50/2017/TT-BYT, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2018.

Phần I**MẪU BỆNH ÁN: 24 LOẠI**

NỘI DUNG	KHỔ GIẤY	
1. Bệnh án Nội khoa	Khổ A3 gấp đôi	
2. Bệnh án Nhi khoa	Khổ A3 gấp đôi	
3. Bệnh án Truyền nhiễm	Khổ A3 gấp đôi	
4. Bệnh án Phụ khoa	Khổ A3 gấp đôi	
5. Bệnh án Sản khoa	Khổ A3 gấp đôi	
6. Bệnh án Sơ sinh	Khổ A3 gấp đôi	
7. Bệnh án Tâm thần	Khổ A3 gấp đôi (6 trang)	
8. Bệnh án Da liễu	Khổ A3 gấp đôi	
9. Bệnh án Điều dưỡng-Phục hồi chức năng	Khổ A3 gấp đôi	
10. Bệnh án Huyết học-Truyền máu	Khổ A3 gấp đôi	
11. Bệnh án Ngoại khoa	Khổ A3 gấp đôi	
12. Bệnh án BỔNG	Khổ A3 gấp đôi	
13. Bệnh án Ung bướu	Khổ A3 gấp đôi	
14. Bệnh án Răng Hàm Mặt	Khổ A3 gấp đôi	
15. Bệnh án Tai Mũi Họng	Khổ A3 gấp đôi	
16. Bệnh án Mắt	Khổ A3 gấp đôi (5 trang)	
17. Bệnh án Lác-Vận nhãn	Khổ A3 gấp đôi	
18. Bệnh án Mắt (trẻ em)	Khổ A3 gấp đôi	
19. Bệnh án Mắt (Glôcôm)	Khổ A3 gấp đôi	
20. Bệnh án Ngoại trú chung	Khổ A3 gấp đôi	
21. Bệnh án Ngoại trú Răng Hàm Mặt	Khổ A3 gấp đôi	
22. Bệnh án Ngoại trú Tai Mũi Họng	Khổ A3 gấp đôi	
23. Bệnh án Ngoại trú Mắt	Khổ A3 gấp đôi	
24. Bệnh án dùng cho tuyến xã/ phường	Khổ A3 gấp đôi	

Sở Y tế:

Số lưu trữ:

Bệnh viện:

BỆNH ÁN NỘI KHOA

Mã YT/...../...../.....

Khoa:Giường.....

I. HÀNH CHÍNH:

1. Họ và tên (In hoa): 2. Sinh ngày: Tuổi

3. Giới: 1. Nam 2. Nữ 4. Nghề nghiệp:

5. Dân tộc: 6. Ngoại kiều:

7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố..... Xã, phường.....

Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố.....

8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1.BHYT 2.Thu phí 3.Miễn 4.Khác

10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT

11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin: Điện thoại số

II. QUẢN LÝ NGƯỜI BỆNH

12. Vào viện: giờ.....ph ngày...../...../..... 14. Nơi giới thiệu: 1.Cơ quan y tế 2.Tự đến 3.Khác

13. Trực tiếp vào: 1.Cấp cứu 2.KKB 3.Khoa điều trị - Vào viện do bệnh này lần thứ

15. Vào khoa Khoa ng / th / năm Số ngày ĐTr 17. Chuyển viện: 1.Tuyển trên 2.Tuyển dưới 3.CK

Giờ.....phút...../...../..... - Chuyển đến

16. Chuyển Khoa Giờ.....phút...../...../..... 18. Ra viện: giờ ngày/...../.....

Giờ.....phút...../...../..... 1. Ra viện 2. Xin về 3. Bỏ về 4. Đưa về

Giờ.....phút...../...../..... 19. Tổng số ngày điều trị.....

III. CHẨN ĐOÁN

20. Nơi chuyển đến: MÃ 23. Ra viện: MÃ

21. KKB, Cấp cứu: + Bệnh chính:

22. Khi vào khoa điều trị..... + Bệnh kèm theo

+ Thủ thuật: + Phẫu thuật: + Tai biến: + Biến chứng:

IV. TÌNH TRẠNG RA VIỆN

24. Kết quả điều trị 1. Khỏi 4. Nặng hơn 26. Tình hình tử vong: giờ.....ph ngày..... tháng năm

2. Dỡ, giảm 3. Không thay đổi 5. Tử vong 1. Do bệnh 2. Do tai biến điều trị 3. Khác

25. Giải phẫu bệnh (khi có sinh thiết): 1. Trong 24 giờ vào viện 2. Sau 24 giờ vào viện

1. Lành tính 2. Nghi ngờ 3. Ác tính 27. Nguyên nhân chính tử vong:

28. Khám nghiệm tử thi: 29. Chẩn đoán giải phẫu tử thi:

Ngày tháng năm

Giám đốc bệnh viện

Trưởng khoa

Họ và tên

Họ và tên

A- BỆNH ÁN

I. Lý do vào viện: Vào ngày thứ của bệnh

II. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý: (khởi phát, diễn biến, chẩn đoán, điều trị của tuyến dưới v.v...).

.....
.....
.....
.....
.....

2. Tiền sử bệnh:

+ Bản thân: (phát triển thể lực từ nhỏ đến lớn, những bệnh đã mắc, phương pháp ĐTr, tiêm phòng, ăn uống, sinh hoạt v.v...)

.....
.....
.....

Đặc điểm liên quan bệnh:

TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)	TT	Ký hiệu	Thời gian (tính theo tháng)
01	- Dị ứng	<input type="checkbox"/>	04	- Thuốc lá	<input type="checkbox"/>
02	- Ma túy	<input type="checkbox"/>	05	- Thuốc lao	<input type="checkbox"/>
03	- Rượu bia	<input type="checkbox"/>	06	- Khác	<input type="checkbox"/>

+ Gia đình: (Những người trong gia đình: bệnh đã mắc, đời sống, tinh thần, vật chất v.v...).

.....
.....

III-Khám bệnh:

1. Toàn thân: (ý thức, da niêm mạc, hệ thống hạch, tuyến giáp, vị trí, kích thước, số lượng, di động v.v...)

Mạch lần/ph
Nhiệt độ °C
Huyết áp / mmHg
Nhịp thở lần/ph
Cân nặng kg

2. Các cơ quan:

+ Tuần hoàn:

.....
.....
.....

+ Hô hấp:

.....
.....
.....

+ Tiêu hoá:

.....
.....
.....

+ Thân- Tiết niệu- Sinh dục:

+ Thần Kinh:

+ Cơ- Xương- Khớp:

+ Tai- Mũi- Họng:

+ Răng- Hàm- Mặt:

+ Mắt:

+ Nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh lý khác:

3. Các xét nghiệm cận lâm sàng cần làm:

4. Tóm tắt bệnh án:

IV. Chẩn đoán khi vào khoa điều trị:

+ Bệnh chính:

+ Bệnh kèm theo (nếu có):

+ Phân biệt:

V. Tiên lượng:

VI. Hướng điều trị:

Ngày.....tháng..... năm.....

Bác sỹ làm bệnh án

Họ và tên.....

B. TỔNG KẾT BỆNH ÁN

1. Quá trình bệnh lý và diễn biến lâm sàng:

2. Tóm tắt kết quả xét nghiệm cận lâm sàng có giá trị chẩn đoán:

3. Phương pháp điều trị:

4. Tình trạng người bệnh ra viện:

5. Hướng điều trị và các chế độ tiếp theo:

Hồ sơ, phim, ảnh		Người giao hồ sơ: Họ tên.....	Ngày.....tháng.....năm..... Bác sỹ điều trị
Loại	Số tờ		
- X - quang		Người nhận hồ sơ: Họ tên.....	Họ tên
- CT Scanner			
- Siêu âm			
- Xét nghiệm			
- Khác.....			
- Toàn bộ hồ sơ			

Phần II.

MẪU GIẤY, PHIẾU CHUYÊN MÔN BỆNH VIỆN: 66 LOẠI

Nội dung	Khổ giấy	Trang
A. Mẫu giấy, phiếu Y	4 loại	110
1. Giấy ra viện	Khổ A5 ngang	111
2. Giấy chuyển viện	Khổ A4 dọc	112
3. Giấy cam đoan chấp nhận phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức	Khổ A5 ngang	113
4. Giấy chứng nhận phẫu thuật	Khổ A5 ngang	114
5. Giấy khám/ chữa bệnh theo yêu cầu	Khổ A4 dọc	115
6. Giấy thử phản ứng thuốc	Khổ A4 ngang	116
7. Phiếu theo dõi dị ứng thuốc	Khổ A5 ngang	117
8. Giấy chứng nhận thương tích	Khổ A4 dọc	118
9. Phiếu chăm sóc	Khổ A4 dọc	119
10. Phiếu theo dõi chức năng sống	Khổ A4 dọc	122
11. Phiếu theo dõi chuyển dạ đẻ (biểu đồ chuyển dạ)	Khổ A4 đứng	123
12. Phiếu khám chuyên khoa	Khổ A5 ngang	128
13. Phiếu gây mê hồi sức	Khổ A4 dọc	129
14. Phiếu phẫu thuật/ thủ thuật	Khổ A4 dọc	132
15. Phiếu lĩnh và phát máu	Khổ A4 ngang	134
16. Phiếu truyền máu	Khổ A4 dọc	135
17. Phiếu theo dõi truyền dịch	Khổ A4 dọc	136
18. Phiếu sơ kết 15 ngày điều trị	Khổ A4 dọc	137
19. Phiếu chiếu/ chụp X-quang	Khổ A5 dọc	138
20. Phiếu chụp cắt lớp vi tính	Khổ A5 dọc	139
21. Phiếu chụp cộng hưởng từ	Khổ A5 dọc	140
22. Phiếu siêu âm	Khổ A5 dọc	141
23. Phiếu điện tim	Khổ A4 dọc	142
24. Phiếu điện não	Khổ A4 dọc	145
25. Phiếu nội soi	Khổ A4 dọc	146
26. Phiếu đo chức năng hô hấp	Khổ A5 ngang	147
27. Phiếu xét nghiệm (chung)	Khổ A5 ngang	147
28. Phiếu xét nghiệm Huyết học	Khổ A4 dọc	148
29. Phiếu xét nghiệm huyết - tuỷ đồ	Khổ A4 dọc	149
30. Phiếu xét nghiệm chẩn đoán rối loạn đông cầm máu	Khổ A4 dọc	151
31. Phiếu xét nghiệm sinh thiết tủy xương	Khổ A4 dọc	152
32. Phiếu xét nghiệm nước dịch	Khổ A4 dọc	153
33. Phiếu xét nghiệm hoá sinh máu	Khổ A4 dọc	154
34. Phiếu xét nghiệm hoá sinh nước tiểu, phân, dịch chọc dò	Khổ A4 dọc	155
35. Phiếu xét nghiệm vi sinh	Khổ A5 ngang	156
36. Phiếu xét nghiệm giải phẫu bệnh sinh thiết	Khổ A4 dọc	157
37. Phiếu xét nghiệm giải phẫu bệnh khám nghiệm tử thi.	Khổ A4 dọc	159
38. Phiếu thanh toán ra viện	Khổ A4 dọc	161
39. Tờ điều trị	Khổ A4 dọc	163
40. Trích biên bản hội chẩn	Khổ A4 dọc	165

41. Trích biên bản kiểm điểm từ vong	Khổ A4 dọc	166
42. Phiếu khám bệnh vào viện (chung)	Khổ A4 dọc	167
43. Phiếu khám bệnh vào viện (chuyên khoa Mắt)	Khổ A4 dọc	168
44. Phiếu khám bệnh vào viện (chuyên khoa Tai - Mũi - Họng)	Khổ A4 dọc	169
45. Phiếu khám bệnh vào viện chuyên khoa Răng - Hàm - Mặt	Khổ A4 dọc	170
B. Mẫu giấy, phiếu dược	17 Loại	171
1. Phiếu lĩnh thuốc	Khổ A4 dọc	172
2. Phiếu lĩnh hoá chất	Khổ A4 dọc	173
3. Phiếu lĩnh vật dụng y tế tiêu hao	Khổ A4 dọc	174
4. Thẻ kho	Khổ A4 dọc	175
5. Phiếu trả lại thuốc/ hoá chất/ vật dụng y tế tiêu hao	Khổ A4 dọc	177
6. Dự trữ thuốc mới cần nhập nội	Khổ A4 dọc	178
7. Báo cáo sử dụng thuốc tháng	Khổ A4 ngang	179
8. Báo cáo sử dụng hoá chất tháng	Khổ A4 ngang	181
9. Báo cáo sử dụng vật dụng y tế tiêu hao	Khổ A4 ngang	183
10. Báo cáo công tác dược bệnh viện	Khổ A4 dọc	185
11. Biên bản kiểm kê thuốc	Khổ A4 ngang	186
12. Biên bản kiểm kê hoá chất	Khổ A4 ngang	188
13. Biên bản kiểm kê vật dụng y tế tiêu hao	Khổ A4 ngang	190
14. Biên bản xác nhận thuốc/ hoá chất/ y vật dụng y tế tiêu hao mất/ hỏng/ vỡ	Khổ A4 dọc	192
15. Biên bản thanh lý thuốc/ hoá chất/ vật dụng y tế tiêu hao	Khổ A4 ngang	193
16. Thống kê 15 ngày sử dụng thuốc/ hoá chất/ vật dụng y tế tiêu hao.	Khổ A3 ngang	195
17. Đơn thuốc	Khổ A5 dọc	197
18. Phiếu công khai thuốc		198
C. Mẫu giấy, phiếu vật tư/ thiết bị y tế	3 loại	199
1. Dự trữ máy, thiết bị y tế.	Khổ A4 ngang	200
2. Báo cáo hiện trạng máy/ thiết bị y tế	Khổ A4 ngang	201
3. Biên bản kiểm kê máy/ thiết bị y tế.	Khổ A4 ngang	203

A. MẪU GIẤY, PHIẾU Y

Sở Y tế:
BV:
Khoa:

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....

MS: 01/BV-01
Số lưu trữ:
Mã Y tế: / / /

Giấy ra viện

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Dân tộc: Nghề nghiệp:
- BHYT: giá trị từ: / / đến / / Số:

--	--	--	--	--

- Địa chỉ:
- Vào viện lúc: giờ phút, ngày tháng năm
- Ra viện lúc: giờ phút, ngày tháng năm
- Chẩn đoán:
- Phương pháp điều trị:
- Lời dặn của thầy thuốc:
.....
.....

Ngày tháng năm
Trưởng khoa điều trị

Ngày tháng năm
Giám đốc bệnh viện

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn: In khổ A5 ngang, 1 mặt

Sở Y tế:
BV:

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
.....

MS: 02/BV-01
Số lưu trữ:

Giấy chuyển viện

Kính gửi:

Bệnh viện chúng tôi trân trọng giới thiệu:

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Dân tộc: Ngoại kiều:
- Nghề nghiệp: Nơi làm việc:
- BHYT: giá trị từ: / / đến / / Số:

--	--	--	--	--

- Địa chỉ:
- Đã được điều trị/ khám bệnh tại:
- Từ ngày / / đến ngày / /

Tóm tắt bệnh án

- Dấu hiệu lâm sàng:
.....
.....
- Các xét nghiệm:
.....
.....

- Chẩn đoán:
- Thuốc đã dùng:
- Tình trạng người bệnh lúc chuyển viện:
- Lí do chuyển viện:
- Chuyển viện hồi: giờ phút, ngày tháng năm
- Phương tiện vận chuyển:
- Họ tên, chức danh người đưa đi:

Bác sỹ điều trị

Ngày tháng năm
Giám đốc bệnh viện

Họ tên

Họ tên:

Hướng dẫn: *In khổ A4 dọc, 1 mặt*

Sở Y tế:

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam

MS: 03/BV-01

BV:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số vào viện:

**Giấy cam đoan chấp nhận
 phẫu thuật, thủ thuật và gây mê hồi sức**

- Tên tôi là: Tuổi: Nam/ Nữ
- Dân tộc: Ngoại kiều:
- Nghề nghiệp: Nơi làm việc:
- Địa chỉ:
- Là người bệnh/ đại diện gia đình người bệnh/ họ tên là:
 hiện đang được điều trị tại Khoa: Bệnh viện:

Sau khi nghe bác sĩ cho biết tình trạng bệnh của tôi/ của người gia đình tôi/ những nguy hiểm của bệnh nếu không thực hiện phẫu thuật, thủ thuật, gây mê hồi sức và những rủi ro có thể xảy ra do bệnh tật, do khi tiến hành phẫu thuật, thủ thuật, gây mê hồi sức; tôi tự nguyện viết giấy cam đoan này:

- Đồng ý xin phẫu thuật, thủ thuật, gây mê hồi sức và để giấy này làm bằng.
- Không đồng ý phẫu thuật, thủ thuật, gây mê hồi sức và để giấy này làm bằng.

(Câu 1 và câu 2 do người bệnh, đại diện gia đình tự viết)

Ngày tháng năm
Người bệnh/ đại diện gia đình

Họ tên:

Hướng dẫn: *- In khổ A5 ngang, 1 mặt.*

Sở Y tế.....
BV:.....

Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MS: 05/BV-01
Số:.....

Giấy khám chữa bệnh theo yêu cầu

Kính gửi:

- Tên tôi là: Tuổi: Nam/ Nữ
- CMND/ Hộ chiếu/ Hộ khẩu số: Cơ quan cấp:
- Dân tộc: Ngoại kiều:
- Nghề nghiệp: Nơi làm việc:
- Địa chỉ:
- Khi cần báo tin:
- Là người bệnh/ đại diện gia đình người bệnh họ tên là: Hiện đang khám/ chữa bệnh tại Khoa: Bệnh viện:

1. Sau khi nghe bác sĩ phổ biến quy định khám/ chữa bệnh theo yêu cầu của bệnh viện, tôi viết giấy này thoả thuận xin khám/ chữa bệnh theo yêu cầu và chọn dịch vụ chăm sóc như sau:

- a. Bác sĩ khám/ chữa bệnh/ phẫu thuật/ đỡ đẻ/ chăm sóc:
- b. Y tá (điều dưỡng) chăm sóc theo chế độ bệnh lí tại giường.
- c. Được dùng thuốc theo chỉ định của bác sĩ điều trị
- d. Được nằm chữa bệnh tại buồng loại:, có tiện nghi: điều hoà nhiệt độ, tủ lạnh, nước nóng lạnh, buồng vệ sinh riêng.

2. Tôi xin ứng trước một khoản tiền theo quy định của bệnh viện là: đồng,
(bằng chữ):

để khám/ chữa bệnh theo yêu cầu; khi ra viện tôi xin thanh toán đầy đủ.

3. Trong khi thực hiện khám/ chữa bệnh theo yêu cầu, nếu có vấn đề phát sinh đề nghị bác sĩ thông báo cho tôi/ gia đình tôi/ biết để tiện thanh toán kịp thời.

4. Tôi xin chấp hành đầy đủ nội quy khám/ chữa bệnh của bệnh viện, yên tâm chữa bệnh và chịu trách nhiệm về những yêu cầu khám/ chữa bệnh của tôi.

Duyệt của

Giám đốc bệnh viện

Ngày tháng năm

Người bệnh/ đại diện gia đình

Họ tên:

Họ tên:

Hướng dẫn: - In khổ A4 dọc, 1 mặt

- Giấy này được lập thành 2 bản, 1 bản bệnh viện và 1 bản người bệnh giữ để thực hiện.

Sở Y tế:
BV:

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MS: 06/BV-01
Số vào viện

Giấy thư phân ứng thuốc

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/ Nữ
- Địa chỉ:
- Khoa: Số buồng:
- Chẩn đoán:
Giường:

Bắt đầu thư Giờ/ phút Ngày/ tháng	Tên thuốc, nước sản xuất, lô, số sản xuất, hàm lượng, đơn vị	Phương pháp thư	Bác sĩ chỉ định (Kí, ghi họ tên)	Người thư (Kí, ghi họ tên)	Bác sĩ đọc và kiểm tra (Kí, ghi họ tên)	Giờ, phút đọc kết quả (Viết chữ)

Hướng dẫn: In khổ giấy A4 ngang.

Hướng dẫn: In khổ A4 dọc, 2 mặt

Hướng dẫn ghi chép Phiếu chăm sóc

Mục đích sử dụng Phiếu chăm sóc:

1. Là phiếu dùng để ghi diễn biến của người bệnh về chăm sóc, xử trí và thực hiện các y lệnh về điều trị của y tá (điều dưỡng).
2. Là phiếu để thực hiện thông tin giữa các y tá (điều dưỡng) và giữa y tá (điều dưỡng) với bác sĩ điều trị.
3. Là tài liệu pháp lí để xem xét đánh giá trách nhiệm trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của y tá (điều dưỡng).

Nguyên tắc chung:

1. Ghi kịp thời: ngay sau khi theo dõi, chăm sóc hoặc xử trí cho người bệnh.
2. Thông tin ngắn gọn, chính xác: chỉ ghi những thông tin trong phạm vi trách nhiệm của y tá (điều dưỡng).
3. Không ghi trùng lặp thông tin: các thông tin đã ghi trên các phiếu (phiếu theo dõi chức năng sống...) sẽ không ghi lại trên phiếu này.
4. Kiểm tra lại ngay hoặc trao đổi ngay với bác sĩ điều trị, nếu y tá (điều dưỡng) phát hiện có những thông tin khác biệt với nhận xét của bác sĩ.

Hướng dẫn ghi Phiếu chăm sóc

1. Mỗi lần ghi vào phiếu chăm sóc phải ghi ngày, giờ và phút tại thời điểm mà người y tá (điều dưỡng) theo dõi hoặc chăm sóc người bệnh.
2. Cột diễn biến ghi ngắn gọn những diễn biến hoặc tình trạng bất thường của người bệnh mà người y tá (điều dưỡng) theo dõi được. Kể cả những than phiền, kiến nghị của người bệnh.
3. Cột thực hiện y lệnh/ chăm sóc:
 - **Về chăm sóc** : ghi những hành động chăm sóc (tắm, vệ sinh, thay đổi tư thế, chăm sóc vết loét, giáo dục sức khỏe, hướng dẫn người bệnh...).
 - **Về xử trí**: chỉ ghi những xử trí khi có tình huống cần giải quyết trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của y tá (điều dưỡng) sơ cứu ban đầu cùng với việc báo bác sĩ hoặc các xử trí thông thường (thay băng, đắp khăn chườm lạnh khi người bệnh sốt cao...)
 - **Về đánh giá kết quả**: ghi những kết quả mang lại ngay sau xử trí chăm sóc nếu có như: sau khi hút làm thông đường mũi miệng người bệnh thấy dễ thở hơn...
 - **Về thực hiện y lệnh**: Ghi việc thực hiện y lệnh đặc biệt, bổ xung đột xuất theo hồ sơ bệnh án. Các y lệnh thường quy được ghi đánh dấu trong sổ thực hiện y lệnh nên chỉ cần ghi đã thực hiện theo y lệnh. Riêng y lệnh truyền dịch phải ghi rõ: mạch, nhiệt độ, huyết áp, nhịp thở trước, trong và kết thúc truyền, khối lượng dịch đã truyền và những bất thường xảy ra trong suốt quá trình truyền dịch.

4																			
5																			
Y tá - ĐD																			
Ký và ghi tên																			

Ghi chú: ô số 1, 2, 3, 4, 5 để ghi các chỉ số theo dõi chỉ định của bác sỹ.

Hướng dẫn: - In khổ A4 dọc, 2 mặt như nhau, dòng kẻ dưới 37⁰C in đậm.

- Nhiệt độ: màu xanh, Mạch: màu đỏ; phiếu này được cài ở bảng đầu giường.

Sở Y tế.....

Biểu đồ chuyển dạ

MS: 11/BV-01

BV:

Bắt đầu theo dõi từ khi cổ tử cung mở 3cm

Số vào viện:.....

Khoa:

Bản hướng dẫn sử dụng biểu đồ chuyển dạ

Biểu đồ chuyển dạ (BĐCD): dùng cho mỗi thai phụ được theo dõi chuyển dạ và để tại tất cả các tuyến y tế từ cơ sở đến tỉnh, thành phố hoặc trung ương, được ghi chép ngay khi cổ tử cung mở 3cm (dấu hiệu chuyển dạ thực sự).

1. Phần thủ tục:

- Họ tên, tuổi: chữ in hoa và đúng theo bệnh án.
- Lần có thai - lần đẻ: lần có thai có thể nhiều hơn lần đẻ.
- Ngày vào: ghi rõ ngày, tháng, năm.
- Giờ: ghi từ 0 giờ đến hết 23 giờ (không ghi 8 giờ tối mà ghi 20 giờ).
- ối vỡ: nếu ối còn thì ghi "chưa" - Nếu vỡ rồi ghi số giờ, tính từ khi ối vỡ đến khi vào viện.

2. Giờ trong ngày:

- Phần "....." ở lề bên trái để ghi giờ, phút lúc nhận thai phụ nhập viện.
- Các ô trống được đánh số từ 1-24 ở bên phải "giờ trong ngày" ghi giờ thực tế tính từ lúc vào viện. Ví dụ vào viện lúc 5 giờ thì ô số 1 sẽ ghi 6 giờ, ô 2 là 7 giờ.

Trường hợp giờ thực tế vào viện không phải là con số chẵn thì quy định như sau:

- + Nếu số phút lẻ từ 30 trở xuống, thì ô số 1 sẽ ghi số giờ chẵn tiếp theo giờ vào viện. Ví dụ vào lúc 2 giờ 15 phút thì ô số 1 là 3 giờ, số 2 là 4 giờ.
- + Nếu số phút lẻ trên 30 thì ô số 1 sẽ ghi giờ lùi lên một tiếng. Ví dụ vào viện lúc 15 giờ 35 phút, thì ô số 1 được ghi giờ 17, ô số 2 là 18 giờ.

- Các ô trống để ghi giờ trong ngày nằm ở giữa BĐCD sẽ ghi đúng như các ô giờ trong ngày ở cực trên BĐCD (mục đích chỉ để dễ quan sát khi ghi chép).

Tất cả các số đo theo dõi được ở giờ nào sẽ được ghi lại trên đường dọc của BĐCD ở bên phải của ô giờ đó.

Cụ thể là:

- + Các số liệu thu được do thăm khám ngay lúc vào viện sẽ được ghi (đánh dấu) trên cột dọc đầu tiên (bên trái ô ghi giờ số 1).
- + Một giờ sau khi vào viện, các số liệu đo được khi khám theo dõi sẽ ghi ở cột dọc nằm giữa hai ô số 1 và số 2 (bên phải ô số 1).

3. Phần "Theo dõi bà mẹ":

- Trong trường hợp cuộc chuyển dạ (CD) diễn biến bình thường, yêu cầu 4 giờ một lần, thai phụ phải được thăm khám lại và ghi các số đo vào BĐCD.

3.1. Mạch: Dùng kí hiệu "." hoặc "+". Qua các lần ghi nối lại với nhau thành "đường biểu diễn" mạch.

3.2. Huyết áp (HA) ghi bằng kí hiệu "mũi tên":

+ Cực trên mũi tên là số HA tâm thu.

+ Cục dưới mũi tên là số đo HA tâm trương.

3.3. Thân nhiệt của thai phụ: Ghi bằng con số: 36,9 độ hoặc 37,2 độ...

3.4. Protein nước tiểu: Ghi kết quả xét nghiệm khi tiếp nhận thai phụ:

+ Nếu là xét nghiệm định tính thì tùy kết quả sẽ ghi (-); (+); (++) hay (+++).

+ Nếu xét nghiệm định lượng thì ghi rõ kết quả bao nhiêu gam/lít.

4. Phần theo dõi thai:

4.1. Biểu đồ nhịp tim thai (NTT):

- Quy định thời gian theo dõi: nếu CD diễn biến bình thường:

+ Trong pha tiềm tàng (CTC từ 0-3cm): 1 giờ/ lần.

+ Trong pha tích cực (CTC từ 3-10cm): 30 phút/ lần.

- Tần số NTT được ghi bằng kí hiệu "." hoặc "+" và nối với nhau thành một đường biểu diễn.

4.2. Tình trạng ối: Ghi thực trạng tình trạng ối lúc tiếp nhận và những lần theo dõi về sau:

- Ghi chữ "C" nếu đầu ối còn, chưa vỡ.

- Ghi chữ "T" nếu đầu ối đã vỡ và nước ối trong.

- Ghi chữ "X" nếu đầu ối vỡ và nước ối xanh phân xu.

- Trường hợp đầu ối vỡ tự nhiên hay "bấm ối" ghi một mũi tên ở các chữ kí hiệu trên vào đúng thời điểm diễn ra hiện tượng kèm theo chữ "vỡ" hoặc "bấm ối".

4.3. Chồng khớp: Mô tả sự uốn khuôn của đầu thai diễn ra trong quá trình CD.

- Quy định thời gian theo dõi: sau mỗi lần thăm âm đạo.

- Cách ghi:

0 = Khi các xương sọ cách xa nhau, đường khớp dễ nhận thấy.

+ = Khi các xương sọ vừa chạm sát vào nhau.

++ = Khi các xương sọ chồm lên nhau.

+++ = Khi các xương sọ chồm lên nhau nhiều.

5. Phần theo dõi tiến triển của cuộc đẻ:

5.1. Biểu đồ mở CTC:

- Quy định thời gian theo dõi: nếu cuộc CD bình thường: 4 giờ/ lần qua thăm trong (thăm âm đạo).

- Kí hiệu ghi trên biểu đồ (+) và nối lại thành đường biểu diễn độ mở CTC. Như vậy biểu đồ mở CTC là một đường biểu diễn đi dần từ thấp lên cao.

- Ngay khi vào viện, nếu CTC đã mở được từ 3cm trở lên thì cuộc CD lúc đó phải coi là đã ở pha tích cực. Vì thế giờ thứ nhất sau khi nhập viện sẽ không còn ở ô trống số 1 nữa mà phải nằm trong các ô từ ô thứ 9 trở đi. Ví dụ:

+ Thai phụ vào viện lúc 13 giờ với CTC đã mở 3cm thì giờ 13 đó phải nằm ở ô giờ số 8.

+ Nếu lúc đó CTC lại mở 5cm, thì giờ 13 sẽ ở ô số 10.

- Nếu khi vào viện CTC mới mở dưới 3cm thì CD vẫn còn đang ở pha tiềm tàng, nên độ mở CTC lúc đó được ghi ở cột dọc thứ nhất bên trái ô giờ số 1. 4 giờ sau khám lại, nếu CTC đã mở trên 3cm thì ghi tiếp độ mở đó ở cột dọc bên phải của ô giờ số 4. Nhưng đến đây cuộc CD đã chuyển sang pha tích cực, vì thế phải di chuyển kí hiệu ghi này theo hàng ngang cho tới chạm đường báo động ở mức có độ mở CTC tương đương và giờ thực tế của độ mở CTC lúc đó sẽ ở ô giờ tương ứng trong pha tích cực. Ví dụ:

+ 13 giờ thai phụ vào viện, CTC mở 2cm, được ghi ở mức 2 trên cột dọc đầu tiên (bên trái ô giờ số 1).

+ 17 giờ (4 giờ sau) giả thử CTC mở được 6cm thì ghi ở mức đó vào cột dọc bên phải ô giờ số 4.

+ Sau đó chuyển kí hiệu này sang vị trí tương ứng 6cm trên đường báo động, và như vậy 17 giờ (giờ thực tế lúc đó) sẽ nằm trong ô giờ số 11 (xem hình minh họa).

+ Cùng với sự di chuyển chỉ số mở CTC như thế, tất cả các chỉ số khác theo dõi được ghi vào thời điểm đó cũng sẽ chuyển đi theo sang vị trí mới của ô giờ mới trong pha tích cực.

Hình minh họa về sự di chuyển kí hiệu độ mở CTC trong BĐCD

5.2. Biểu đồ tiến triển của ngôi thai:

- Quy định thời gian theo dõi: Đánh giá tiến triển của ngôi nếu qua khám nắn bên ngoài thì được thực hiện cùng lúc với theo dõi cơn co TC và NTT (30 phút hoặc 1 giờ/ lần) nhưng để đảm bảo độ chính xác thì cần phải thăm trong. Do đó độ tiến triển của ngôi được ghi lại trên BĐCD cùng với lúc ghi độ mở CTC (4 tiếng/ lần).

- Cách ghi được quy định như sau: Dùng kí hiệu hình "0".

+ Khi ngôi còn cao ghi trên dòng ngang có chỉ số 5.

+ Khi ngôi chực, ghi trên dòng có chỉ số 4.

+ Khi ngôi chăt, ghi trên dòng có chỉ số 3.

+ Khi ngôi lọt (còn cao) ghi trên dòng có chỉ số 2.

+ Khi ngôi lọt trung bình, ghi trên dòng có chỉ số 1.

+ Kho ngôi lọt thấp, ghi trên dòng có chỉ số 0.

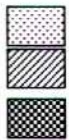
Như vậy đường biểu diễn sự tiến triển của ngôi là một đường đi xuống dần từ 5 (ngôi còn cao) đến 0 (ngôi đã lọt thấp).

5.3. Biểu đồ ghi cơn co tử cung (CCTC):

- Quy định thời gian theo dõi: Nếu cuộc CD bình thường thì cứ cách 1 giờ (trong pha tiềm tàng) hoặc 30 phút (trong pha tích cực) phải theo dõi một lần.

- CCTC được tính ra tần số (nghĩa là số cơn co xuất hiện trong 10 phút).

- Biểu đồ CCTC có 5 ô, tùy theo tần số CCTC đo được mà đánh dấu vào số ô thích hợp với kí hiệu đã được hướng dẫn trên BĐCD:



Khi CCTC có độ dài dưới 20 giây.

Khi CCTC có độ dài từ 20 đến 40 giây

Khi CCTC có độ dài trên 40 giây

6. Các diễn biến khác + xử trí và kết quả:

Phần này để ghi rất tóm tắt, ngắn gọn những bất thường đặc biệt xảy ra khi theo dõi CD, như ra máu, khó thở, phải cho thai phụ thở oxy hoặc dùng thuốc nào đó. Những chi tiết cần mô tả thêm nếu cần sẽ được ghi lại trong phần theo dõi tại phòng đẻ trong bệnh án.

7. Tên người theo dõi và ghi BĐCD:

Về mặt pháp lí, người theo dõi khám trên thai phụ cũng là người có trách nhiệm ghi trên BĐCD. Không được thăm khám là một người còn ghi trên BĐCD lại là người khác. Cần ghi rõ tên và chức vụ: NHS, YS hay BS.

**Chỉ số
BISHOP**

Các yếu tố đánh giá	Điểm		
	0	1	2
Độ mở CTC (cm)	Đóng	1-2	3-4
Độ xoá CTC (%)	0-30	40-50	60-70
Độ lợt của ngôi	-3	-2	-1; 0
Mật độ CTC	Cứng	Vừa	Mềm
Vị trí CTC	Sau	Giữa	Trước
			3
			≥ 5
			≥ 80
			+ 1; +2
			-
			-

Sở Y tế:

Phiếu khám chuyên khoa

MS: 12/BV-01

BV:

Số vào viện.....

Kính gửi:

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Địa chỉ:
- Khoa: Phòng: Giường:
- Chẩn đoán:

Yêu cầu khám chuyên khoa

Ngày tháng năm

Bác sĩ khám bệnh

Họ tên:

Hướng dẫn: In khổ A5 ngang, 2 mặt (kết quả khám in mặt sau).

Kết quả khám chuyên khoa

Ngày tháng năm

Bác sĩ khám bệnh

Họ tên:

Dịch truyền																			
Quan sát																		Tổng thời gian mê	

Kèm theo: Hướng dẫn sử dụng băng gậy mê hồi sức.

Ngày tháng năm
 Bác sĩ gây mê hồi sức

Họ tên

Hướng dẫn sử dụng băng gậy mê hồi sức

- Danh từ Gậy mê hồi sức bao gồm gậy mê, gậy tê, châm lê để phẫu thuật và hồi sức.
- Bảng này áp dụng cho tất cả mọi tuyến: thông tin nào mà ở cơ sở không có thì để trống: ví dụ FeCO_2 .
- Giải thích nội dung các từ trong bảng.

- Chẩn đoán: chẩn đoán bệnh khi người bệnh vào phẫu thuật.
- Tác dụng: tác dụng của tiền mê: tốt, trung bình, xấu.
- Loại phẫu thuật: ví dụ: cắt dạ dày bán phần.
- Người gây mê, ví dụ bác sĩ A.

- Phương pháp vô cảm: ví dụ gây mê nội khí quản ...
- Đánh giá trước phẫu thuật:

+ ASA (phân loại tình trạng người bệnh theo hiệp hội GMHS thế giới) ví dụ mức độ (20).

+ Dạ dày đầy, cấp cứu (tức người bệnh có dạ dày đầy, mổ cấp cứu).

+ Mallampati: mức độ khó khi đặt nội khí quản được dự kiến trước mê: ví dụ (2).

+ Tiền sử dùng thuốc liên quan GMHS ví dụ thuốc ức chế beta.

+ Nhiệt độ: ví dụ 39°C lúc 10g50.

+ Mất máu: ước lượng qua bình hút, qua vết phẫu thuật: ví dụ 500ml.

+ Nước tiểu: ví dụ 500ml cuối cuộc phẫu thuật.

+ ALDMP: áp lực động mạch phổi.

+ ALDMPB: áp lực động mạch phổi bít.

+ ALTMTU: áp lực tĩnh mạch trung ương.

+ Nhịp thở: ví dụ: 20 lần/phút.

Máy thở:

- TTLT = thể tích lưu thông, ví dụ 400ml.

- FeCO_2 : áp lực CO_2 trong hơi thở về cuối thời kỳ thở ra (viết như sau: ví dụ TTLT 400ml FeCO_2 37mmHg)

- áp lực: chỉ trên đồng hồ áp lực khi thở máy, ví dụ 15cm H_2O .

- SpO_2 : Ví dụ 95%, là bão hoà oxy trong máu động mạch đo bằng máy Pulse oxymeter.

- FiO_2 : % oxy trong luồng khí thở vào, ví dụ 40%.

- % Halo, Iso; N₂O: đậm độ thuốc mê: ví dụ Halo 2% thì gạch ngang dưới Halo và ghi 2% vào các thời điểm ứng trên hàng.

- Thuốc: các thuốc dùng trong mê.

- Dịch truyền: các dịch, máu dùng trong khi phẫu thuật.

- Quan sát: Nhận xét của người gây mê về các sự kiện xảy ra trong từng thời điểm của quá trình phẫu thuật.

Ví dụ: - Chảy máu lúc 9.20

- Tím tái lúc 9.20

- HA mx: tối đa

mn: tối thiểu

- Mạch:

4. Ghi chú: ở tuyến huyện: chỉ cần ghi huyết áp, mạch, nhịp thở và một số điều khác có thể có được: ví dụ mất mát thuốc, dịch truyền, quan sát.

Sở Y tế:

Phiếu phẫu thuật/thủ thuật

MS: 14/BV-01

BV:

Số vào viện

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Khoa: Bường: Giường:
- Vào viện lúc: giờ phút, ngày tháng năm
- Phẫu thuật/ thủ thuật lúc: giờ phút, ngày tháng năm
- Chẩn đoán:
Trước phẫu thuật/ thủ thuật:
- Sau phẫu thuật/ thủ thuật:
- Phương pháp phẫu thuật/ thủ thuật: Loại phẫu thuật/ thủ thuật:
- Phương pháp vô cảm:
- Bác sĩ phẫu thuật/ thủ thuật:
- Bác sĩ gây mê hồi sức:

Lược đồ phẫu thuật/ thủ thuật

- Dẫn lưu:
- Bác:
- Ngày rút:
- Ngày cắt chỉ:
- Khác:

Sở Y tế: **Phiếu lĩnh và phát máu** MS: 15/BV-01
 BV: Số vào viện
 Số:

I- Phần dành cho người lĩnh máu:

Khoa: BV/Viện: lĩnh: đơn vị
 Máu, chế phẩm máu (ghi rõ máu toàn phần hay chế phẩm gì):
 Họ tên người bệnh: tuổi: Nam/Nữ
 Giường số: Nhóm máu:
 Chẩn đoán: Truyền máu lần thứ
 Ngày tháng năm
Trưởng khoa điều trị

Người lĩnh

Họ tên Họ tên

II- Phần dành cho người phát máu:

Phòng phát máu: BV/Viện:
 Tổng số đơn vị máu, chế phẩm máu phát đơn vị

Loại chế phẩm	Mã số	Nhóm máu

Người phát máu

Ngày tháng năm
Trưởng khoa Xn phát máu

Họ tên Họ tên

Sở Y tế: **Phiếu lĩnh và phát máu** MS: 15/BV-01
 BV: Số vào viện
 Số:

I- Phần dành cho người lĩnh máu:

Khoa: BV/Viện: lĩnh: đơn vị
 Máu, chế phẩm máu (ghi rõ máu toàn phần hay chế phẩm gì):
 Họ tên người bệnh: tuổi: Nam/Nữ
 Giường số: Nhóm máu:
 Chẩn đoán: Truyền máu lần thứ
 Ngày tháng năm
Trưởng khoa điều trị

Người lĩnh

Họ tên Họ tên

II- Phần dành cho người phát máu:

Phòng phát máu: BV/Viện:
 Tổng số đơn vị máu, chế phẩm máu phát đơn vị

Loại chế phẩm	Mã số	Nhóm máu

Người phát máu

Ngày tháng năm
Trưởng khoa Xn phát máu

Họ tên Họ tên

Sở Y tế:

Phiếu truyền máu

MS: 16/BV-01

BV:

(Lâm sàng)

Số vào viện:

Khoa:

Họ tên bệnh nhân : Tuổi : Nam/Nữ:

Khoa : Buồng : Giường :

Chẩn đoán :

Loại chế phẩm máu:..... Mã số (tên):..... Ngày lấy.....

Hạn dùng:..... Số lượng:.....ml

1. Kết quả sàng lọc các bệnh nhiễm trùng cho đơn vị máu :

Ngày và nơi làm xét nghiệm.....

Anti HIV _{1,2} (âm tính) Kỹ thuật.....	HBsAg	Anti HCV	Giang mai	Sốt rét
Tên sinh phẩm.....	(âm tính)	(âm tính)	(âm tính)	(âm tính)

2. Kết quả xét nghiệm hoà hợp nhóm máu :

a. Nhóm máu: Người cho Bệnh nhân.....

b. Phản ứng chéo : ống 1..... ống 2.....

..... giờ..... ngày..... tháng..... năm.....

BS / KTV phát máu

Trưởng khoa xét nghiệm

Người thứ nhất

Người thứ hai

Họ tên :

Họ tên :

3. Chỉ định, thực hiện và theo dõi truyền máu tại giường bệnh :

Loại chế phẩm, máu truyền Mã số (tên)..... hạn dùng Lần truyền thứ.....

BS chỉ định:..... Nhóm máu người cho..... Nhóm máu bệnh nhân.....

Phản ứng hoà hợp tại giường..... Lượng máu và chế phẩm máu truyền.....ml

Bắt đầu truyền hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm.....

Giờ, phút	Sắc mặt	Nhịp thở	Nhiệt độ (°C)	Huyết áp mmHg	Mạch lần/phút	Những diễn biến khác trong khi truyền
Kết thúc truyền hồi..... giờ..... phút			Số lượng máu truyền thực tế.....ml.			

Bác sĩ thực hiện truyền máu

Y tá (điều dưỡng) thực hiện và theo dõi truyền máu

Họ tên

Họ tên

Bác sĩ thực hiện truyền máu

Họ tên

Hướng dẫn: In khổ A4, dọc 1 mặt

Sở Y tế:

Phiếu theo dõi

MS: 17/BV-01

BV:

Truyền dịch

Số vào viện:

Khoa:

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/ Nữ

- Số giường: Bường:

- Chẩn đoán:

Ngày tháng	Tên dịch truyền/ Hàm lượng	Số lượng	Lô/ Số sản xuất	Tốc độ giọt/ph	Thời gian		BS chỉ định	YT (ĐD) thực hiện
					bắt đầu	kết thúc		

Hướng dẫn: - Hết ngày kê ngang, ghi tiếp.
- In khổ A4 dọc. Mẫu này cài ở bảng đầu giường.

Sở Y tế:

Phiếu sơ kết 15 ngày điều trị

MS: 18/BV-01

BV:

Số vào viện

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa:

Buồng:

Giường

- Chẩn đoán:

1. Diễn biến lâm sàng trong đợt điều trị:

.....
.....
.....
.....
.....

2. Xét nghiệm cận lâm sàng:

.....
.....
.....
.....

3. Quá trình điều trị:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

4. Đánh giá kết quả:

.....
.....
.....
.....
.....

5. Hướng điều trị tiếp và tiên lượng:

.....
.....
.....
.....
.....

Ngày tháng năm

Trưởng khoa

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn: - In khổ A4 dọc, 1 mặt.

- 15 ngày sơ kết một lần, đính vào bệnh án.

Sở Y tế: **Phiếu chiếu/ chụp X-Quang**
BV: (lần thứ)

MS: 19/BV-01
Số:

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Địa chỉ:
- Khoa: Bộ phận: Giường:
- Chẩn đoán:

Yêu cầu chiếu/ chụp

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Kết quả chiếu/ chụp

Ngày tháng năm

Lời dặn của BS chuyên khoa:

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

Sở Y tế:

Phiếu chụp cắt lớp vi tính

MS: 20/BV-01

BV:

(lần thứ))

Số

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Bộ phòng: Giường:

- Chẩn đoán:

- Yêu cầu kiểm tra:

.....

.....

- Người bệnh có cơ địa dị ứng:

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Kết quả

1. Mô tả:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Kết luận:

.....

.....

.....

Ngày tháng năm

Bác sĩ chuyên khoa

Lời dặn của BS chuyên khoa:

Hướng dẫn: In khổ A4, dọc

Họ tên:

Sở Y tế:

Phiếu chụp cộng hưởng từ

MS: 21/BV-01

BV:

(lần thứ))

Số

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Bồng: Giường:

- Chẩn đoán:

- Yêu cầu kiểm tra:

- Người bệnh có dị vật kim loại trong cơ thể:

- Các kết quả xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh đã có:

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Kết quả

1. Mô tả:

2. Kết luận:

Lời dặn của BS chuyên khoa:

Ngày tháng năm

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

Sở Y tế:

Phiếu siêu âm

MS: 22/BV-01

BV:

(lần thứ))

Số

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

Số BHYT:

- Khoa:

Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

- Yêu cầu kiểm tra:

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Kết quả siêu âm

1. Mô tả tổn thương:

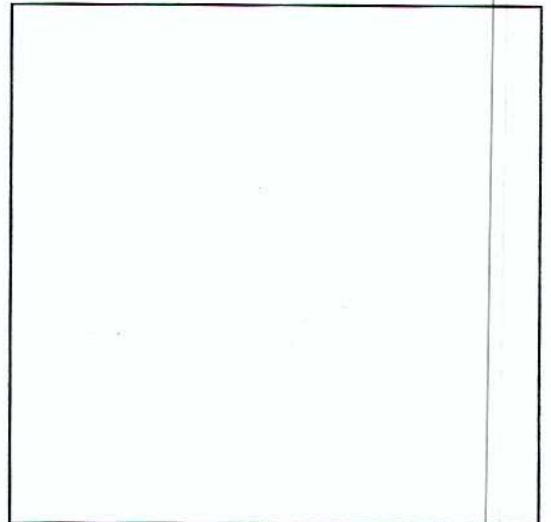
.....
.....
.....

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Kết luận:

.....
.....
.....
.....

Hình ảnh siêu âm



Ngày tháng năm

Lời dặn của BS chuyên khoa:

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

Hướng dẫn: In khổ A4, dọc

Sở Y tế:

Phiếu điện tim

MS: 23/BV-01

BV:

(lần thứ))

Số vào viện

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Cân nặng: kg;

Chiều cao: cm

- Địa chỉ:

- Khoa: Bộ phận: Giường:

- Chẩn đoán:

- Yêu cầu kiểm tra:

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Kết quả điện tim

- Chuyển đạo mẫu:

- Nhịp, tần số: Góc α :

- Trục: Tư thế tim:

- P: -PQ:

- QRS:

- ST:

- T:

- QT:

- Chuyển đạo trước tim:

Kết luận:

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Ngày tháng năm

Lời dặn của BS chuyên khoa:

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

Hướng dẫn: In khổ A3 gấp đôi, (4 trang A4).

DI

DII

DIII

aVR

aVL

aVF

V1 V2

V3 V4

V5 V6

V4R 3

BV: (lần thứ)

Số

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

- Yêu cầu kiểm tra:

Ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

- Hẹn ghi điện não giờ; ngày / /

Họ tên:

- Tình trạng người bệnh lúc ghi điện não:

Kết quả điện não

Ngày tháng năm

Lời dặn của BS chuyên khoa:

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

Hướng dẫn: In khổ A4, dọc.

Sở Y tế:

Phiếu nội soi

MS: 25/BV-01

BV: (lần thứ) Số

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
 - Địa chỉ:
 - Khoa: Buồng: Giường:
 - Chẩn đoán:
 - Yêu cầu kiểm tra:
- Hẹn ghi điện não: giờ; ngày/...../..... Ngày tháng năm
Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Kết quả nội soi (loại máy soi, thuốc dùng)

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Kết luận:

.....
.....
.....

Lời dặn của BS chuyên khoa: Ngày tháng năm
Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên:

Hướng dẫn: In khổ A4, dọc.

BV: (lần thứ) Số

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Địa chỉ:
- Khoa: Bộ phận: Giường:
- Chẩn đoán:

	Dung tích sống	DT.thờ ra Tối đa/giây	Tỉ số Tiffenau	Thông khí Phút/ tối đa	Khí dự trữ
- Dự kiến					
- Thực tế					
- Tỷ lệ giảm %					
-					
-					

Ngày tháng năm

BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

Ngày tháng năm

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên

Họ tên

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm

MS: 27/BV-01

BV:

Bệnh phẩm:

Số

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
- Địa chỉ:
- Khoa: Bộ phận: Giường:
- Chẩn đoán:

Yêu cầu xét nghiệm	Kết quả xét nghiệm

Ngày tháng năm

BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

Ngày tháng năm

Trưởng khoa xét nghiệm

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn: 2 mẫu này in khổ A5 ngang, 1 mặt.

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm

MS: 28/BV-01

BV:

Huyết học

Số

Thường: Cấp cứu:

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:

..... Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

1. Tế bào máu ngoại vi:

Chỉ số	Kết quả	Chỉ số	Kết quả
<input type="checkbox"/> Số lượng HC: nam (4,0-5,8 x10 ¹² /l) nữ (3,9-5,4 x10 ¹² /l)		<input type="checkbox"/> Số lượng BC (4-10 x 10 ⁹ /l)	
<input type="checkbox"/> Huyết sắc tố: nam (140-160 g/l) nữ (125-145 g/l)		<input type="checkbox"/> Thành phần bạch cầu (%)	
<input type="checkbox"/> Hematocrit nam (0,38-0,50 l/l) nữ (0,35-0,47 l/l)		- Đoạn trung tính	
<input type="checkbox"/> MCV (83-92 fl)		- Đoạn ưa a xít	
<input type="checkbox"/> MCH (27-32 pg)		- Đoạn ưa ba zơ	
<input type="checkbox"/> MCHC (320-356 g/l)		- Mono	
<input type="checkbox"/> Hồng cầu có nhân (0 x 10 ⁹ /l)		- Lympho	
<input type="checkbox"/> Hồng cầu lưới (0,1-0,5 %)		- Tế bào bất thường	
<input type="checkbox"/> Số lượng tiểu cầu (150-400 x10 ⁹ /l)			
		<input type="checkbox"/> Máu lắng: giờ 1 (< 15 mm)	
<input type="checkbox"/> KSV sốt rét:		giờ 2 (< 20 mm)	

2. Đông máu:

Thời gian máu chảy: phút

Thời gian máu đông: phút

3. Nhóm máu:

Hệ ABO:

Hệ Rh:

..... Giờ ngày tháng năm

BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

..... Giờ ngày tháng năm

Trưởng khoa xét nghiệm

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn:

- In khổ A4 dọc, 1 mặt.

- Quy ước quốc tế: số lượng hồng cầu, bạch cầu... tính trong đơn vị lít (l).

- Ví: 1.000.000.000 = 10⁹ = G (Giga); 1.000.000.000.000 = 10¹² = T (Tera). - Số lượng hồng cầu trước đây tính trong 1ml, ví dụ là 4 triệu, nay quy ra trong 1 lit là 4 triệu triệu/ l hay 4 x 10¹²/ l hay 4T/l.

BV: **huyết - Tuỷ đồ** Số

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:

- Khoa: Bộ phận: Giường:

- Tóm tắt quá trình bệnh lí, triệu chứng thực thể (gan, lách, hạch):

- Chẩn đoán lâm sàng:

- Yêu cầu xét nghiệm:

Ngày tháng năm

Làm xét nghiệm giờ ngày tháng năm

Bác sỹ điều trị

Kết quả test xylocain 2%

Bác sỹ đọc test xylocain 2%:

Họ tên

Kết quả

Huyết đồ	Kết quả	Hoá học tế bào	Kết quả
Số lượng hồng cầu (x 10 ¹² /l)		Peroxydase (+/-)	
Lượng huyết sắc tố (g/l)		Sudan đen (+/-)	
Hematocrit (l/l)		Esterase không đặc hiệu:	
MCV (fl)		- Không ức chế (điểm)	
MCH (pg)		- Có ức chế (điểm)	
MCHC (g/l)		Esterase đặc hiệu (điểm)	
Hồng cầu có nhân (x 10 ⁹ /l)		P. A. S (+/-)	
Hồng cầu lưới (%)		Phosphatase kiềm BC (điểm)	
Số lượng bạch cầu (x 10 ⁹ /l)		(L.A.P)	
Số lượng tiểu cầu (x 10 ⁹ /l)		Hồng cầu nhiễm sắt: (%)	
		(Sideroblast) (điểm)	

Nhận xét:

Kết luận:

Đề nghị:

Ngày tháng năm

Trưởng khoa xét nghiệm

Họ tên

tuỷ đồ

tế bào	Tủy bình thường (%)	Kết quả	
		Tủy	Máu
Số lượng tế bào tủy xương ($25-85 \times 10^9/l$)			
Nguyên tủy bào (Myeloblast)	0 - 1		
Tiền tủy bào (Promyelocyte)	0 - 2		
Tủy bào (Myelocyte)	Trung tính (Neutrophil)	3 - 8	
	Ưa a xít (Eosinophil)	0 - 1	
	Ưa ba zơ (Basophil)	0 - 1	
Hậu tủy bào (Metamyelocyte)	Trung tính (Neutrophil)	5 - 12	
	Ưa a xít (Eosinophil)	0 - 1	
	Ưa ba zơ (Basophil)	0 - 1	
Bạch cầu đĩa (Band)	Trung tính (Neutrophil)	5 - 12	
	Ưa a xít (Eosinophil)	0 - 1	
	Ưa ba zơ (Basophil)	0 - 1	
BC đoạn (Segment)	Trung tính (Neutrophil)	25 - 41	
	Ưa a xít (Eosinophil)	1 - 4	
	Ưa ba zơ (Basophil)	0 - 1	
Nguyên lympho bào (Lymphoblast)	0 - 1		
Tiền lympho (Prolymphocyte)	0 - 1		
Lympho (Lymphocyte)	11 - 26		
Nguyên tương bào (Plasmoblast)	0 - 1		
Tiền tương bào (Proplasmocyte)	0 - 1		
Tương bào (Plasmocyte)	0 - 1		
Nguyên mono bào (Monoblast)	0 - 1		
Tiền mono (Promonocyte)	0 - 1		
Mono (Monocyte)	0 - 2		
Nguyên tiền hồng cầu (Proerythroblast)	0 - 1		
Nguyên hồng cầu ưa ba zơ (Erythroblast basophil)	0,1 - 4		
Nguyên hồng cầu đa sắc (Erythroblast polycromatophil)	0,8 - 8		
Nguyên hồng cầu ưa a xít (Erythroblast acidophil)	2,6 - 12		
Hồng cầu lưới	0,5 - 1,2		
Nguyên mẫu tiểu cầu (Megakaryoblast)	0 - 3		
Mẫu tiểu cầu ưa ba zơ (Megakaryocyte basophil)	5 - 18	% tế bào dòng MTC	
MTC hạt chưa sinh tiểu cầu (Megakariocyte granular)	38 - 54		
MTC hạt đang sinh tiểu cầu (Megakariocyte mature)	21 - 41		
MTC nhân tự do (nhân trợ)	< 5		
Tế bào khác			

Hướng dẫn: In khổ A4 dọc, 2 mặt.

Sở Y tế: Phiếu xét nghiệm Chẩn đoán MS: 30/BV-01
 BV: rối loạn đông cầm máu Số

Thường: Cấp cứu:
 - Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ
 - Địa chỉ: Số thẻ BHYT:
 Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán lâm sàng:
 - Tóm tắt bệnh lý:

STT	Tên xét nghiệm	Đơn vị	Chỉ số bình thường	Kết quả của bệnh nhân
1	Thời gian máu chảy	Phút	≤ 4	
2	Thời gian máu đông	Phút	7-10	
3	Co cục máu	Mức độ	Co hoàn toàn	
4	PT (Prothrombin Time - thời gian Prothrombin)	Giây		
		%	> 70	
		INR		
5	Thời gian Howell	Phút	1'15" - 2'30"	
6	APTT (Activated Partial Thromboplastin Time - thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa)	Giây		
		Chỉ số bệnh/chứng		
7	TT (Thrombin Time - thời gian thrombin)	Giây		
		Chỉ số bệnh/chứng		
8	Nghiệm pháp rượu	Dương, âm	Âm	
9	Nghiệm pháp Von Kaulla	Dương, âm	Âm	
10	Ngưng tập tiểu cầu với ADP	%		
11	Ngưng tập tiểu cầu với collagen	%		
12	Ngưng tập tiểu cầu với Ristocetin	%		
13	Yếu tố 3 tiểu cầu	%		
14	Yếu tố 4 tiểu cầu	giây		
15	Định lượng yếu tố đông máu :	%		
16	F.D.P (Fibrin Degradation Product - sản phẩm thoái giáng sợi huyết)	µg/ml	< 5 µg/ml	
17	D -dimer	µg/ml	< 0,05µg/ml	
18	Xét nghiệm khác			

Nhận xét:

Ngày.....tháng.....năm.....

Ngày.....tháng.....năm.....

BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

Họ tên

Họ tên

HƯỚNG DẪN: In khổ A4, 1 mặt dọc.

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm

MS: 31/BV-01

BV:

Sinh thiết tủy xương

Số

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán lâm sàng:

Ngày..... tháng..... năm.....

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Sinh thiết: giờ ngày tháng năm

Số:.....

Kết quả

.....

Kết luận:

.....

Đề nghị:

.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Họ tên:

Hướng dẫn: In khổ A4, dọc.

Số Y tế:

Phiếu xét nghiệm

MS: 32/BV-01

BV:

tế bào Nước dịch

Số

Thường: Cấp cứu:

Bệnh phẩm:

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

1. Nước tiểu:

Hồng cầu	Bạch cầu	Trụ hạt	Trụ trong	Trụ mỡ	Tế bào biểu mô		
					Thận	Niệu đạo	Bàng quang

Cặn oxalat	Cặn cacbonat	Cặn sulphat	Cặn photphat	Cặn urat	Cặn khác	Tinh trùng

2. Nước não tủy: - Số lượng HC ($\times 10^{12}/l$):

- Số lượng tế bào có nhân ($\times 10^9/l$):

+ Bạch cầu đoạn trung tính (%):

+ Bạch cầu lympho (%)

+ Bạch cầu mono (%):

+ Các tế bào khác (%):

3. Dịch khác:

+ Hồng cầu (Có +/ Không -)

+ Bạch cầu đoạn trung tính (%)

+ Bạch cầu lympho (%):

+ Bạch cầu mono (%)

+ Các tế bào khác (%):

Ngày.....tháng.....năm.....

Ngày.....tháng.....năm.....

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn: In khổ A4, dọc.

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm Hoá sinh máu

MS: 33/BV-01

BV:

Số

Thường:

Cấp cứu:

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:

--	--	--	--	--

- Khoa: Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

Tên xét nghiệm	Trị số bình thường	Kết quả	Tên xét nghiệm	Trị số bình thường	Kết quả
Urê	2,5-7,5 mmol/L		Sắt	Nam: 11-27 µmol/L Nữ : 7-26 µmol/L	
Glucose	3,9- 6,4 mmol/L		Magiê	0,8- 1,00 mmol/L	
Creatinin	Nam: 62- 120 µmol/L Nữ : 53- 100 µmol/L		AST (GOT)	≤ 37 U/L- 37 ⁰ C	
Acid Uric	Nam:180- 420 µmol/L Nữ : 150- 360 µmol/L		ALT (GPT)	≤ 40 U/L- 37 ⁰ C	
BilirubinT.P	≤ 17 µmol/L		Amylase		
BilirubinT.T	≤ 4,3 µmol/L		CK	Nam: 24-190U/L- 37 ⁰ Nữ: 24- 167 U/L- 37 ⁰	
BilirubinG.T	≤ 12,7 µmol/L		CK-MB	≤ 24 U/L- 37 ⁰	
ProteinT.P	65- 82 g/L		LDH	230- 460 U/L- 37 ⁰	
Albumin	35- 50 g/L		GGT	Nam: 11- 50 U/L- 37 ⁰ Nữ : 7- 32 U/L- 37 ⁰	
Globulin	24- 38 g/L		Cholinesterase	5300- 12900 U/L- 37 ⁰	
Tỷ lệ A/G	1,3-1,8		Phosphatase kiềm		
Fibrinogen	2- 4 g/L		Các xét nghiệm khí máu		
Cholesterol	3,9- 5,2 mmol/L		pH động mạch	7,37- 7,45	
Triglycerid	0,46- 1,88 mmol/L		pCO ₂	Nam: 35- 46 mmHg Nữ : 32- 43 mmHg	
HDL- cho.	≥ 0,9 mmol/L		pO ₂ động mạch	71- 104 mmHg	
LDL- cho.	≤ 3,4 mmol/L		HCO ₃ chuẩn	21- 26 mmol/L	
Na ⁺	135- 145 mmol/L		Kiểm dư	-2 đến +3 mmol/L	
K ⁺	3,5- 5 mmol/L		Các xét nghiệm khác		
Cl ⁻	98- 106 mmol/L		-		

Calci	2,15- 2,6 mmol/L		-		
Calci ion hoá	1,17- 1,29 mmol/L		-		
Phospho	TE: 1,3- 2,2 mmol/L NL: 0,9- 1,5 mmol/L		-		

Giờ.....Ngày tháng năm

..... Giờ Ngày tháng năm

BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

Trưởng khoa xét nghiệm

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn: - In khổ A4 dọc, 1 mặt.

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm Hoá sinh

MS: 34/BV-01

BV:

nước tiểu, phân, dịch chọc dò

Số

Thường: Cấp cứu:

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:

Buồng: Giường:

- Chẩn đoán:

Xét nghiệm	Kết quả	Xét nghiệm	Kết quả
Nước tiểu thường quy cơ bản		Phân	
Tỉ trọng (1,015- 1,025)		Huyết sắc tố	
pH (4,8- 7,4)		Stecobilin	
Bạch cầu (< 10 / μ L)		Stecobilinogen	
Hồng cầu (< 5/ μ L)		Máu toàn phần trong phân	
Nitrit (âm tính)		XN khác:	
Protein (< 0,1 g/L)		-	
Glucose (< 0,84 mmol/L)		Dịch não tủy	
Thể cetonc (< 5 mmol/L)		Protein (< 0,45 g/L)	
Bilirubin (< 3,4 μ mol/L)		Glucose (2,2- 3,8 mmol/L)	
Urobilinogen (< 16,9 μ mol/L)		Clorua (120- 130 mmol/L)	
Dưỡng chất		Phản ứng Pandy	
Porphyrin		XN khác:	
Protein Bence- Jones		-	
Nước tiểu 24 giờ		Dịch vị	
Tổng thể tích (L)		HCl tự do/ đối:.. (14-16 mmol/L)	
Protein (0,05- 0,07 g/d)		HCl toàn phần/ đối:.. (25 mmol/L)	
Glucose (0,3- 1,1 mmol/d)		XN khác:	
Urê (300- 550 mmol/d)		-	

Creatinin (9- 22 mmol/d)		Dịch chọc dò khác	
Acid uric (1,5- 4,5 mmol/d)		Phản ứng Rivalta	
Amylase (< 900 U/d- 37 ⁰ C)		Protein (g/L)	
Na ⁺ (100- 300 mmol/d)		Xét nghiệm khác:	
K ⁺ (35- 80 mmol/d)		-	
		-	
		-	

..... Giờ..... Ngày tháng năm

..... Giờ..... Ngày tháng năm

BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

Bác sĩ chuyên khoa

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn: In khổ A4 dọc, 1 mặt.

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm vi sinh

MS: 35/BV-01

BV:

Số

Thường: Cấp cứu:

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ: Số thẻ BHYT:

- Khoa: Bộ phận: Giường:

- Chẩn đoán:

Yêu cầu xét nghiệm		Kết quả
Trực tiếp		
Nuôi cấy	Vi khuẩn ái khí:	
	Vi khuẩn kỵ khí:	
Phản ứng HT		

..... Giờ..... ngày tháng năm

BÁC SĨ ĐIỀU TRỊ

Họ tên

Chủng vi khuẩn làm kháng sinh đồ:

S: nhạy cảm; I: trung gian; R: kháng

Kháng sinh	S	I	R	Kháng sinh	S	I	R
Penicilline				Erythromycine			
Ampicilline				Tetracycline			
Amo+A.clavulanic				Doxycycline			

Aztreonam				Nalidixic acid			
Mezlocilline				Nofloxacin			
Oxacilline/ phé				Ciprofloxacin			
Oxacilline/ tụ				Ofloxacin			
Cephalotine				Gentamycin			
Cefuroxime				Tobramycin			
Ceftazidime				Amikacin			
Cefotaxime				Netromycin			
Ceftriaxone				Co-trimoxazol			
Cefoperazone				Nitroxoline			
Cefepime				Kháng sinh khác:			
Vancomycin				-			
Clindamycin				-			
Chloramphenicol				-			

..... Giờ ngày tháng năm

Bác sĩ trưởng khoa xét nghiệm

Hướng dẫn: In khổ A5 ngang, 2 mặt.

Họ tên

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm

MS: 36/BV-01

BV:

giải phẫu bệnh sinh thiết

Số

Thường:

Cấp cứu:

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Khoa: Bộ phận: Giường:

- Yêu cầu xét nghiệm:

- Sinh thiết được lấy từ:

- Cố định bằng dung dịch: lúc: giờ....., ngày/...../.....

- Tóm tắt dấu hiệu lâm sàng chính và các xét nghiệm khác:

- Quá trình điều trị:

4. Sự phù hợp với chẩn đoán lâm sàng:

.....
.....
.....

Trả ngày tháng năm

Bác sĩ đọc kết quả

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Họ tên

Hướng dẫn: In khổ A4 dọc, 2 mặt.

Sở Y tế:

Phiếu xét nghiệm giải phẫu bệnh khám nghiệm tử thi

MS: 37/BV-01

BV:

Số vào viện

Thường:

Cấp cứu:

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- Tử vong lúc: giờ, ngày/...../..... Tại khoa:

- Người chứng kiến:

Tóm tắt quá trình diễn biến bệnh:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

1. Chẩn đoán lâm sàng:

+ Khoa khám bệnh: + Khoa điều trị:

+ Trước phẫu thuật (nếu có): + Nguyên nhân tử vong:

2. Chẩn đoán GPB:

+ Bệnh chính: + Bệnh kèm theo:

+ Biểu chứng: + Nguyên nhân tử vong:

3. Khám nghiệm:

a. Khám nghiệm tổng quát tử thi:

.....
.....
.....
.....

b. Khám nghiệm các cơ quan, phụ tạng:

1. Không bình thường 2. Bình thường 3. Nghi ngờ

TT	Cơ quan	Mã	TT	Cơ quan	Mã
01	Nội tiết		07	Hô hấp	
02	Thần kinh		08	Tiêu hoá	
03	Mắt		09	Da và mô dưới da	
04	Tai- Mũi- Họng		10	Cơ- Xương- Khớp	
05	Răng- Hàm- Mặt		11	Tiết niệu- Sinh dục	
06	Tuần hoàn		12	Khác	

Mô tả chi tiết cơ quan bệnh lý:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Xét nghiệm tổ chức, tế bào:

- Người pha: - Ngày pha:/...../..... - Số mảnh:.....

- Người làm tiêu bản: - Số tiêu bản:

- Nhuộm đặc biệt:

- Kết quả:

+ Mô tả đại thể:

.....

.....

.....

+ Kết luận:

.....

.....

.....

.....

5. Xét nghiệm vi khuẩn (nếu có):

.....

.....

6. Xét nghiệm độc chất (nếu có):

.....

.....

Kết luận chung:

- Chẩn đoán lâm sàng và chẩn đoán giải phẫu bệnh: 1. Phù hợp 2. Không phù hợp

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bác sĩ đọc kết quả

Trả ngày tháng năm

Bác sĩ điều trị

Họ tên:

Họ tên

Hướng dẫn: In khổ A4 dọc, 2 mặt.

Sở Y tế:

Phiếu thanh toán ra viện

MS: 38/BV-01

BV:

Số vào viện

- Họ tên người bệnh:

Tuổi: Nam/Nữ

- Địa chỉ:

- BHYT: giá trị từ/...../..... đến/...../..... Số:

--	--	--	--	--

- Nơi giới thiệu: Nơi cấp BHYT:

- Khoa: Buồng: Giường:

- Vào viện lúc: giờ; ngày/...../..... Ra viện lúc: giờ; ngày/...../.....

- Chẩn đoán:

Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
1. Xét nghiệm:					
-					
-					
-					
-					
-					
-					
-					
-					
<i>Cộng (1):</i>					
2. Chẩn đoán hình ảnh:					
-					
-					
-					
-					
-					
<i>Cộng (2):</i>					

3. Nội soi-Thăm dò:				
-				
-				
-				
-				
-				
<i>Cộng (3):</i>				
4. Dịch truyền, máu, đạm				
-				
-				
-				
-				
<i>Cộng (4):</i>				
5. Thủ thuật, phẫu thuật:				
-				
-				
-				
<i>Cộng (5)</i>				
6. Thuốc:				
-				
-				
-				
-				
-				
-				
-				
Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
-				
-				
-				
-				
-				
-				
-				
-				
-				
<i>Cộng (6):</i>				
7. Loại giường chuyên khoa:				
-				
-				
-				
<i>Cộng (7):</i>				

Tóm tắt quá trình diễn biến bệnh, quá trình điều trị và chăm sóc người bệnh:

Kết luận (sau khi đã khám lại và thảo luận):

Hướng điều trị tiếp:

Ngày tháng năm

Thư kí

Chủ toạ

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn: - In khổ A4 dọc, 1 mặt. Trích biên bản để đính vào bệnh án.

- Các dấu chấm sau hội chẩn để ghi hình thức hội chẩn. Thành viên tham gia: ghi tên và chức danh.

Sở Y tế.....

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam

MS: 41/BV-01

BV:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số vào viện:.....

Khoa:

Trích Biên bản kiểm điểm tử vong

- Họ tên người bệnh: Tuổi: Nam/nữ

- Số vào viện:

- Vào viện lúc: giờ phút, ngày tháng năm

- Tử vong lúc: giờ phút, ngày tháng năm

- Tại Khoa:

- Kiểm điểm tử vong lúc giờ phút, ngày tháng năm

- Chủ toạ: Thư kí:

- Thành viên tham gia:

Tóm tắt quá trình diễn biến bệnh, quá trình điều trị và chăm sóc người bệnh:

.....

Kết luận:

.....

Ngày tháng năm

Thư kí

Chủ toạ

Họ tên

Họ tên

Hướng dẫn: - In khổ A4 dọc, 1 mặt. Trích biên bản để đính vào bệnh án.

- Thành viên tham gia: ghi tên và chức danh.

Sở Y tế:

Phiếu khám bệnh vào viện

MS: 42/BV-01

BV:

Buồng khám bệnh.....

Số vào viện

I. Hành chính:

Tuổi

- 1. Họ và tên (In hoa):
- 2. Sinh ngày:
- 3. Giới: 1. Nam 2. Nữ
- 4. Nghề nghiệp:
- 5. Dân tộc:
- 6. Ngoại kiều:
- 7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố..... Xã, phường.....
- Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
- 8. Nơi làm việc:
- 9. Đối tượng: 1. BHYT 2. Thu phí 3. Miễn 4. Khác
- 10. BHYT giá trị đến ngày tháng năm Số thẻ BHYT
- 11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:

Điện thoại số

12. Đến khám bệnh lúc giờ phút ngày tháng năm

13. Chẩn đoán của nơi giới thiệu:

II. Lí do vào viện:

III. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lí:

.....

.....

2. Tiền sử bệnh:

- Bản thân:

- Gia đình:

IV. Khám xét:

1. Toàn thân:

.....

.....

.....

2. Các bộ phận:

.....

.....

3. Tóm tắt kết quả lâm sàng:

.....

4. Chẩn đoán vào viện:

5. Đã xử lí (thuốc, chăm sóc...):

.....

.....

.....

6. Cho vào điều trị tại khoa:

7. Chú ý:

.....

Ngày tháng năm

Bác sĩ khám bệnh

Hướng dẫn: - In khổ A4 dọc, 1 mặt.

Họ tên

Sở Y tế:

Phiếu khám bệnh vào viện

MS: 43/BV-01

BV:

(Chuyên khoa Mắt)

Số vào viện

Khoa khám bệnh Bường cấp cứu

I. Hành chính:

1. Họ và tên (In hoa):

3. Giới: 1. Nam 2. Nữ

5. Dân tộc:

7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố..... Xã, phường.....

Tuổi

2. Sinh ngày:

4. Nghề nghiệp:

6. Ngoại kiều:

Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1. BHYT 2. Thu phí 3. Miễn 4. Khác
10. BHYT giá trị đến ngày tháng năm Số thẻ BHYT

11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:
Điện thoại số
12. Đến khám bệnh lúc giờ phút ngày tháng năm
13. Chẩn đoán của nơi giới thiệu:

II. Lý do vào viện:

III. Hỏi bệnh:

1. Quá trình bệnh lý:

IV. Khám xét:

1. Toàn thân:

2. Bệnh chuyên khoa:

Khám mắt:

- Thị lực không kính: MP:

Nhãn áp: MP:

MT:

MT:

- Thị lực có kính: MP:

MT:

3. Tóm tắt kết quả lâm sàng:

4. Chẩn đoán vào viện:

5. Cho vào điều trị tại khoa:

6. Đã xử lý (thuốc, chăm sóc...):

Ngày tháng năm

Bác sĩ khám bệnh

Hướng dẫn: - In khổ A4 dọc, 1 mặt.

Họ tên

Sở Y tế:

Phiếu khám bệnh vào viện

MS: 44/BV-01

BV:

(Chuyên khoa Tai-Mũi-Họng)

Số vào viện

Khoa khám bệnh

Buồng cấp cứu

I. Hành chính:

1. Họ và tên (In hoa):

2. Sinh ngày:

3. Giới: 1. Nam

2. Nữ

4. Nghề nghiệp:

5. Dân tộc:

6. Ngoại kiều:

7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố..... Xã, phường.....
 Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
 8. Nơi làm việc: 9. Đối tượng: 1.BHYT 2.Thu phí 3.Miễn 4.Khác
 10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT
 11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin: Điện thoại số

12. Đến khám bệnh lúc giờ phút ngày tháng năm

13. Chẩn đoán của nơi giới thiệu:

II. Lí do vào viện:

III. Hỏi bệnh:

Quá trình bệnh lí:

IV. Khám xét: 1. Toàn thân:

2. Bệnh chuyên khoa:

Tai:

Mũi:

Họng:

3. Tóm tắt kết quả lâm sàng:

3. Chẩn đoán vào viện:

5. Cho vào điều trị tại khoa:

6. Đã xử lí (thuốc, chăm sóc...):

.....

Ngày tháng năm
Bác sĩ khám bệnh

Sở Y tế:

Phiếu khám bệnh vào viện

MS: 45/BV-01

BV:

(Chuyên khoa Răng-Hàm-Mặt)

Số vào viện

Khoa khám bệnh Bường cấp cứu

I. Hành chính:

Tuổi

- 1. Họ và tên (In hoa):
- 2. Sinh ngày:
- 3. Giới: 1. Nam 2. Nữ
- 4. Nghề nghiệp:
- 5. Dân tộc:
- 6. Ngoại kiều:
- 7. Địa chỉ: Số nhà Thôn, phố..... Xã, phường.....
- Huyện (Q, Tx) Tỉnh, thành phố
- 8. Nơi làm việc:
- 9. Đối tượng: 1.BHYT 2.Thu phí 3.Miễn 4.Khác
- 10. BHYT giá trị đến ngàytháng..... năm Số thẻ BHYT
- 11. Họ tên, địa chỉ người nhà khi cần báo tin:
- Điện thoại số
- 12. Đến khám bệnh lúc giờ phút ngày tháng năm
- 13. Chẩn đoán của nơi giới thiệu:

II. Lí do vào viện:

III. Hỏi bệnh:

- 1. Quá trình bệnh lí:

IV. Khám xét:

- 1. Toàn thân:

2. Bệnh chuyên khoa:

Hình vẽ tổn thương khi vào viện:

.....

.....

.....

- 3. Tóm tắt kết quả lâm sàng:

- 4. Chẩn đoán vào viện:

- 4. Cho vào điều trị tại khoa:

- 5. Đã xử lí (thuốc, chăm sóc...):

.....

Ngày tháng năm

Bác sĩ khám bệnh

B. MẪU GIẤY, PHIẾU DƯỢC

Sở Y tế.....

Phiếu lĩnh thuốc

MS: 01D/BV-01

BV:

Ngày tháng..... năm

Số:.....

Khoa:

Số TT	Mã	Tên thuốc hàm lượng	Đơn vị	Số lượng		Ghi chú
				Yêu cầu	Phát	
		Cộng khoản:				

Ngày tháng..... năm

Trưởng khoa Dược

Người phát

Người lĩnh

Trưởng khoa

Họ tên..... Họ tên..... Họ tên..... Họ tên.....

Hướng dẫn:

- In khổ A4 dọc.
- Kê giấy than, viết 2 liên, bản chính nộp khoa Dược, bản giấy than lưu.
- Mã vạch số và mã vạch chữ có mức độ sử dụng máy vi tính trong quản lý

- Dự trữ thuốc chưa được cấp Visa tại Việt Nam, nhưng nước ngoài đã cho phép lưu hành.

- Dự trữ lập 3 bản, được Cục Quản lý Dược Việt Nam duyệt (1 bản gửi đơn vị cung cấp, 1 bản lưu duyệt và 1 bản lưu đơn vị)

Ngày tháng năm

Trưởng khoa

Họ tên.....

Người báo cáo

Họ tên.....

Sở Y tế.....

Báo cáo công tác dược bệnh viện

MS: 10D/BV-01

BV:

Tháng..... năm

Số:.....

Khoa:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng tiền thuốc đã sử dụng	1.000đ		
	<i>Trong đó:</i>			
	- Nguồn ngân sách nhà nước	1.000đ		% tổng tiền thuốc:
	- Nguồn viện phí	1.000đ		% tổng tiền thuốc:
	- Nguồn bảo hiểm y tế	1.000đ		% tổng tiền thuốc:
	- Kháng sinh	1.000đ		% tổng tiền thuốc:
	- Vitamin	1.000đ		% tổng tiền thuốc:
	- Corticoid	1.000đ		% tổng tiền thuốc:
	- Mua thuốc sản xuất trong nước	1.000đ		% tổng tiền thuốc:
	- Mua thuốc nhập ngoại	1.000đ		% tổng tiền thuốc:
2	Dịch truyền đã sử dụng	1.000đ		số lượng: lít
	<i>Trong đó:</i>			
	- Tự sản xuất	1.000đ		số lượng: lít
	- Mua	1.000đ		số lượng: lít
3	Bình quân tiền thuốc 1 ngày/giường bệnh	1.000đ		
4	Thuốc pha chế tại bệnh viện	loại		
	<i>Trong đó:</i>			
	- Pha chế theo đơn	loại		
	- Thuốc uống, bột, dùng ngoài	loại		
	- Thuốc tiêm (không kể dịch truyền)	loại		
5	Tai biến trong sử dụng thuốc	người		
	- Do nhầm lẫn, sai sót kỹ thuật	người		
	- Do phản ứng phụ có hại của thuốc (ADR)	người		
6	Bỏ túc kiến thức sử dụng thuốc	lần		

- Tự nhận xét việc thực hiện quy chế dược:

- Tự đánh giá về sử dụng thuốc hợp lý trong điều trị:

- Kiến nghị với Sở, Bộ Y tế:

Trưởng khoa dược

Ngày tháng..... năm

Giám đốc

Họ tên.....

Họ tên.....

Hướng dẫn: Khoa Dược và Phòng Tài chính Kế toán phối hợp làm báo cáo theo Quy chế bệnh viện.

Họ tên:.....

Họ tên:.....

.....

Sở Y tế.....

Biên bản thanh lý thuốc/ hoá chất/vật dụng y tế tiêu hao

MS: 15D/BV-01

BV:

tháng/.....

Số:.....

Khoa:

- Hội đồng thanh lý gồm có:

- 1. Chủ tịch:
- 2. Thư kí:
- 3. Trưởng khoa Dược:
- 4. Trưởng phòng Tài chính kế toán:
- 5. Kế toán dược:
- 6.
- 7.

- Đã tiến hành họp xét thanh lý tại: từ: giờ ngày/...../..... đến giờ ngày/...../.....

- Kết quả như sau:

Số TT	Tên thuốc/ hoá chất/vật dụng y tế tiêu hao	Đơn vị	Số kiểm soát	Nước sản xuất	Đơn giá	Xin thanh lý		Kết luận/ Ghi chú
						Số lượng	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tiếp trang sau								

Hướng dẫn: In khổ giấy A4 ngang, 2 mặt.

Sở Y tế

MS: 17D/BV-01

BV:

Số:

ĐT:

ĐƠN THUỐC

Họ tên người bệnh: Tuổi: nam/nữ

Địa chỉ: ĐT:

Căn bệnh:

Cộng khoản: ...

Ngày tháng năm
Bác sỹ khám bệnh

Họ tên

Khám lại xin mang theo đơn này.

C. MẪU GIẤY, PHIẾU VẬT TƯ/ THIẾT BỊ Y TẾ

Sở Y tế.....

Dự trù máy/ thiết bị y tế

MS: 01VT/BV-01

BV:

Tháng/.....

Số.....

Khoa:

Đơn vị: 1.000đ

Số TT	Tên máy/ thiết bị y tế	Quy cách Model/ mẫu mã	Hãng/ Nước Nhà cung cấp	Đơn vị	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Người dự trù

Ngày tháng năm
Giám đốc/ Trưởng khoa

Ngày tháng năm
Chủ tịch hội đồng

Thư ký

Họ tên:

Họ tên:

Thành viên

Phần III.

MẪU SỔ CHUYÊN MÔN BỆNH VIỆN: 47 LOẠI

Nội dung	Khổ giấy	Trang
A. Mẫu sổ y	41 Loại	206
1. Sổ khám bệnh (chung, chuyên khoa, ngoại trú)	Khổ A2 gấp đôi	207
2. Sổ vào viện, ra viện, chuyển viện	Khổ A2 gấp đôi	209
3. Sổ bàn giao người bệnh vào khoa	Khổ A4 gấp đôi	211
4. Sổ bàn giao người bệnh chuyển viện	Khổ A4 gấp đôi	213
5. Sổ mời hội chẩn	Khổ A4 gấp đôi	214
6. Sổ biên bản hội chẩn	Khổ A3 gấp đôi	215
7. Sổ thường trực	Khổ A3 gấp đôi	218
8. Sổ bàn giao thuốc thường trực	Khổ A3 gấp đôi	220
9. Sổ bàn giao dụng cụ thường trực	Khổ A3 gấp đôi	222
10. Sổ tổng hợp thuốc hàng ngày	Khổ A2 gấp đôi	224
11. Sổ phẫu thuật	Khổ A3 gấp đôi	226
12. Sổ thủ thuật	Khổ A3 gấp đôi	228
13. Sổ duyệt kế hoạch phẫu thuật	Khổ A3 gấp đôi	230
14. Sổ xét nghiệm	Khổ A3 gấp đôi	232
15. Sổ xét nghiệm tế bào máu ngoại vi	Khổ A2 gấp đôi	234
16. Sổ chẩn đoán hình ảnh	Khổ A3 gấp đôi	236
17. Sổ nội soi	Khổ A3 gấp đôi	238
18. Sổ xét nghiệm vi sinh	Khổ A2 gấp đôi	240
19. Sổ giao và nhận bệnh phẩm	Khổ A3 gấp đôi	242
20. Sổ trả kết quả cận lâm sàng	Khổ A4 gấp đôi	244
21. Sổ bàn giao hồ sơ bệnh án	Khổ A4 gấp đôi	245
22. Sổ lưu trữ hồ sơ bệnh án	Khổ A2 gấp đôi	246
23. Sổ lưu trữ hồ sơ bệnh án tử vong	Khổ A2 gấp đôi	248
24. Sổ báo cáo kế hoạch công tác hàng tháng	Khổ A4 gấp đôi	250
25. Sổ công tác chỉ đạo tuyến	Khổ A4 gấp đôi	251
26. Sổ kiểm tra	Khổ A4 gấp đôi	252
27. Sổ sai sót chuyên môn	Khổ A4 gấp đôi	254
28. Sổ biên bản kiểm điểm tử vong	Khổ A3 gấp đôi	255
29. Sổ đào tạo bồi dưỡng chuyên môn	Khổ A4 gấp đôi	258
30. Sổ họp giao ban	Khổ A3 gấp đôi	259
31. Sổ họp hội đồng thuốc và điều trị	Khổ A3 gấp đôi	261
32. Sổ họp hội đồng khoa học kỹ thuật	Khổ A3 gấp đôi	263
33. Sổ đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kỹ thuật	Khổ A3 gấp đôi	265
34. Sổ theo dõi khen thưởng	Khổ A3 gấp đôi	267
35. Sổ theo dõi kỷ luật	Khổ A2 gấp đôi	269
36. Sổ báo ăn, uống của người bệnh	Khổ A2 gấp đôi	271
37. Sổ góp ý của người bệnh	Khổ A4 gấp đôi	273
38. Sổ sinh hoạt hội đồng người bệnh	Khổ A4 gấp đôi	274
39. Sổ bàn giao tư trang người bệnh tử vong	Khổ A4 gấp đôi	275
40. Sổ quản lý, sửa chữa thiết bị y tế	Khổ A3 gấp đôi	276

41. Sổ tài sản y dụng cụ	Khổ A4 gấp đôi	278
42. Sổ xin xe ô tô cứu thương	Khổ A5 ngang	279
B. Mẫu sổ dược	2 Loại	280
1. Sổ kiểm nhập thuốc/ hoá chất/ vật dụng y tế tiêu hao	Khổ A2 gấp đôi	281
2. Sổ pha chế theo đơn	Khổ A2 gấp đôi	283
3. Sổ điều trị ngoại trú tâm thần	1/4 Khổ A4	285
C. Mẫu sổ vật tư/ thiết bị y tế	2 loại	287
1. Sổ xuất nhập vật tư/ thiết bị y tế	Khổ A2 gấp đôi	288
2. Sổ theo dõi máy/ thiết bị y tế	Khổ A2 gấp đôi	290

A. MẪU SỐ Y

MS: 01/BV-01

Sở Y tế

.....

SỐ KHÁM BỆNH

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kê ngang ghi tiếp. Cuối tháng làm báo cáo ghi số rồi sang trang mới.
- In khổ A2 gấp đôi, in mẫu và kê dòng từng trang, trang đầu tiên in như trang bìa, tên số đưa vào giữa.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

SỐ VÀO VIỆN- RA VIỆN-CHUYÊN VIỆN

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kê ngang ghi tiếp. Hết tháng làm báo cáo ghi số rồi sang trang mới.
- In khổ A2 gấp đôi, in màu và kê dòng từng trang, trang đầu tiên in như trang bìa, tên số đưa vào giữa.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Số Y tế

.....

**SỔ BÀN GIAO NGƯỜI BỆNH
VÀO KHOA**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một in biểu nội dung, kẻ dòng, ngày tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang kẻ tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Bản giao người bệnh chuyển viện

- Lúc: giờ, ngày/...../.....
- Người giao: BS, YT (ĐD):
- của Bệnh viện:
- Người nhận: BS, YT (ĐD):
- của Bệnh viện:
- Họ tên người bệnh: tuổi: nam/ nữ
- Chuyển viện lúc: giờ, ngày/...../..... Phương tiện:
- Lý do chuyển viện:
-
- Chẩn đoán:
- Tóm tắt hồ sơ bệnh án:
-
-
-
- Diễn biến bệnh trên đường:
-
-
-
- Tình trạng người bệnh hiện tại:
-
-
- Tư trạng của người bệnh (nếu có):
-
-
- Rút kinh nghiệm (nếu có)
-
-

Người giao

Người nhận

Họ tên:

Họ tên:

Sờ Y tế

.....

**SỔ BÀN GIAO NGƯỜI BỆNH
CHUYỂN VIỆN**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2 các trang in nội dung bên trái, số 2 ô trang.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Mời hội chẩn ngày/...../.....

Giám đốc/ Trưởng khoa: kính mời:

1. BS Khoa: (ki)
2. BS Khoa: (ki)
3. BS Khoa: (ki)
4. BS Khoa: (ki)
5. BS Khoa: (ki)
6. BS Khoa: (ki)
7. BS Khoa: (ki)
8. BS Khoa: (ki)
9. BS Khoa: (ki)
10. BS Khoa: (ki)

tới dự hội chẩn tại:

lúc giờ ngày/...../..... hình thức HC: tuổi: nam/ nữ

- Họ tên người bệnh:

- Vào viện lúc: giờ ngày/...../..... số giường:

Khoa: Buồng:

- Chẩn đoán:

+ Tuyến dưới:

+ Khoa khám bệnh:

+ Khoa điều trị:

- Tình trạng người bệnh hiện tại:

.....

- Yêu cầu hội chẩn:

Kính mời các BS đúng ngày, giờ trên tờ dự hội chẩn./.

Giám đốc/ Trưởng khoa

.....

Họ tên

MS: 05/BV-01

Sờ Y tế

.....

SỞ MỜI HỘI CHẨN

Bệnh viện:

Khoa khám bệnh:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2, các trang in nội dung bên trái, số 2 ô trang.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

SỔ BIÊN BẢN HỘI CHẨN

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in nội dung mỗi lần họp
- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

A. Phần hành chính:

1. Theo đề xuất của bác sỹ điều trị/ bác sỹ trưởng khoa:, tổ chức hội chẩn theo hình thức khoa/ liên khoa/ toàn bệnh viện/ liên bệnh viện.

2. Lý do hội chẩn: khó chẩn đoán và điều trị/ tiên lượng dè dặt/ cấp cứu/ chỉ định phẫu thuật.

3. Hôm nay, ngày tháng năm; lúc giờ phút

4. Chúng tôi gồm: (ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ từng người).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

5. Họp tại:

6. Chủ tọa: (họ tên, chức danh, chức vụ):

7. Thư ký: (họ tên, chức danh, chức vụ):

B. Nội dung hội chẩn:

I. Phần hành chính người bệnh:

- Họ tên người bệnh: Tuổi:; Nam, Nữ

- Dân tộc: - Ngoại kiều:

- Số hộ chiếu: - Ngày và nơi cấp:

- Nghề nghiệp: - Nơi làm việc:

- Địa chỉ:

- Số vào viện:

- Số thẻ BHYT:

--	--	--	--	--

- Vào viện lúc: giờ phút, ngày tháng năm

- Tại khoa:

- Yêu cầu hội chẩn:

II. Diễn biến bệnh:

1. Tóm tắt tiền sử bệnh:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tình trạng lúc vào viện:

.....

.....

.....

.....

.....

3. Chẩn đoán: (tuyến dưới, khoa khám bệnh, khoa điều trị):

.....

.....

4. Tóm tắt diễn biến bệnh, quá trình điều trị, quá trình chăm sóc ở khoa:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

III. Sau khi các thành viên đã khám lại người bệnh và thảo luận thống nhất ý kiến như sau:

1. Chẩn đoán, nguyên nhân, tiên lượng:

.....

.....

.....

.....

.....

2. Phương pháp điều trị:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Chăm sóc:

.....

.....

.....

.....

IV. Kết luận (Chủ toạ kết luận: nêu rõ chẩn đoán, hướng xử lý tiếp tục và tiên lượng...)

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Kết luận của hội chẩn phải được các thành viên chấp hành đầy đủ, nếu gặp trở ngại phải báo cáo ngay với chủ toạ để xin ý kiến giám đốc giải quyết.

Biên bản này đã được thư ký đọc cho mọi người nghe và nhất trí cùng ký tên (từng người) dưới đây:

Thành viên

Thư kí

Chủ toạ

Sở Y tế

.....

SỔ THƯỜNG TRỰC

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa, hướng dẫn in vào bìa 2.

- Bên trong, từ trang 2 kẻ dòng.

- Bệnh viện hạng 3 kết hợp làm sổ giao ban.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Hướng dẫn nội dung bàn giao và báo cáo thường trực
(Dùng cho các khoa lâm sàng)

I. Phần bàn giao thường trực:

Buồng bệnh bàn giao phiên thường trực lúc: giờ ngày tháng năm

1. Chuyên môn:

- Tổng số người bệnh hiện có trong buồng bệnh:

- Tổng số hồ sơ bệnh án:

- Số người bệnh chăm sóc cấp 1: những chỉ số sinh tồn và thời gian cần theo dõi, ghi rõ họ tên người bệnh, số giường, việc làm cụ thể:

- Thuốc tiêm, thuốc truyền, thuốc uống trong phiên thường trực:

- Thủ thuật, kỹ thuật trong phiên thường trực, chuẩn bị cho sáng hôm sau:

- Lấy bệnh phẩm xét nghiệm sáng sớm trong phiên thường trực:

2. Tài sản, thiết bị y tế quý hiếm (nếu có):

3. Tình hình trật tự, an ninh (nếu có):

4. Khác:

Người nhận

Người giao

Họ tên

Họ tên

II. Phần thực hiện và xử lý của phiên thường trực:

1. Thực hiện bàn giao:

2. Xử lý trong phiên thường trực:

a. Người bệnh cấp cứu vào viện, khoa khác chuyển đến:

b. Người bệnh ra viện (tử vong, chuyển viện, ra viện...):

c. Người bệnh nội trú diễn biến nặng:

d. Khác:

III. Báo cáo thường trực:

A. Phần hành chính:

1. Thường trực ngày tháng năm

2. Thành phần phiên thường trực: (họ tên, chức danh, chức vụ):

3. Chủ toạ: BS trưởng khoa/ giám đốc

4. Thư kí: YT (ĐD) trưởng khoa/ trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp.

B. Nội dung báo cáo:

1. Tình hình chung:

- Số người bệnh cũ: - Số người bệnh vào trong phiên thường trực:

- Số người bệnh ra trong phiên thường trực: (tử vong, chuyển khoa, chuyển viện, ra viện):

- Số người bệnh hiện có:

2. Cụ thể:

a. Số người bệnh vào viện trong phiên thường trực: (tóm tắt từng người bệnh, cấp cứu trước: họ tên người bệnh, tuổi, giới, dân tộc, nghề nghiệp, địa chỉ; Vào viện lúc: giờ, phút, ngày, tháng, năm; Tại khoa, số giường; Diễn biến bệnh; Chẩn đoán và xử lí...). Đối với giao ban bệnh viện thì chỉ báo cáo chi tiết các bệnh nhân nặng, vào cấp cứu.

b. Số người bệnh ra viện: Tổng số:

1/ Số tử vong nếu có: (tóm tắt diễn biến và xử lí):

2/ Số chuyển viện, lí do:

3/ Số ra viện lí do:

c. Diễn biến bất thường của người bệnh nội trú và người bệnh chăm sóc cấp 1:

1/ Tóm tắt diễn biến và cách xử lí từng người bệnh tại khoa, số giường.

2/ Ý kiến đề xuất:

IV. Kết luận: của chủ toạ:

Trưởng phòng KHTH/ Y tá (điều dưỡng)

Giám đốc/ BS trưởng phiên thường trực

Họ tên

Họ tên

Sở Y tế
.....**SỔ BÀN GIAO
THUỐC THƯỜNG TRỰC****Bệnh viện:****Khoa:****Hướng dẫn:**

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung ở trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Ngày tháng	Thuốc trực (tên, nồng độ, hàm lượng, số lượng)																			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Hướng dẫn:

- Ô A ghi ngày, tháng
- Ô 1 đến ô 34: cột dọc ghi tên thuốc, nồng độ, hàm lượng; cột ngang ghi số lượng thuốc (đúng nồng độ, hàm lượng, số lượng trong tủ trực được Giám đốc duyệt).
- Thuốc khi kiểm tra: - Đủ đánh dấu (x)
- Thiếu đánh dấu (-)
- Thừa đánh dấu (+)
- Ô B ghi lí do thừa, thiếu
- Ô C và D: tên người giao và người nhận.

Thuốc trực (tiếp)														Thừa thiếu lí do	Kí xác nhận	
															Người giao	Người nhận
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	B	C	D

Sở Y tế

.....

**SỔ BÀN GIAO
DỤNG CỤ THƯỜNG TRỰC**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung ở trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.
- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Ngày tháng	Dụng cụ trực																			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20

Hướng dẫn:

- Ô A ghi ngày, tháng
- Ô 1 đến ô 34: cột dọc ghi tên dụng cụ; cột ngang ghi số lượng dụng cụ (trong tử thường trực được Giám đốc duyệt).
- Dụng cụ khi kiểm tra: - Đủ đánh dấu (x)
- Thiếu đánh dấu (-)
- Thừa đánh dấu (+)
- Ô B ghi lí do thừa, thiếu
- Ô C và D: tên người giao và người nhận.

Dụng cụ trực (tiếp)														Thừa thiếu lí do	Kí xác nhận	
															Người giao	Người nhận
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	B	C	D

Sở Y tế

.....

SỔ TỔNG HỢP THUỐC HÀNG NGÀY

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- Hàng ngày sử dụng thuốc, ghi phiếu tình thuốc.
- In khổ A2 gấp đôi, kẻ dòng từng trang, trang đầu tiên in như trang bìa, tên số đưa vào giữa.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

SỔ PHẪU THUẬT

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung ở trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

SỔ THỦ THUẬT

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung ở trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

**SỞ DUYỆT
KẾ HOẠCH PHẪU THUẬT**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa, hướng dẫn in vào bìa 2.
- Bên trong, từ trang 2 kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Hướng dẫn nội dung duyệt kế hoạch phẫu thuật

A. Hành chính: Ngày tháng năm

1. Thành phần họp: ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ nếu có của giám đốc bệnh viện, trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, trưởng khoa Ngoại, trưởng khoa phẫu thuật GMHS (nếu có khoa), trưởng khoa Sản, TMH, RHM, Mắt (có người bệnh cần phải phẫu thuật), bác sỹ điều trị người bệnh, y tá (điều dưỡng) trưởng khoa, phẫu thuật viên, bác sỹ gây mê hồi sức...

2. Chủ toạ: Giám đốc ...

3. Thư kí: Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp...

B. Trưởng khoa: Ngoại, Sản, TMH, RHM, Mắt và GMHS báo cáo dự kiến

1. Số người bệnh cần phẫu thuật (họ tên, chẩn đoán, cách thức phẫu thuật)...

2. Lịch phẫu thuật: ...

3. Buồng phẫu thuật: ...

4. Kíp phẫu thuật: ...

5. Điều kiện đảm bảo phẫu thuật (máu, thuốc, mời phẫu thuật viên bệnh viện bạn...)

C. Trình bày và thảo luận từng trường hợp:

1. Bác sỹ điều trị người bệnh, phẫu thuật viên báo cáo từng trường hợp cụ thể: ...

2. Thảo luận bổ sung và xác định: ...

D. Kết luận của chủ toạ

1. Duyệt từng trường hợp: ...

2. Lịch chính thức: ...

3. Phân công chính thức (phẫu thuật viên chính, phụ: bác sỹ GMHS; y tá (điều dưỡng), dụng cụ, buồng phẫu thuật...):
....

4. Bổ sung các điều kiện yêu cầu (chuyên môn, hậu cần...): ...

Các Thành viên (kí)

Thư kí

Chủ toạ

-
-
-
-
-

Họ tên

Họ tên

Sở Y tế

.....

SỔ XÉT NGHIỆM

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Số thứ tự	Họ tên người bệnh	Tuổi		Địa chỉ	Có BHYT	Chẩn đoán	Nơi gửi
		Nam	Nữ				
1	2	3	4	5	6	7	8

Yêu cầu	Kết quả	Người đọc	Người gửi
9	10	11	12

Sở Y tế

.....

SỐ XÉT NGHIỆM TẾ BÀO MÁU NGOẠI VI

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A2 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bền trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang. hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Số thứ tự	Họ tên người bệnh		Tuổi		Địa chỉ	Có BHYT	Nơi gửi	Yêu cầu	Người đọc
	Nam	Nữ	Nam	Nữ					
1	2		3	4	5	6	7	8	9

Hồng cầu													Bạch cầu										
Số lg	HS tố	Hema-tocrit	HC lưới	Máu lắng		MC	MD	Tiểu cầu	KSV SR	Khác	Số lg	NTB	TTB	Tuỷ bào	Hậu TB	BC đũa	BC chia đoạn			Mono	Lympho	HC non	Khác
				1h	2h												TT	AT	AK				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24

Hướng dẫn:

Viết tắt: Số lg: số lượng; HS tố: huyết sắc tố; HC: hồng cầu; MC: máu chảy; MD: máu đông; KSV SR: kí sinh vật sốt rét; NTB: nguyên tuỷ bào; TTB: tiên tuỷ bào; Hậu TB: hậu tuỷ bào; BC: bạch cầu; TT: trung tính; AT: ái toan; AK: ái kiềm.

Sở Y tế

.....

SỔ CHẨN ĐOÁN

Hình ảnh:

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- Dùng cho: Chụp cắt lớp vi tính, Cộng hưởng từ, Điện tim, Điện não, Siêu âm...
- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

SỞ NỘI SƠI

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Số Y tế

.....

SỐ XÉT NGHIỆM VI SINH

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A2 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Số TT	Họ tên người bệnh	Tuổi		Địa chỉ	Có BHYT	Nơi gửi	Bệnh phẩm	Yêu cầu							
		Nam	Nữ					Nhuộm soi	Nuôi cấy	C/đoán HT	Tên vi khuẩn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12				

Người đọc	Kháng sinh đồ																														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
13																															

- Số thứ tự kháng sinh theo quy ước với phiếu xét nghiệm
 - C/đoán HT: chẩn đoán huyết thanh.

Sở Y tế

.....

**SỔ GIAO VÀ NHẬN
BỆNH PHẨM**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

Trả kết quả cận lâm sàng ngày/...../.....

- Người nhận kết quả: Khoa:
- + Huyết học: (số lượng):
- + Hoá sinh: (số lượng):
- + Vi sinh: (số lượng):
- + Khác: (số lượng):
- Rút kinh nghiệm (nếu có)

Người giao

Người nhận

Họ tên: Họ tên:

Trả kết quả cận lâm sàng ngày/...../.....

- Người nhận kết quả: Khoa:
- + Huyết học: (số lượng):
- + Hoá sinh: (số lượng):
- + Vi sinh: (số lượng):
- + Khác: (số lượng):
- Rút kinh nghiệm (nếu có)

Người giao

Người nhận

Họ tên: Họ tên:

SỔ TRẢ KẾT QUẢ CẬN LÂM SÀNG

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2, in nội dung trang bên.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

Bản giao hồ sơ bệnh án ngày/...../.....

- Người giao: YT (ĐD): Khoa:
- Người nhận: BS, YT (ĐD): Phòng KHTH:
- Tổng số HSBA là:
- Trong đó số HSBA từ vong là:

(Số tờ trong HSBA xác nhận ở từng bệnh án)

STT	Họ tên người bệnh	Số tờ	Mã YT:
01.
02.
03.
04.

- Số HSBA trả về để hoàn chỉnh là:

Nhận xét của phòng KHTH về chất lượng HSBA của khoa:

.....
.....
.....
.....
.....

Người giao

Người nhận

Họ tên: Họ tên:

SỔ BÀN GIAO HỒ SƠ BỆNH ÁN

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2, in nội dung trang bên.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

SỔ LƯU TRỮ HỒ SƠ BỆNH ÁN

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A2 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bên trong từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.
- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Số lưu trữ	Họ tên người bệnh	Tuổi		Công viên chức	Có BHYT	Nhân dân		Trẻ em		Nghề nghiệp	Địa chỉ	Nơi giới thiệu
		Nam	Nữ			Thành thị	Nông thôn	< 12 tháng	1-15 tuổi			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Ngày, giờ	Chẩn đoán của				Kết quả điều trị						
	Vào viện	Chuyên viện	Ra viện	Tuyến dưới	Khoa khám bệnh	Khoa điều trị	Khoa giải phẫu bệnh	Khởi	Đờ/ giảm	Nặng hơn	Không t/đổi
14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	

- Số thứ tự ghi liên tục từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm (là số lưu trữ)

Sở Y tế

**SỔ LƯU TRỮ
HỒ SƠ BỆNH ÁN TỬ VONG**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A2 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bên trong từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Số từ vong	Họ tên người bệnh	Tuổi		Công viên chức	Có BHYT	Nhân dân		Trẻ em		Nghề nghiệp	Địa chỉ	Nơi giới thiệu
		Nam	Nữ			Thành thị	Nông thôn	< 12 tháng	1-15 tuổi			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13

Ngày, giờ		Tử vong trong 24 giờ sau vào viện	Chẩn đoán của			Ghi chú	
Vào viện	Tử vong		Tuyến dưới	Khoa khám bệnh	Khoa điều trị		
14	15	16	17	18	19	20	21

- Số thứ tự ghi liên tục từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm (là số lưu trữ)

Báo cáo tháng

MS: 24/BV-01

Khoa:

Sở Y tế

Nội dung	K/H	T/H	Ghi chú
1. Số giường bệnh:			
2. Số công chức-viên chức (CC-VC) của khoa:			
3. Số lần khám bệnh:			
4. Số người bệnh nội trú:			
5. Số người bệnh ngoại trú:			
6. Số ngày điều trị trung bình:			
7. Số XN CLS:			
8. Số CC-VC đi tuyến:			
9. Số CC-VC tham gia đào tạo:			
10. Đề tài NCKH:			
11. Hợp người bệnh:			
12. Kiểm tra hồ sơ bệnh án:			
13. Kiểm tra vệ sinh, môi trường:			

Nhận xét:

.....

.....

.....

.....

.....

Y tá (ĐD) trưởng

Trưởng khoa

Họ tên:

Họ tên:

SỞ BÁO CÁO
CÔNG TÁC THÁNG.....

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.

- Bền trong từ trang 2, in nội dung trang bên.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Công tác chỉ đạo tuyến tháng/.....

MS: 25/BV-01

1. Số điểm chỉ đạo:
2. Số công chức - viên chức (CC-V/C) của Khoa tham gia:
3. Thời gian:

Sở Y tế
.....

Nội dung:

1. Số lần khám bệnh tại cơ sở:
2. Số người bệnh điều trị tại cơ sở:
3. Số lần tuyên truyền, giáo dục sức khoẻ:
4. Tham gia chương trình quốc gia:
5. Tham gia chương trình địa phương:
6. Tham gia phòng chống dịch, tiêm chủng:
7. NCKH tại cộng đồng:
8. Số cán bộ cơ sở được đào tạo:
9. Số lần hội thảo:
10. Yêu cầu bồi dưỡng chuyên môn:
11. Thời gian sơ kết:
12. Thời gian tổng kết:

**SỐ CÔNG TÁC
CHỈ ĐẠO TUYẾN**

Bệnh viện:

Khoa:

Nhận xét:

.....
.....
.....
.....

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2, in nội dung trang bên .

Y tá (ĐD) trưởng

Trưởng khoa

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Họ tên: Họ tên:

Sở Y tế

.....

SỔ KIỂM TRA

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sai sót chuyên môn ngày/...../.....

- Phần hành chính người bệnh:

Họ tên người bệnh: tuổi:; Nam/ Nữ
Dân tộc: Ngoại kiều:
Nghề nghiệp: Nơi làm việc:
Địa chỉ:
Số vào viện:
- Người phát hiện: BS, YT (ĐD):
- Người vi phạm: BS, YT (ĐD):
- Người chứng kiến: BS, YT (ĐD):

Nội dung vi phạm:

.....
.....
.....

Vi phạm cụ thể, hậu quả và tác hại:

.....
.....
.....

Vi phạm khác:

Biện pháp xử lý:

.....
.....
.....

Giám đốc/trưởng khoa

Trưởng phòng KHTH/YT (ĐD)

Họ tên:

Họ tên:

MS: 27/BV-01

Sở Y tế

.....

**SỖ SAI SÓT
CHUYÊN MÔN**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2, in nội dung trang bên.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

**SỔ BIÊN BẢN
KIỂM ĐIỂM TỬ VONG**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in nội dung kiểm điểm ở trang sau.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Kiểm điểm tử vong

A. Phần hành chính:

1. Hôm nay ngày tháng năm, lúc giờ..... phút

2. Chúng tôi gồm: (ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ từng người):

.....
.....
.....
.....
.....

3. Họp tại:

4. Chủ tọa: (họ tên, chức danh, chức vụ):

5. Thư kí: (họ tên, chức danh, chức vụ):

B. Nội dung kiểm điểm:

I. Phần hành chính người bệnh:

- Họ tên người bệnh: tuổi:; Nam/ Nữ

- Dân tộc: Ngoại kiều:

- Nghề nghiệp: Nơi làm việc:

- Địa chỉ:

- Số vào viện:

- Số CMND/ Hộ chiếu: ngày và nơi cấp:

- Vào viện lúc: giờ phút; ngày tháng năm

- Tử vong lúc: giờ phút; ngày tháng năm

- Tại khoa:

- Nguyên nhân tử vong:

II. Diễn biến bệnh:

1. Tóm tắt tiền sử bệnh:

.....
.....

2. Tình trạng lúc vào viện (toàn thân, các bộ phận, các xét nghiệm...)

.....
.....

3. Chẩn đoán: (của cơ sở, khoa khám bệnh, khoa điều trị, khi tử vong, giải phẫu bệnh nếu có...)

.....
.....

4. Tóm tắt diễn biến bệnh, quá trình điều trị, quá trình chăm sóc từng giai đoạn của bệnh.

.....
.....

.....
.....

.....
.....

III. Kiểm điểm quá trình điều trị và chăm sóc (nêu rõ ưu điểm và thiếu sót).

1. Tiếp đón người bệnh:

.....

.....

2. Thăm khám và chẩn đoán bệnh, nguyên nhân, triệu chứng, tiên lượng:

3. Điều trị:

4. Chăm sóc:

5. Mối quan hệ với gia đình người bệnh: (tình trạng bệnh, tài sản tư trang ...):

IV. Ý kiến bổ sung của từng người (bám sát trọng tâm):

V. Kết luận (chủ tọa kết luận: nêu bật diễn biến bệnh, ưu điểm và thiếu sót nếu có trong quá trình chẩn đoán, điều trị, chăm sóc và rút kinh nghiệm nếu có...):

Biên bản này đã được đọc cho mọi người nghe và nhất trí cùng ký tên, từng người dưới đây:

Các Thành viên	Thư kí	Chủ tọa
-		
-		
-	Họ tên	Họ tên
-		

Đào tạo - Bồi dưỡng ngày...../...../.....

Kế hoạch:

1. Số người được đào tạo - bồi dưỡng:
2. Đối tượng:
3. Số lớp:
4. Thời gian của mỗi lớp:

Nội dung:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

Kết quả:

.....
.....
.....

Nhận xét:

1. Tổ chức:
 2. Giảng viên:
 3. Học viên:
- Ý kiến bổ sung:**

.....
.....
.....
.....

Giám đốc/ trưởng khoa

Họ tên:

Sở Y tế

.....

SỒ ĐÀO TẠO-BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2, in nội dung trang bên.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

SỞ HỢP GIAO BAN

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa, hướng dẫn in bìa 2.

- Bên trong, từ trang 2 kẻ dòng.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Hướng dẫn hợp giao ban

A. Phần hành chính:

- Ngày/...../.....
- Thành phần giao ban (họ tên, chức danh, chức vụ theo quy chế):
- Chủ toạ (họ tên, chức danh, chức vụ):
- Thư kí (họ tên, chức danh, chức vụ):

B. Nội dung báo cáo:

I. Báo cáo thường trực lãnh đạo:

II. Báo cáo thường trực chuyên môn:

1. Tình hình chung:

- Thành phần phiên trực:
- Số người bệnh cũ: - Số người bệnh vào trong phiên trực:
- Số người bệnh ra trong phiên trực (tử vong, chuyển viện, ra viện):
- Số người bệnh hiện có:

2. Cụ thể:

a. Số người bệnh vào viện trong phiên trực (tóm tắt từng người bệnh, cấp cứu trước).

- Họ tên người bệnh, tuổi, giới, dân tộc, nghề nghiệp, địa chỉ, vào viện lúc: giờ, phút, ngày, tháng, năm. Tại khoa, số giường, diễn biến bệnh, chẩn đoán, xử lí...

b. Số người bệnh ra viện: tổng số:; trong đó:

1. Số tử vong nếu có: (tóm tắt diễn biến và xử lí):
2. Số chuyển viện, lí do:
3. Số ra viện, lí do:

c. Diễn biến bất thường của người bệnh nội trú và người bệnh chăm sóc cấp I:

1. Tóm tắt diễn biến và cách xử lí từng người bệnh tại khoa, số giường...
2. Ý kiến đề xuất:

III. Báo cáo thường trực cận lâm sàng:

- Xét nghiệm từng loại (huyết học, hoá sinh, chẩn đoán hình ảnh ...):

IV. Báo cáo thường trực hành chính bảo vệ:

C. Kết luận:

Chủ toạ nhận xét, rút kinh nghiệm, thông báo công việc trong ngày (chuyên môn, hậu cần...) và lưu ý theo dõi những người bệnh chăm sóc cấp I.....

Thư kí

Chủ toạ

Họ tên

Họ tên

Sở Y tế

.....

SỔ HỌP
HỘI ĐỒNG THUỐC VÀ ĐIỀU TRỊ

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa, hướng dẫn in bìa 2.

- Bên trong: nội dung họp in vào bìa 2, các trang kẻ dòng.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Hướng dẫn họp hội đồng thuốc và điều trị

A. Phần hành chính:

- Ngày/...../.....
- Thành phần: Ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ nếu có: theo quy chế.
- Chủ tọa: giám đốc hoặc phó giám đốc chuyên môn.
- Thư kí: trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp.

B. Thường trực hội đồng:

1. Báo cáo công tác tháng qua có nhận xét ưu, khuyết điểm, kinh nghiệm và bổ sung về các mặt:
 - Cung ứng thuốc của bệnh viện.
 - Danh mục thuốc của bệnh viện.
 - Sử dụng thuốc an toàn, hợp lí và hiệu quả ở các khoa.
 - Thực hiện các quy chế làm hồ sơ bệnh án, khám bệnh kê đơn, sử dụng thuốc, công tác khoa dược.
 - Thực hiện các hướng dẫn điều trị.
 - Phản ứng có hại của thuốc (nếu có).
 - Thông tin về thuốc.
2. Những việc làm trong tháng tới của Hội đồng (nêu cụ thể).

C. Thảo luận từng nội dung và những ý kiến tư vấn cho giám đốc bệnh viện.

- Thảo luận bổ sung và xác định.
- Đề xuất.

D. Kết luận của chủ tọa:

- Đánh giá công tác tháng qua.
- Xác định những việc làm trong tháng tới.
- Phân công các công việc cho thành viên trong hội đồng.
- Những ý kiến đề xuất.

Thành viên

Thư kí

Chủ tọa

-
-
-
-

Họ tên

Họ tên

Sở Y tế

.....

**SỞ HỢP
HỘI ĐỒNG KHOA HỌC KỸ THUẬT**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa, hướng dẫn in bìa 2.

- Bên trong: nội dung họp in vào bìa 2, các trang kẻ dòng.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Hướng dẫn họp hội đồng khoa học kỹ thuật

A. hành chính:

- Ngày/...../.....
- Thành phần: Ghi rõ họ tên, chức danh, chức vụ nếu có: theo quy chế
- Chủ toạ: giám đốc hoặc phó giám đốc chuyên môn.
- Thư kí: viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm, biên chế phòng Kế hoạch tổng hợp.

B. Thường trực hội đồng:

1. Báo cáo công tác tháng qua có nhận xét ưu, khuyết điểm, kinh nghiệm và bổ sung về các mặt:
 - Kế hoạch hoạt động chung của bệnh viện.
 - Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng chuyên môn.
 - Kế hoạch nghiên cứu khoa học kỹ thuật, tiến độ từng đề tài, thứ tự ưu tiên, khó khăn trở ngại, biện pháp khắc phục từng đề tài ...
 - Chương trình ứng dụng phát triển kỹ thuật mới trong bệnh viện.
 - Cộng tác, hợp tác quốc tế (nếu có) hoặc hợp tác trong và ngoài ngành.
 - Công tác chỉ đạo tuyến, thông tin.
 - ...
2. Những việc làm trong tháng tới của Hội đồng (nếu cụ thể).

C. Thảo luận từng nội dung và những ý kiến tư vấn cho giám đốc bệnh viện.

- Thảo luận bổ sung và xác định.
- Đề xuất.

D. Kết luận của chủ toạ:

- Đánh giá công tác tháng qua.
- Xác định những việc làm trong tháng tới.
- Phân công các công việc cho thành viên trong hội đồng.
- Những ý kiến đề xuất.

Thành viên

Thư kí

Chủ toạ

-

-

-

-

Họ tên

Họ tên

Sở Y tế

.....

SỐ ĐĂNG KÍ
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SÁNG TIẾN CẢI TIẾN KỸ THUẬT

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in biểu nội dung ở trang sau, kẻ dòng
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Số TT	Tên đề tài	Khoa/ Phòng	Mã số	Chỉ số phân loại	Cấp quản lí	Thời gian hoàn thành
1	2	3	4	5	6	7
	...					
	Cộng:					

Đơn vị: 1.000đ

Họ tên chủ nhiệm	Cơ quan		Mục tiêu	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Chủ trì	Phối hợp				
8	9	10	11	12	13	14

Sở Y tế

.....

**SỔ THEO DÕI
KHEN THƯỞNG**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bên trong, nội dung biểu hướng dẫn in vào bìa 2, các trang kẻ dòng
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Theo dõi khen thưởng

I. Các danh hiệu thi đua:

A. Cá nhân:

1. Lao động giỏi (thay cho lao động tiên tiến trước đây).
2. Chiến sĩ thi đua có 3 cấp:
 - Chiến sĩ thi đua cơ sở
 - Chiến sĩ thi đua Bộ, Ngành
 - Chiến sĩ thi đua của toàn quốc.

B. Tập thể:

1. Tập thể lao động giỏi (thay cho tập thể lao động tiên tiến trước đây).
2. Tập thể lao động xuất sắc (thay cho tập thể lao động xã hội chủ nghĩa trước đây).

II. Theo dõi:

1. Cá nhân:

STT	Họ và tên	Tuổi	Lao động giỏi			Chiến sĩ thi đua			Mức khen thưởng			
			6 th. đầu	6 th. cuối	cả năm	Cơ sở	Bộ Ngành	Toàn quốc	Giấy khen	Bằng khen	Huy chương	Huân chương
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Cộng:											

2. Tập thể:

a. Tập thể lao động giỏi:

STT	Tên tập thể	Số người			Số đăng kí CSTĐ	Số đề tài NCKH	Theo dõi kết quả		
		Nữ	Đ/V	Tổng			6 tháng đầu	6 tháng cuối	cả năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	...								
	Cộng:								

b. Tập thể lao động xuất sắc:

STT	Tên tập thể	Số người			Số đăng kí CSTĐ	Số đề tài NCKH	Theo dõi kết quả		
		Nữ	Đ/V	Tổng			6 tháng đầu	6 tháng cuối	cả năm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	...								
	Cộng:								

Hướng dẫn:

- Ghi tên khoa, phòng vào giữa trang.
- Ghi danh sách đạt lao động giỏi 6 tháng đầu năm, để trống khoảng 2/3 cho những người đạt 6 tháng cuối năm, trước khi sang khoa, phòng khác.
- Viết tắt: STT: số thứ tự; ĐV: đảng viên; CSTĐ: chiến sĩ thi đua; NCKH: nghiên cứu khoa học.

Sở Y tế

.....

SỐ THEO DÕI KỶ LỤAT

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A2 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bên trong từ trang 2, in biểu nội dung trang sau, kẻ dòng.
- Ngày, tháng ghi giữa trang, hết ngày kẻ ngang ghi tiếp.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

SỔ BÁO ÁN, UỐNG CỦA NGƯỜI BỆNH

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A2 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2, in biểu nội dung trang sau, kẻ dòng.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Báo ăn, uống của người bệnh

ngày tháng năm

S TT	Họ tên người bệnh	Giường	Chẩn đoán	Cơm			Cháo			Lông			Tự do						
				BT	Kiêng			BT	Kiêng			BT		Kiêng					
					a	b	c		d	a	b			c	d	a	b	c	d
A	B	C	D	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	1	2	3	4	5	E
1																			
2																			
3																			
...																			
	Tổng số:																		

Hướng dẫn:

- BT: bình thường a: kiêng muối b: kiêng mỡ c: kiêng đường d: kiêng khác (như trong bệnh án, nếu ít người bệnh, hết ngày kê ngang ghi tiếp).
- Tổng hợp báo nhà ăn.

Hướng dẫn góp ý của người bệnh

MS: 37/BV-01

Sờ Y tế

Nội dung:

1. Khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc người bệnh theo bệnh lý.
2. Phục vụ người bệnh ăn, uống theo bệnh lý.
3. Việc cung cấp quần áo, chăn, màn, chiếu và dụng cụ sinh hoạt cho người bệnh.
4. Quan hệ của công chức, viên chức đối với người bệnh.
5. Tinh thần, thái độ phục vụ người bệnh của công chức, viên chức.
6. Việc người bệnh chấp hành mệnh lệnh điều trị.
7. Việc người bệnh giữ gìn tài sản được sử dụng của người bệnh.
8. Việc người bệnh và gia đình người bệnh giữ gìn vệ sinh trật tự giường bệnh, buồng bệnh.
9. Tinh thần đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau giữa người bệnh và gia đình người bệnh trong thời gian điều trị.
10. Ý thức tôn trọng thầy thuốc và nhân viên y tế của người bệnh.

Yêu cầu:

1. Góp ý về việc thực, người thực, không nhất thiết phải góp ý cả 10 nội dung.
2. Ghi ngắn, gọn, có tính chất xây dựng, rút kinh nghiệm.
3. Góp ý phải ghi rõ họ tên người bệnh, khoa, buồng, giường; không tiếp thu những ý kiến không có tên và địa chỉ rõ ràng.
4. Ý kiến tiếp thu của bệnh viện sau mỗi lần góp ý của người bệnh, trưởng khoa, y tá (điều dưỡng) trưởng khoa hoặc giám đốc bệnh viện có ý kiến tiếp thu, giải quyết, hoặc giải thích rõ, ghi dưới mỗi lần góp ý của người bệnh, không để quá 7 ngày sau khi có góp ý.

SỐ GÓP Ý CỦA NGƯỜI BỆNH

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong kẻ dòng, hướng dẫn in vào bìa 2.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sinh hoạt hội đồng người bệnh ngày/...../.....

A. Hành chính

- Chủ tọa: (theo quy chế)
- Thư kí:
- Số lượng, thành phần người dự họp:
- Đại diện bệnh viện:

B. Nội dung:

1. Y tá (điều dưỡng) trưởng khoa tóm tắt tình hình ưu khuyết điểm:

- a. Bệnh viện:
- Công tác chuyên môn chăm sóc người bệnh.
 - Công tác chăm sóc, ăn, uống theo bệnh lí.
 - Đảm bảo dụng cụ sinh hoạt cho người bệnh.

b. Người bệnh:

- Tin tưởng, an tâm điều trị, chấp hành mệnh lệnh điều trị.
- Giữ gìn, bảo quản tài sản được sử dụng.
- Giữ gìn trật tự vệ sinh buồng bệnh.
- Những trường hợp cá biệt cần góp ý.

- ...

2. Thảo luận bổ sung của Hội đồng:

3. Kết luận

4. Phổ biến: chủ trương mới....

5. Ý kiến tiếp thu của bệnh viện sau mỗi lần góp ý của người bệnh, trưởng khoa, y tá (điều dưỡng) trưởng khoa hoặc giám đốc bệnh viện có ý kiến tiếp thu, giải quyết hoặc giải thích rõ, ghi dưới mỗi lần họp của Hội đồng người bệnh, không để quá 7 ngày sau khi có góp ý.

Sờ Y tế

**SỞ SINH HOẠT
HỘI ĐỒNG
NGƯỜI BỆNH**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong kẻ dòng, hướng dẫn in vào bìa 2.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Bản giao tư trang người bệnh từ vong

Hôm nay, ngày tháng năm

- Người giao: BS, YT (ĐD):

Khoa:

- Người nhận:

Khoa/ Phòng/ Thân nhân người bệnh:

Bản giao tư trang của người bệnh:

Từ vong lúc giờ; ngày/...../.....

Tại khoa:

- Người chứng kiến: BS, YT (ĐD), chức vụ:

Tư trang gồm:

1. Quần áo:
2. Trang sức vàng, bạc:
3. Tiền mặt:
4. Giấy tờ:
5. Khác:

Tổng cộng có: khoản

Niêm phong: khoản (vàng, bạc)

Người chứng kiến Người giao Người nhận

Họ tên Họ tên Họ tên

Sờ Y tế

**SỐ BẢN GIAO TƯ TRANG
NGƯỜI BỆNH TỪ VONG**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang, gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong, các trang in nội dung bên trái.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

**SỐ QUẢN LÝ
SỬA CHỮA THIẾT BỊ Y TẾ**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, bên trái in phần A và B, bên phải in phần C, kẻ dòng.
- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Tài sản, y dụng cụ khoa:
 Kiểm kê ngày tháng năm

MS: 41/BV-01

Sở Y tế

Stt	Tài sản, y dụng cụ	ĐV	Còn	Nhập	Tổng	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
9						
10						
11						
12						
13						
14						
15						
16						
17						
18						
19						
20						
	Cộng:					

**SỐ TÀI SẢN
Y DỤNG CỤ**

Bệnh viện:
 Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang gấp đôi, trang đầu in như trang bìa.
- Bền trong từ trang 2, in nội dung trang bên.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Đại diện HĐKK Y tá (ĐD) trưởng Trưởng khoa

Họ tên Họ tên Họ tên

Sở Y tế

.....

SỞ XIN XE Ô TÔ CỨU THƯƠNG

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A4 ngang, trang đầu in như trang bìa.
- Bên trong từ trang 2, in biểu nội dung ở phần dưới, số 200 trang, có răng cưa.
- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế..... **Phiếu xin** MS: 42/BV-01
BV: **Xe ô tô cứu thương**
Số:

Kính gửi: Phòng Hành chính quản trị

Khoa: xin xe ô tô cứu thương:

1. Chuyển người bệnh:
2. Mời hội chẩn:
3. Đi công tác:
4. Vận chuyển vật tư:
- Địa điểm đến:
- Số km đi, về:
- Thời gian lên đường: giờ, ngày/...../.....
- Thời gian dùng xe: giờ, ngày.
- Người đi theo xe:

Ngày tháng năm

BS Trưởng khoa/ BS trưởng phiên trực

Họ tên

Sở Y tế..... **Phiếu xin** MS: 42/BV-01
BV: **Xe ô tô cứu thương**
Số:

Kính gửi: Phòng Hành chính quản trị

Khoa: xin xe ô tô cứu thương:

1. Chuyển người bệnh:
2. Mời hội chẩn:
3. Đi công tác:
4. Vận chuyển vật tư:
- Địa điểm đến:
- Số km đi, về:
- Thời gian lên đường: giờ, ngày/...../.....
- Thời gian dùng xe: giờ, ngày.
- Người đi theo xe:

Ngày tháng năm

BS Trưởng khoa/ BS trưởng phiên trực

Họ tên

B. MẪU SỔ DƯỢC

MS: 01D/BV-01

Sở Y tế

.....

**SỔ KIỂM NHẬP THUỐC/
HOÁ CHẤT/
VẬT DỤNG Y TẾ TIÊU HAO**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in nội dung mẫu ở trang sau.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết sổ, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

**SỔ PHA CHẾ THUỐC
THEO ĐƠN**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in nội dung mẫu ở trang sau.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

(Từ trang 3 trở đi đến trang 24 nội dung như nhau, dùng để
đóng thành quyển sổ nhỏ dùng trong 2 năm, nếu cần điều trị
tiếp đổi số khác)

4-24

Lời dặn người bệnh

1. Dùng thuốc theo chỉ dẫn trong đơn
2. Trong khi dùng thuốc không được uống rượu, bia, cà phê... Nếu thấy: Mẩn ngứa, đái ít, vàng da... phải ngừng uống thuốc và đến khám ngay
3. Thuốc phải cất cẩn thận, người thân hoặc y tá cơ quan phải bảo quản, để xa tầm tay của trẻ em.
4. Uống thuốc an thần kinh, thuốc hướng thần phải thường xuyên kiểm tra huyết áp sau uống từ 30 phút đến 1 giờ trong tuần lễ đầu tiên
5. Dùng thuốc sau khi ăn
6. Nhất thiết không được làm sai những lời dặn trên

Mặt sau trang bìa cuối

26

25

Chú ý: Các trang trên được đóng thành sổ bằng 1/4 khổ giấy A4, có bìa cứng

C. MẪU SỐ VẬT TƯ/ THIẾT BỊ Y TẾ

MS: 01VT/BV-01

Sở Y tế

.....

SỐ XUẤT NHẬP VẬT TƯ/ THIẾT BỊ Y TẾ

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in nội dung mẫu ở trang sau.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....

- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Sở Y tế

.....

**SỐ THEO DÕI
MÁY/ THIẾT BỊ Y TẾ**

Bệnh viện:

Khoa:

Hướng dẫn:

- In khổ A3 gấp đôi, trang đầu tiên in như trang bìa.
- Bên trong, từ trang 2 và 3, cứ 2 trang một, in nội dung mẫu ở trang sau.

- Bắt đầu sử dụng ngày:/...../.....
- Hết số, nộp lưu trữ ngày:/...../.....

Phần IV

PHỤ LỤC

NỘI DUNG		KHỔ GIẤY	TRANG
1. Mã các xét nghiệm:	Huyết học	Khổ A4 dọc	
	Hoá sinh	Khổ A4 dọc	
	Vi sinh	Khổ A4 dọc	
2. Mã các chẩn đoán:	X-quang	Khổ A4 dọc	
	Chụp cắt lớp vi tính	Khổ A4 dọc	
	Cộng hưởng từ	Khổ A4 dọc	
	Siêu âm đen trắng	Khổ A4 dọc	
	Siêu âm màu	Khổ A4 dọc	
	Điện tim	Khổ A4 dọc	
	Điện não	Khổ A4 dọc	
	Nội soi	Khổ A4 dọc	
3. Danh mục các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		Khổ A4 dọc	
4. Bảng mã các bệnh viện, viện.			
5. Bảng mã 54 dân tộc			
6. Bảng mã nghề nghiệp theo thành phần xã hội			
7. Bảng mã một số nước			

PHỤ LỤC 1

BẢNG MÃ CÁC XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC, HOÁ SINH VÀ VI SINH

MÃ SỐ	TÊN XÉT NGHIỆM	ĐƠN VỊ ĐO	CHỈ SỐ BÌNH THƯỜNG		GHI CHÚ
			NỮ	NAM	
1	2	3	4	5	6
	1. HUYẾT HỌC- TRUYỀN MÁU (H01-H206) 1.1. TẾ BÀO MÁU NGOẠI VI (H01-23) 1.1.1. Hồng cầu (H01-12)				
H01	Số lượng hồng cầu	$\times 10^{12}/\text{lít}$	3,9 - 5,4	4,3-5,8	T/lít
H02	Huyết sắc tố	g/lít	125-145	140-160	
H03	Hematocrit	l/lít	0,35-0,47	0,38-0,50	
H04	Thể tích trung bình hồng cầu (MCV)	fl	83-91	84-92	
H05	Lượng HST trung bình hồng cầu (MCH)	pg	27-31	28-32	
H06	Nồng độ HST trung bình hồng cầu (MCHC)	g/l	320-351	322-356	
H07	Độ phân tán của đường kính hồng cầu (RDW)				
H08	Hồng cầu lưới	%	0,1-0,5		
H09	Máu lắng giờ 1	mm	15		
H10	Máu lắng giờ 2	mm	20		
H11	KSV sốt rét	có (+)/không (-)	(-)		
H12	Xét nghiệm khác				
	1.1.2. Tiểu cầu (H13-16)				
H13	Số lượng tiểu cầu	$\times 10^9/\text{lít}$	150-400		G/lít
H14	Thể tích khối tiểu cầu (PCT)				
H15	Độ phân tán của đường kính tiểu cầu (PDW)				
H16	Độ tập trung tiểu cầu				

	1.1.3. Bạch cầu (H17-23)				
H17	Số lượng bạch cầu	$\times 10^9/\text{lít}$	4-10	5-10	G/lít
	Thành phần bạch cầu (H18-23):				
H18	- Trung tính	%	41-74		
H19	- Ưu axit	%	0-8,4		
H20	- Ưu bazơ	%	0-1		
H21	- Mono	%	2,8-4,8		
H22	- Lympho	%	21-50		
H23	- Các tế bào khác				
	1.2. XÉT NGHIỆM TẾ BÀO CƠ QUAN TẠO MÁU (H24 - 62)				
	1.2.1. Tuỷ đỏ (H24-60)				
H24	Số lượng tế bào tuỷ	$\times 10^9/\text{lít}$	25 - 85		G/l
	Dòng bạch cầu hạt (H25-40):				
H25	Nguyên tuỷ bào	%	0 - 1		
	Tiền tuỷ bào (H26-28):				
H26	- Trung tính	%	0 - 2		
H27	- Ưu axit				
H28	- Ưu bazơ				
	Tuỷ bào (H29-31):				
H29	- Trung tính	%	3-8		
H30	- Ưu axit	%	0-1		
H31	- Ưu bazơ	%	0-1		
	Hậu tuỷ bào (H32-34):				
H32	- Trung tính	%	5-12		
H33	- Ưu axit	%	0-1		
H34	- Ưu bazơ	%	0-1		
	Bạch cầu đũa (H35-37):				
H35	- Trung tính	%	5-12		
H36	- Ưu axit	%	0-1		
H37	- Ưu bazơ	%	0-1		

	<i>Bạch cầu đoạn (H38-40):</i>			
H38	- Trung tính	%	25-41	
H39	- Ưu axit	%	1-4	
H40	- Ưu bazơ	%	0-1	
	<i>Dòng Lympho (H41-43):</i>			
H41	Nguyên lympho bào	%	0-1	
H42	Tiền lympho	%	0-1	
H43	Lympho	%	11-26	
	<i>Dòng bạch cầu mono (H44-46):</i>			
H44	Nguyên mono bào	%	0-1	
H45	Tiền mono	%	0-1	
H46	Mono	%	0-2	
	<i>Dòng tương bào (H47-49):</i>			
H47	Nguyên tương bào	%	0-1	
H48	Tiền tương bào	%	0-1	
H49	Tương bào	%	0-1	
	<i>Dòng hồng cầu (H50-54):</i>			
H50	Nguyên tiền hồng cầu	%	0-1	
H51	Nguyên hồng cầu ưa bazơ	%	0,1-4	
H52	Nguyên hồng cầu đa sắc	%	0,8-8	
H53	Nguyên hồng cầu ưa axit	%	2,6-12	
H54	Hồng cầu lưới	%	0,5-1,2	
	<i>Dòng mẫu tiểu cầu (H55-59):</i>			
H55	Nguyên mẫu tiểu cầu	%	0-3	Tính trong 100 tế bào dòng mẫu tiểu cầu
H56	Mẫu tiểu cầu ưa bazơ	%	5-18	
H57	Mẫu tiểu cầu có hạt chưa sinh tiểu cầu	%	38-54	
H58	Mẫu tiểu cầu có hạt đang sinh tiểu cầu	%	21-41	
H59	Mẫu tiểu cầu nhân tự do (nhân trơ)	%	< 5	
H60	Tế bào khác		<1	
H61	1.2.2. Hạch đồ			
H62	1.2.3. Lách đồ			

	1.3. XÉT NGHIỆM TỔ CHỨC TẠO MÁU (H63-65)				
H63	Sinh thiết tuỷ xương				
H64	Sinh thiết hạch				
H65	Sinh thiết lách				
	1.4. XN NƯỚC DỊCH: TẾ BÀO, CẶN (H66-106)				
	1.4.1. Nước tiểu (H66-80)				
H66	Tế bào biểu mô thận	có(+)/không(-))			
H67	Tế bào biểu mô niệu đạo	có(+)/không(-))			
H68	Tế bào biểu mô bàng quang	có(+)/không(-))			
H69	Hồng cầu	có(+)/không(-))			
H70	Bạch cầu	có(+)/không(-))			
H71	Trụ hạt	có(+)/không(-))			
H72	Trụ trong	có(+)/không(-))			
H73	Trụ mỡ	có(+)/không(-))			
H74	Tinh trùng	có(+)/không(-))			
H75	Cặn oxalat	có(+)/không(-))			
H76	Cặn Cacbonat	có(+)/không(-))			
H77	Cặn Sulphat	có(+)/không(-))			
H78	Cặn photphat	có(+)/không(-))			
H79	Cặn urat	có(+)/không(-))			

H80	Cận khác	có(+)/không(-))	
1.4.2. Nước não tủy (H81-86)			
H81	Số lượng hồng cầu	$\times 10^{12}$ /lít	T/l
H82	Số lượng tế bào có nhân	$\times 10^9$ /lít	G/l
H83	Bạch cầu lympho	%	
H84	Bạch cầu đoạn trung tính	%	
H85	Bạch cầu mono	%	
H86	Các tế bào khác	%	
1.4.3. Dịch màng phổi (H87-91)			
H87	Hồng cầu	có(+)/không(-))	
H88	Bạch cầu đoạn trung tính	có(+)/không(-))	
H89	Bạch cầu lympho	có(+)/không(-))	
H90	Tế bào biểu mô	có(+)/không(-))	
H91	Tế bào khác	có(+)/không(-))	
1.4.4. Dịch màng tim (H92-96)			
H92	Hồng cầu	có(+)/không(-))	
H93	Bạch cầu đoạn trung tính	có(+)/không(-))	
H94	Bạch cầu lympho	có(+)/không(-))	
H95	Tế bào biểu mô	có(+)/không(-))	
H96	Tế bào khác	có(+)/không(-))	
1.4.5. Dịch màng bụng (H97-101)			
H97	Hồng cầu	có(+)/không(-))	
H98	Bạch cầu đoạn trung tính	có(+)/không(-))	

H99	Bạch cầu lympho	có(+)/không(-))		
H100	Tế bào biểu mô	có(+)/không(-))		
H101	Tế bào khác	có(+)/không(-))		
1.4.6. Dịch khớp (H102-106)				
H102	Hồng cầu	có(+)/không(-))		
H103	Bạch cầu đoạn trung tính	có(+)/không(-))		
H104	Bạch cầu lympho	có(+)/không(-))		
H105	Tế bào biểu mô	có(+)/không(-))		
H106	Tế bào khác	có(+)/không(-))		
1.5. XÉT NGHIỆM SINH HOÁ HUYẾT HỌC (H107-123)				
<i>Sức bền hồng cầu (H107-108):</i>		%o NaCl		
H107	- Bất đầu tan		4,5 - 5,0	
H108	- Tan hoàn toàn		3 - 3,5	
H109	Điện di huyết sắc tố (HST)			
<i>Tỷ lệ các thành phần HST (H110-113):</i>		%		
H110	- Huyết sắc tố A		96-98	
H111	- Huyết sắc tố A ₂		2-3	
H112	- Huyết sắc tố F		0,4-1	
H113	- Huyết sắc tố khác			
H114	Methemoglobin	%	<1	
H115	HST kháng kiềm	Có(+)/không(-))	(-)	
H116	HST tự do huyết thanh	%		
H117	Haptoglobine	mg/dl	>150	

H118	Sắt huyết thanh	μmol/lit	7 - 26	11 - 27
H119	Ferritin huyết thanh	U/l - 37°C	230 - 460	
H120	Transferin			
H121	Folat huyết thanh	μg/dl	0,2-0,9	
H122	Vitamin B12 huyết thanh	ng/lit	200-800	
H123	G6PD	Có(+)/không(-)	(+) (-)	
1.6. XÉT NGHIỆM DI TRUYỀN HUYẾT HỌC (H124-130)				
Công thức nhiễm sắc thể máu (H124-125):				
H124	- 24 giờ	Có(+)/không(-)		
H125	- 72 giờ		46, XX	46, XY
H126	Công thức NST tuỷ		46,XX	46,XY
H127	Tỷ lệ trao đổi nhiễm sắc tử chị - em	%		
H128	Vật thể Barr	%	< 20	< 5
H129	ADN bệnh lý	Có(+)/không(-)	(-)	
H130	ARN bệnh lý	Có(+)/không(-)	(-)	
1.7. ĐÔNG CÀM MÁU (H131-166)				
1.7.1. Xét nghiệm sàng lọc các yếu tố đông máu (H131-141)				
H131	Thời gian máu chảy	phút	≤ 4	
H132	Thời gian máu đông	phút	7-10	
H133	Co cục máu	Mức độ	Co hoàn toàn	
H134	Thời gian Howell	Phút	1'15"-2'30"	
H135	PT (Prothrombin Time -thời gian prothrombin)	Giây		
		%	> 70	
		INR		

H136	APTT (Activated Partial Thromboplastin Time -	Giây			
	thời gian thromboplastin từng phần hoạt hóa)	Ratio (chỉ số)			
H137	TT (Thrombin Time - thời gian thrombin)	Giây			
		Ratio (chỉ số)			
H138	Nghiệm pháp ethanol (nghiệm pháp rượu)	Dương, âm	Âm		
H139	Nghiệm pháp Von Kaula	Dương, âm	Âm		
H140	FDP (Fibrin Degradation Product - sản phẩm thoái giáng sợi huyết)	µg/ml	< 5µg/ml		
H141	D- Dimer	µg/ml	< 0,05µg/ml		
	1.7.2. Định lượng yếu tố đông máu (H142-155)				
H142	Fibrinogen (Yếu tố I)	g/l			
H143	Prothrombin (Yếu tố II)	%			
H144	Yếu tố tổ chức (Yếu tố III)	%			
H145	Proaccelerin (Yếu tố V)	%			
H146	Proconvertin (Yếu tố VII)	%			
H147	Yếu tố chống hemophilia A (Yếu tố VIII-C)	%			
H148	Yếu tố chống hemophilia B (Yếu tố IX-Christmas)	%			
H149	Yếu tố Von Willerbrand	%			
H150	Yếu tố Stuard (Yếu tố X)	%			
H151	PTA (Plasma thromboplastin antecedent - yếu tố chống Hemophilia C -Yếu tố IX)	%			
H152	Yếu tố Hageman (Yếu tố tiếp xúc-yếu tố XII)	%			
H153	Yếu tố ổn định sợi huyết (Yếu tố XIII)	%			
H154	Yếu tố Prekallikrein (Yếu tố Fletcher)	%			
H155	Yếu tố Kininogen trọng lượng	%			

	phân tử cao (Yếu tố Fitzgerald)				
	1.7.3. Các XN chức năng tiểu cầu (H156-162)				
	Ngưng tập tiểu cầu với (H156-160):				
H156	- ADP	%			
H157	- Ristocetin	%			
H158	- Collagen	%			
H159	- Epinephrin	%			
H160	- Thrombin	%			
H161	Yếu tố 3 tiểu cầu	%			
H162	Yếu tố 4 tiểu cầu	Giây			
	1.7.4. Các chất kháng đông sinh lý (H163-166)				
H163	Kháng thrombin III (Anti thrombin III-AT III)	%			
H164	Protein C	%			
H165	Protein S	%			
H166	1.7.5. Các xét nghiệm đông cầm máu khác				
	1.8. CÁC XÉT NGHIỆM AN TOÀN TRUYỀN MÁU (H167-182)				
	1.8.1. Xét nghiệm huyết thanh học (H167-175)				
H167	Định nhóm máu ABO	A,B,AB,O			
H168	Định nhóm Rh (Anti-D)	có(+)/không(-)			
H169	Nhóm hồng cầu khác	có(+)/không(-)			
	Kháng thể kháng hồng cầu (H170-173):	có(+)/không(-)			
H170	- Kháng thể lạnh	có(+)/không(-)			

H171	- Kháng thể nóng	có(+)/không(-))			
H172	- Xét nghiệm Coombs trực tiếp	có(+)/không(-))			
H173	- Xét nghiệm Coombs gián tiếp	có(+)/không(-))			
H174	Kháng thể kháng bạch cầu	có(+)/không(-))			
H175	Kháng thể kháng tiểu cầu	có(+)/không(-))			
1.8.2. XN sàng lọc các bệnh nhiễm trùng (H176-182)					
H176	HBsAg	có(+)/không(-))			
H177	Anti HCV	có(+)/không(-))			
H178	Anti HIV _{1,2}	có(+)/không(-))			
H179	Giang mai	có(+)/không(-))			
	Sốt rét (dùng mã phân tế bào máu ngoại vi H11)	có(+)/không(-))			
H180	ARN-HIV	có(+)/không(-))			
H181	ARN-HCV	có(+)/không(-))			
H182	ADN-HBV	có(+)/không(-))			
1.9. XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH HUYẾT HỌC (H183-206)					
	Các dấu ấn màng tế bào (H183-198):				
H183	- CD3	Tế bào/mm ³	1687 ± 261	1571 ± 350	
H184	- CD4	Tế bào/mm ³	839 ± 158	746 ± 171	

H185	- CD7	Tế bào/mm ³		
H186	- CD8	Tế bào/mm ³	698 ± 173	636 ± 171
H187	- CD10	Tế bào/mm ³		
H188	- CD13	Tế bào/mm ³		
H189	- CD14	Tế bào/mm ³		
H190	- CD19	Tế bào/mm ³	530 ± 58	
H191	- CD20	Tế bào/mm ³		
H192	- CD33	Tế bào/mm ³		
H193	- CD34 (tuỷ)	Tế bào/mm ³	20 ± 70	
H194	- CD41	Tế bào/mm ³		
H195	- CD16/56	Tế bào/mm ³	200 ± 58	
H196	- CD61	Tế bào/mm ³		
H197	- CD81	Tế bào/mm ³		
H198	- Glycophorin A	Tế bào/mm ³		
	Các xét nghiệm khác (H199-206):			
H199	Điện di miễn dịch huyết thanh			
H200	Điện di miễn dịch nước tiểu			
H201	Kháng thể kháng nhân	Có(+)/không(-)		
H202	Kháng thể kháng ADN			
H203	Tế bào Hargrave	Có(+)/không(-)		
H204	Chuyển dạng lympho với PHA	%		
H205	Chuyển dạng lympho với thuốc	%		
H206	Nuôi cấy hỗn hợp lympho	%		
	2. HOÁ SINH (S01-S40)			
	2.1. Máu (S01-S63)			
	2.1.1. Máu thường quy (S01-S40)			
<input type="checkbox"/> S01	- Glucose	mmol/ L	3,9-6,4	3,9-6,4
<input type="checkbox"/> S02	- Fructosamin	µmol/ L	< 285	< 285
<input type="checkbox"/>	- HbA _{1c}	% Hb	2,9-4,6	2,9-4,6

S03					
<input type="checkbox"/> S04	- Urê	mmol/L	2,5-7,5	2,5-7,5	
<input type="checkbox"/> S05	- Creatinin	μmol/ L	53-100	62-120	
<input type="checkbox"/> S06	- Acid uric	μmol/ L	150-360	180-420	
<input type="checkbox"/> S07	- Na ⁺	mmol/ L	135-145	135-145	
<input type="checkbox"/> S08	- K ⁺	mmol/ L	3,5-5,0	3,5-5,0	
<input type="checkbox"/> S09	- Ca ⁺⁺	mmol/ L	2,15-2,60	2,15-2,60	
<input type="checkbox"/> S10	- Cl ⁻	mmol/ L	98-106	98-106	
<input type="checkbox"/> S11	- Ca ion hoá	mmol/ L	1,17-1,29	1,17-1,29	
<input type="checkbox"/> S12	- Phospho vô cơ	mmol/ L	0,9-1,52	0,9-1,52	1,3-2,2 trẻ em
<input type="checkbox"/> S13	- LDH	U/l 37°C	230-460	230-460	
<input type="checkbox"/> S14	- α HBDH	U/l 37°C	72-182	72-182	
<input type="checkbox"/> S15	- CPK	U/l 37°C	24-167	24-190	
<input type="checkbox"/> S16	- CPK-MB	U/l 37°C	< 24	< 24	
<input type="checkbox"/> S17	- SGOT (AST)	U/l 37°C	< 31	< 37	
<input type="checkbox"/> S18	- SGPT (ALT)	U/l 37°C	< 31	< 40	
<input type="checkbox"/> S19	- Phosphatase acid toàn phần (ACP t. phần)	U/l 37°C	< 5,5	< 6,5	
<input type="checkbox"/> S20	- Phosphatase acid tiền liệt (ACP tiền liệt)	U/l 37°C		< 2,6	
<input type="checkbox"/> S21	- Phosphatase kiềm (ALP)	U/l 37°C			

<input type="checkbox"/> S22	- GGT	U/l 37°C	7-32	11-50	
<input type="checkbox"/> S23	- Bilirubin toàn phần - Bilirubin trực tiếp - Bilirubin gián tiếp	$\mu\text{mol/ L}$ - -	≤ 17 $\leq 4,3$ $\leq 12,7$	≤ 17 $\leq 4,3$ $\leq 12,7$	
<input type="checkbox"/> S24	- Sắt	$\mu\text{mol/ L}$	7-26	11-27	
<input type="checkbox"/> S25	- Ferritin	pmol/ L	22-640	48-708	
<input type="checkbox"/> S26	- Transferrin	$\mu\text{mol/ L}$	25-50	25-50	
<input type="checkbox"/> S27	- Protein toàn phần	g/ L	65-82	65-82	
<input type="checkbox"/> S28	- Albumin	g/ L	35-50	35-50	
<input type="checkbox"/> S29	- Globulin	g/ L	24-38	24-38	
<input type="checkbox"/> S30	- Tỷ số A/ G		1,3-1,8	1,3-1,8	
<input type="checkbox"/> S31	- Apo. A1	g/ L	1,11-2,14	1,04-2,02	
<input type="checkbox"/> S32	- Apo. B	g/ L	0,45-1,40	0,45-1,40	
<input type="checkbox"/> S33	- Triglycerid	mmol/ L	0,46-1,88	0,46-1,88	
<input type="checkbox"/> S34	- Cholesterol toàn phần	mmol/ L	3,9-5,2	3,9-5,2	
<input type="checkbox"/> S35	- HDL. C	mmol/ L	$\geq 0,9$	$\geq 0,9$	
<input type="checkbox"/> S36	- LDL. C	mmol/ L	$\leq 3,4$	$\leq 3,4$	
<input type="checkbox"/> S37	- Amylase	U/l-37°C			
<input type="checkbox"/> S38	- Amylase tụy	U/l-37°C			
<input type="checkbox"/>	- Cholinesterase	U/l-37°C	3.900-	4.600-	

S39			10.800	11.500	
<input type="checkbox"/> S40	- Fibrinogen	g/L	2-4	2-4	
2.1.2. Nội tiết tố globulin miễn dịch (S41-S54)					
<input type="checkbox"/> S41	- LH	IU/ L	0,7-83	0,8-6,1	mãn kinh 13-46
<input type="checkbox"/> S42	- FSH	IU/ L	5-20	< 11	mãn kinh <144
<input type="checkbox"/> S43	- T3 tự do	pmol/ L	3,5-6,5	3,5-6,5	
<input type="checkbox"/> S44	- T3	nmol/ L	0,92-2,79	0,92- 2,79	
<input type="checkbox"/> S45	- T4 tự do	pmol/ L	11-23	11-23	
<input type="checkbox"/> S46	- T4	nmol/ L	58-141	58-141	
<input type="checkbox"/> S47	- TSH	μU/ ml	0,35-5,5	0,35-5,5	
<input type="checkbox"/> S48	- HCG	IU/ ml	5-10	<5	
<input type="checkbox"/> S49	- Insulin	μU/ ml	3-17	3-17	
<input type="checkbox"/> S50	- Cortisol	nmol/ L	120-620/S	90- 460/C	
<input type="checkbox"/> S51	- IgE	IU/ ml	<100	<100	
<input type="checkbox"/> S52	- IgA	g/L	0,85-4,9	0,85-4,9	
<input type="checkbox"/> S53	- IgG	g/L	8,0-17,0	8,0-17,0	
<input type="checkbox"/> S54	- IgM	g/L	0,5-3,7	0,5-3,7	
2.3.1. Chỉ dấu khối u (S55-S57)					
<input type="checkbox"/>	- PSA ở nam 40-70 tuổi	nmol/L		0-0,29	

S55				
<input type="checkbox"/> S56	- AFP	ng/ml	6,6-10,3	6,6-10,3
<input type="checkbox"/> S57	- CEA	ng/ml	0-2,5	0-2,5
	2.1.4. Khí máu và kiềm toan (S58-S63)			
<input type="checkbox"/> S58	- pH động mạch		7,37-7,45	7,37-7,45
<input type="checkbox"/> S59	- pCO ₂ động mạch	mmHg	32-43	35-46
<input type="checkbox"/> S60	- pO ₂ động mạch	mmHg	71-104	71-104
<input type="checkbox"/> S61	- SaO ₂ phân bố	%	94-98	94-98
<input type="checkbox"/> S62	- HCO ₃ chuẩn	mmol/L	21-26	21-26
<input type="checkbox"/> S63	- Kiềm dư	mmol/ L	-2 đến +3	-2 đến +3
	2.2. Nước tiểu (S64-S88)			
	2.2.1. Nước tiểu thường quy (S64-S73)			
<input type="checkbox"/> S64	- Tỷ trọng		1,015-1,025	1,015-1,025
<input type="checkbox"/> S65	- pH		4,8-7,4	4,8-7,4
<input type="checkbox"/> S66	- Bạch cầu	/ μl	< 10	< 10
<input type="checkbox"/> S67	- Hồng cầu	/ μl	< 5	< 5
<input type="checkbox"/> S68	- Nitrit		(-)	(-)
<input type="checkbox"/> S69	- Protein	g/ L	< 0,1	< 0,1
<input type="checkbox"/> S70	- Glucose	mmol/ L	< 0,84	< 0,84

<input type="checkbox"/>	- Thê Cetonic	mmol/ L	< 5	< 5		
S71						
<input type="checkbox"/>	- Bilirubin	$\mu\text{mol/ L}$	< 3,4	< 3,4		
S72						
<input type="checkbox"/>	- Urobilinogen	$\mu\text{mol/ L}$	< 16,9	< 16,9		
S73						
	2.2.2. Nước tiểu 24h (S74-S88)					
<input type="checkbox"/>	- Tổng thể tích	/ L				
S74						
<input type="checkbox"/>	- Protein	mg/ d	46-75	46-75		
S75						
<input type="checkbox"/>	- Glucoze sáng sớm	mmol/ L	0,3-1,1	0,3-1,1		
S76						
<input type="checkbox"/>	- Urê	mmol/ d	300-550	300-550		
S77						
<input type="checkbox"/>	- Creatinin	mmol/ d	9-22	9-22		
S78						
<input type="checkbox"/>	- Acid uric	mmol/ d	1,5-4,5	1,5-4,5		
S79						
<input type="checkbox"/>	- Amylase ở 37 ⁰ C	U/ d	< 900	< 900		
S80						
<input type="checkbox"/>	- Na ⁺	mmol/ d	100-300	100-300		
S81						
<input type="checkbox"/>	- K ⁺	mmol/ d	35-80	35-80		
S82						
<input type="checkbox"/>	- Catecholamin (Nor-epi)	nmol/ d	136-620	136-620		
S83						
<input type="checkbox"/>	- 17 KS	$\mu\text{mol/ d}$	20-28	28-42		
S84						
<input type="checkbox"/>	- Chất Ketogenic	$\mu\text{mol/ d}$	10-24	17-31		
S85						
<input type="checkbox"/>	- Porphyrin					
S86						
<input type="checkbox"/>	- Dưỡng chất	g/L				
S87						
<input type="checkbox"/>	- Protein Bence-jones					
S88						

	2.3. Phân (S89-S91)				
<input type="checkbox"/> S89	- Huyết sắc tố		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> S90	- Stercobilin		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> S91	- Stercobilinogen		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
	2.4. Dịch (S92-S99) 2.4.1. Dịch não tủy (S92-S95)				
<input type="checkbox"/> S92	- Protein	g/ L	< 0,45	< 0,45	
<input type="checkbox"/> S93	- Glucose bằng 60% đường máu	mmol/ L	2,16-3,84	2,16- 3,84	
<input type="checkbox"/> S94	- Clorua	mmol/ L	120-130	120-130	
<input type="checkbox"/> S95	- Phản ứng Pandy		(-)	(-)	
	2.4.2. Dịch vị (S96-S97)				
<input type="checkbox"/> S96	- HCl tự do lúc đói	mmol/ L	14-16	14-16	
<input type="checkbox"/> S97	- HCl toàn phần lúc đói	mmol/ L	25	25	
	2.4.3. Dịch chọc dò khác (S98-S99)				
<input type="checkbox"/> S98	- Phản ứng Rivalta		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> S99	- Protein	g/ L			
	3. VI SINH (V01-V80) 3.1. Nuôi cấy vi khuẩn (V01-V09)				Tên vi khuẩn
<input type="checkbox"/> V01	- Cấy máu		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V02	- Cấy mủ		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/>	- Cấy dịch		(-) hoặc	(-) hoặc	

V03			(+)	(+)		
<input type="checkbox"/> V04	- Cây tuỷ		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V05	- Cây phân		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V06	- Cây nước tiểu		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V07	- Cây đờm		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V08	- Cây chất ngoáy họng		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V09	- Cây dịch niệu đạo, âm đạo		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
3.2. Nhuộm soi (V10-V18)						
<input type="checkbox"/> V10	- Nhuộm Gram		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V11	- Tế bào trong nước tiểu		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V12	- BK trong nước tiểu		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V13	- BK trong đờm		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V14	- BK trong mũi, dịch		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V15	- Chlamydia niệu đạo, âm đạo		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V16	- Mycoplasma niệu đạo, âm đạo		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V17	- Vi khuẩn trong phân		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
<input type="checkbox"/> V18	- Hồng cầu trong phân		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
3.3 Huyết thanh chẩn đoán (V19-V57)						
3.3.1 Vi khuẩn - Virus (V19-V51)						
<input type="checkbox"/>	- BW		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		

V19			(+)	(+)	
<input type="checkbox"/> V20	- Chlamydia pneumoniae		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V21	- Chlamydia trachomatis		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V22	- Cytomegalo virus		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V23	- Dengue		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V24	- EBNA		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V25	- Helicobacter		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V26	- HIV		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V27	- Lyme		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V28	- Mycoplasma pneumoniae		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V29	- Mycoplasma hominis		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V30	- Nhiễm khuẩn đơn nhân (MNI)		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V31	- Rubeole		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V32	- Toxoplasma		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V33	- TPHA		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V34	- Widal (Salmonella)		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V35	- Wright (Brucella)		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V36	- Anti HBs		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V37	- HBeAg		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	

<input type="checkbox"/>	- Anti HBe		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V38						
<input type="checkbox"/>	- HAV IgM		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V39						
<input type="checkbox"/>	- HAV toàn phần		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V40						
<input type="checkbox"/>	- HBc IgM		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V41						
<input type="checkbox"/>	- HBc toàn phần (IgG + IgM)		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V42						
<input type="checkbox"/>	- HBs Ag		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V43						
<input type="checkbox"/>	- Anti- HCV		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V44						
<input type="checkbox"/>	- Rickettsia		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V45						
<input type="checkbox"/>	- Viêm não Nhật bản		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V46						
<input type="checkbox"/>	- ASLO		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V47						
<input type="checkbox"/>	- RF		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V48						
<input type="checkbox"/>	- CRP		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V49						
<input type="checkbox"/>	- nDNA		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V50						
<input type="checkbox"/>	- Leptospira		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		
V51						
	3.3.2. Ký sinh trùng – nấm (V52-V57)					
	<i>3.3.2.1. Ký sinh trùng trong máu</i>					
<input type="checkbox"/>	- Ký sinh trùng sốt rét					
V52	+ P. falciparum + P. Vivax + P. Ovalae + P. Malarie		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)		

	- Giun chỉ				
	<i>3.3.2.1. Ký sinh trùng đường ruột</i>				
<input type="checkbox"/> V53	- Giun + Trứng giun đũa + Trứng giun tóc + Trứng giun móc + Trùng giun kim + Ấu trùng giun lươn		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V54	- Sán + Sán lá gan + Sán lá phổi + Sán dây + Sán máng		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V55	- Đơn bào + Amip + G. lamblia + Cycrospora + Cryptospora + Trichomonas		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
	<i>3.3.2.3. Nấm</i>				
<input type="checkbox"/> V56	- Soi trực tiếp		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
<input type="checkbox"/> V57	- Cây nấm		(-) hoặc (+)	(-) hoặc (+)	
	3.4. Kháng sinh đồ (V58-V87)		S	I	R
<input type="checkbox"/> V58	- Penicilline				
<input type="checkbox"/> V59	- Ampicilline				
<input type="checkbox"/> V60	- Amoxyciline + A. clavulanic				
<input type="checkbox"/> V61	- Aztreonam				

<input type="checkbox"/> V62	- Mezlocilline						
<input type="checkbox"/> V63	- Oxacilline phé cầu						
<input type="checkbox"/> V64	- Oxacilline tụ cầu						
<input type="checkbox"/> V65	- Cephalotine						
<input type="checkbox"/> V66	- Cefuroxime						
<input type="checkbox"/> V67	- Ceftazidime						
<input type="checkbox"/> V68	- Cefotaxime						
<input type="checkbox"/> V69	- Ceftriaxone						
<input type="checkbox"/> V70	- Cefoperazone						
<input type="checkbox"/> V71	- Cefepime						
<input type="checkbox"/> V72	- Vancomycin						
<input type="checkbox"/> V73	- Clindamycin						
<input type="checkbox"/> V74	- Chloramphenicol						
<input type="checkbox"/> V75	- Erythromycine						
<input type="checkbox"/> V76	- Tetracycline						
<input type="checkbox"/> V77	- Doxycycline						
<input type="checkbox"/> V78	- Nalidixic acid						
<input type="checkbox"/> V79	- Nofloxacin						

<input type="checkbox"/> V80	- Ciprofloxacin					
<input type="checkbox"/> V81	- Ofloxacin					
<input type="checkbox"/> V82	- Gentamycin					
<input type="checkbox"/> V83	- Tobramycin					
<input type="checkbox"/> V84	- Amikacin					
<input type="checkbox"/> V85	- Netromycin					
<input type="checkbox"/> V86	- Co-trimoxazol					
<input type="checkbox"/> V87	- Nitroxoline					

Hướng dẫn:

- Mã các xét nghiệm thường quy gồm 3 ký tự: một chữ và hai số (II: huyết học; S: Hoá sinh; V: Vi sinh).
- Quy ước quốc tế: Số lượng hồng cầu, bạch cầu... tính trong đơn vị lít (l).
- Vi: 1.000.000.000 = 10⁹ = 1 G (Giga); 1.000.000.000.000 = 10¹² = 1T (Tera)...
- Số lượng hồng cầu trước đây tính trong 1ml; ví dụ là 4 triệu/ ml, quy ra trong 1 lít là 4 triệu triệu/ lít hay 4 x 10¹²/ lít.

PHỤ LỤC 2

BẢNG MÃ CÁC CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH VÀ NỘI SOI

1. Bệnh lý 2. Bình thường 3. Nghi ngờ

MÃ SỐ	TÊN CHẨN ĐOÁN	GHI CHÚ
1	2	3
	1. X- QUANG (X01-X82) 1.1. Hô hấp (X01-X03)	
<input type="checkbox"/> X01	- Phổi thẳng	1. X mã X-quang
<input type="checkbox"/> X02	- Phổi nghiêng	2. C mã Chụp cắt lớp vi tính

<input type="checkbox"/> X03	- Phế quản cân quang	3. M mã Cộng hưởng từ
	1.2. Tiêu hoá (X04-X17)	4. U mã Siêu âm đen trắng
		5. D mã Siêu âm màu Doppler
<input type="checkbox"/> X04	- Tuyến nước bọt	6. T mã Điện tim
<input type="checkbox"/> X05	- Thực quản	7. E mã Điện não
<input type="checkbox"/> X06	- Gan không chuẩn bị	8. N mã Nội soi
<input type="checkbox"/> X07	- Gan bơm hơi	
<input type="checkbox"/> X08	- Gan cân quang	
<input type="checkbox"/> X09	- Túi mật không chuẩn bị	
<input type="checkbox"/> X10	- Túi mật cân quang	
<input type="checkbox"/> X11	- Tụy không chuẩn bị	
<input type="checkbox"/> X12	- Tụy cân quang	
<input type="checkbox"/> X13	- Lách không chuẩn bị	
<input type="checkbox"/> X14	- Lách có bơm hơi	
<input type="checkbox"/> X15	- Dạ dày cân quang	
<input type="checkbox"/> X16	- Hành tá tràng cân quang	
<input type="checkbox"/> X17	- Khung đại tràng	
	1.3. Tiết niệu-Sinh dục (X18-X27)	
<input type="checkbox"/> X18	- Thận cân quang	
<input type="checkbox"/> X19	- Thận ngược dòng	
<input type="checkbox"/> X20	- Bơm hơi quanh thận và bơm hơi sau phúc mạc	
<input type="checkbox"/> X21	- Bơm hơi trực tiếp vào bể thận	
<input type="checkbox"/> X22	- Bàng quang không chuẩn bị	
<input type="checkbox"/> X23	- Bàng quang cân quang	
<input type="checkbox"/> X24	- Bơm hơi vào bàng quang	
<input type="checkbox"/> X25	- Niệu đạo cân quang	
<input type="checkbox"/> X26	- Tử cung	
<input type="checkbox"/> X27	- Buồng trứng	
	1.4. Xương (X28-X82)	
	1.4.1. Sọ mặt (X28-X39)	

<input type="checkbox"/> X28	- Sọ mặt thẳng	
<input type="checkbox"/> X29	- Sọ mặt nghiêng	
<input type="checkbox"/> X30	- Nền sọ (Hirtz)	
<input type="checkbox"/> X31	- Hố yên	
<input type="checkbox"/> X32	- Xương đá	
<input type="checkbox"/> X33	- Xương chũm	
<input type="checkbox"/> X34	- Lỗ thị giác	
<input type="checkbox"/> X35	- Chụp tầng giữa và sau nền sọ (Worms-Bretton)	
<input type="checkbox"/> X36	- Xoang mặt	
<input type="checkbox"/> X37	- Xoang trán	
<input type="checkbox"/> X38	- Hố mắt	
<input type="checkbox"/> X39	- Xương gò má	
	1.4.2. Chụp xương hàm (X40-X49)	
<input type="checkbox"/> X40	- Cằm xương hàm dưới	
<input type="checkbox"/> X41	- Khớp thái dương hàm	
<input type="checkbox"/> X42	- Nhánh ngang xương hàm dưới	
<input type="checkbox"/> X43	- Xương chũm	
<input type="checkbox"/> X44	- Vòm miệng	
<input type="checkbox"/> X45	- Cung tiếp giáp gò má	
<input type="checkbox"/> X46	- Răng ngoài miệng hàm trên	
<input type="checkbox"/> X47	- Răng ngoài miệng hàm dưới	
<input type="checkbox"/> X48	- Răng trong miệng hàm trên	
<input type="checkbox"/> X49	- Răng trong miệng hàm dưới	
	1.4.3. Cột sống (X50-X54)	
<input type="checkbox"/> X50	- Cột sống cổ	
<input type="checkbox"/> X51	- Cột sống lưng	
<input type="checkbox"/> X52	- Cột sống thắt lưng	
<input type="checkbox"/> X53	- Xương cùng	
<input type="checkbox"/> X54	- Xương cùng cụt	
	1.4.4. Lông ngực (X55-X58)	
<input type="checkbox"/> X55	- Xương ức	

<input type="checkbox"/> X56	- Xương đòn	
<input type="checkbox"/> X57	- Xương sườn	
<input type="checkbox"/> X58	- Khớp ức đòn	
	1.4.5. Khung chậu (X59-X61)	
<input type="checkbox"/> X59	- Xương chậu	
<input type="checkbox"/> X60	- Khớp cùng chậu	
<input type="checkbox"/> X61	- Kích thước hố chậu nhỏ	
	1.4.6. Chi trên (X62-X71)	
<input type="checkbox"/> X62	- Ngón tay	
<input type="checkbox"/> X63	- Bàn tay	
<input type="checkbox"/> X64	- Cổ tay	
<input type="checkbox"/> X65	- Cẳng tay	
<input type="checkbox"/> X66	- Khuỷu tay	
<input type="checkbox"/> X67	- Mỏm khuỷu	
<input type="checkbox"/> X68	- Mỏm vẹt	
<input type="checkbox"/> X69	- Cánh tay	
<input type="checkbox"/> X70	- Xương bả vai	
<input type="checkbox"/> X71	- Khớp vai	
	1.4.7. Chi dưới (X72-X82)	
<input type="checkbox"/> X72	- Ngón chân	
<input type="checkbox"/> X73	- Bàn chân	
<input type="checkbox"/> X74	- Cổ chân	
<input type="checkbox"/> X75	- Xương sên	
<input type="checkbox"/> X76	- Xương gót	
<input type="checkbox"/> X77	- Cẳng chân	
<input type="checkbox"/> X78	- Khớp gôi	
<input type="checkbox"/> X79	- Xương bánh chè	
<input type="checkbox"/> X80	- Xương đùi	
<input type="checkbox"/> X81	- Khớp háng	
<input type="checkbox"/> X82	- Khớp gối	
	2. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH (C01-C46)	

	2.1. Sọ não (C01-C05)	Computed Tomography Scanner
<input type="checkbox"/>	C01 - Sọ não axial/ coronal không cản quang	
<input type="checkbox"/>	C02 - Sọ não hướng axial/ coronal có cản quang	
<input type="checkbox"/>	C03 - Xương đá-tai trong độ phân giải cao	
<input type="checkbox"/>	C04 - Nền sọ-hố yên axial/ coronal không cản quang	
<input type="checkbox"/>	C05 - Nền sọ-hố yên axial/ coronal có cản quang	
	2.2. Khối xương mặt (C06-C09)	
<input type="checkbox"/>	C06 - Xoang và xương mặt axial/ coronal không cản quang	
<input type="checkbox"/>	C07 - Xoang và xương mặt axial/ coronal có cản quang	
<input type="checkbox"/>	C08 - Hố mắt axial/ coronal không cản quang	
<input type="checkbox"/>	C09 - Hố mắt axial/ coronal có cản quang	
	2.3. Cổ (C10-C15)	
<input type="checkbox"/>	C10 - Thanh quản không cản quang	
<input type="checkbox"/>	C11 - Thanh quản có cản quang	
<input type="checkbox"/>	C12 - Mũi họng axial/ coronal không cản quang	
<input type="checkbox"/>	C13 - Mũi họng axial/ coronal có cản quang	
<input type="checkbox"/>	C14 - Cổ- tuyến giáp- bàng giáp không cản quang	
<input type="checkbox"/>	C15 - Cổ- tuyến giáp- bàng giáp có cản quang	
	2.4. Ngực (C16-C18)	
<input type="checkbox"/>	C16 - Cấu trúc lồng ngực thực quản không cản quang	
<input type="checkbox"/>	C17 - Cấu trúc lồng ngực thực quản có cản quang	
<input type="checkbox"/>	C18 - Nhu mô phổi độ phân giải cao	
	2.5. Bụng (C19-C24)	
<input type="checkbox"/>	C19 - Vòm hoành tới mào chậu không cản quang	
<input type="checkbox"/>	C20 - Vòm hoành tới mào chậu có cản quang	
<input type="checkbox"/>	C21 - Tiểu khung từ thất lưng 4-khớp vệ không cản quang	
<input type="checkbox"/>	C22 - Tiểu khung từ thất lưng 4-khớp vệ có cản quang	
<input type="checkbox"/>	C23 - Toàn ổ bụng thăm dò không cản quang	

<input type="checkbox"/> C24	- Toàn ổ bụng thăm dò có cản quang	
	2.6. Khoang sau phúc mạc (C25-C30)	
<input type="checkbox"/> C25	- Thượng thận không cản quang	
<input type="checkbox"/> C26	- Thượng thận có cản quang	
<input type="checkbox"/> C27	- Thận và niệu quản không cản quang	
<input type="checkbox"/> C28	- Thận và niệu quản có cản quang	
<input type="checkbox"/> C29	- Hệ thống hạch và cấu trúc khác không cản quang	
<input type="checkbox"/> C30	- Hệ thống hạch và cấu trúc khác có cản quang	
	2.7. Mạch máu (C31-C37)	
<input type="checkbox"/> C31	- Động mạch chủ ngực không cản quang	
<input type="checkbox"/> C32	- Động mạch chủ ngực có cản quang	
<input type="checkbox"/> C33	- Động mạch chủ bụng và các nhánh không cản quang	
<input type="checkbox"/> C34	- Động mạch chủ bụng và các nhánh có cản quang	
<input type="checkbox"/> C35	- Mạch máu vùng cổ không cản quang	
<input type="checkbox"/> C36	- Mạch máu vùng cổ có cản quang	
<input type="checkbox"/> C37	- Mạch máu nội sọ đa giác Willis có cản quang	
	2.8. Xương khớp (C38-C46)	
<input type="checkbox"/> C38	- Cột sống cổ	
<input type="checkbox"/> C39	- Cột sống lưng	
<input type="checkbox"/> C40	- Cột sống thắt lưng cùng	
<input type="checkbox"/> C41	- Khung chậu và khớp háng	
<input type="checkbox"/> C42	- Khớp vai	
<input type="checkbox"/> C43	- Cánh tay và khớp khuỷu	
<input type="checkbox"/> C44	- Đùi và khớp gối	
<input type="checkbox"/> C45	- Cẳng chân	
<input type="checkbox"/> C46	- Khớp cổ chân và bàn chân	
	3. CỘNG HƯỞNG TỬ (M01-M38)	
	3.1. Sọ não (M01-M02)	Magnetic Resonance Imaging

<input type="checkbox"/> M01	- Sọ não axial/ coronal/ sagital không đối quang từ	
<input type="checkbox"/> M02	- Sọ não 3 hướng cắt có đối quang từ	
	3.2. Hố mắt (M03-M04)	
<input type="checkbox"/> M03	- Hố mắt 3 hướng cắt không đối quang từ	
<input type="checkbox"/> M04	- Hố mắt 3 hướng cắt có đối quang từ	
	3.3. Cổ (M05-M07)	
<input type="checkbox"/> M05	- Khám mũi họng (Vòm họng)	
<input type="checkbox"/> M06	- Thanh quản	
<input type="checkbox"/> M07	- Phần mềm cổ	
	3.4. Ngực (M08-M10)	
<input type="checkbox"/> M08	- Cấu trúc trung thất	
<input type="checkbox"/> M09	- Phần mềm lồng ngực	
<input type="checkbox"/> M10	- U phế quản phổi	
	3.5. Bụng (M11-M14)	
<input type="checkbox"/> M11	- Bụng trên gan lách tụy không đối quang từ	
<input type="checkbox"/> M12	- Bụng trên gan lách tụy có đối quang từ	
<input type="checkbox"/> M13	- Dạ dày (phát hiện, phân bậc ung thư)	
<input type="checkbox"/> M14	- Chụp dòng mật tụy	
	3.6. Tiểu khung (M15-M16)	
<input type="checkbox"/> M15	- Các tạng trong tiểu khung	
<input type="checkbox"/>	- Tuyến tiền liệt	

M16		
	3.7. Hệ tiết niệu và khoang sau phúc mạc (M17)	
<input type="checkbox"/> M17	- Hệ tiết niệu và khoang sau phúc mạc	
	3.8. Cột sống- tuỷ sống (M18-M23)	
<input type="checkbox"/> M18	- Cột sống cổ không đối quang từ	
<input type="checkbox"/> M19	- Cột sống cổ có đối quang từ	
<input type="checkbox"/> M20	- Cột sống lưng không đối quang từ	
<input type="checkbox"/> M21	- Cột sống lưng có đối quang từ	
<input type="checkbox"/> M22	- Cột sống thắt lưng-cùng không đối quang từ	
<input type="checkbox"/> M23	- Cột sống thắt lưng-cùng có đối quang từ	
	3.9. Tim mạch (M24-M30)	
<input type="checkbox"/> M24	- Động mạch não	
<input type="checkbox"/> M25	- Động mạch cổ	
<input type="checkbox"/> M26	- Động mạch chủ ngực	
<input type="checkbox"/> M27	- Động mạch chủ bụng	
<input type="checkbox"/> M28	- Khám cộng hưởng từ tim	
<input type="checkbox"/> M29	- Chụp động mạch phổi	
<input type="checkbox"/> M30	- Chụp mạch máu ngoại biên	
	3.10. Cơ xương khớp (M31-M38)	
<input type="checkbox"/> M31	- Khớp vai	

<input type="checkbox"/> M32	- Khớp thái dương hàm	
<input type="checkbox"/> M33	- Khớp khuỷu	
<input type="checkbox"/> M34	- Khớp háng	
<input type="checkbox"/> M35	- Khớp gối	
<input type="checkbox"/> M36	- Khớp cổ chân	
<input type="checkbox"/> M37	- Xương và phần mềm chi trên	
<input type="checkbox"/> M38	- Xương và phần mềm chi dưới	
	4. SIÊU ÂM ĐEN TRẮNG (U01-U18)	
	4.1. Gan (U01-U03)	
<input type="checkbox"/> U01	- Kích thước	
<input type="checkbox"/> U02	- Nhu mô	
<input type="checkbox"/> U03	- Mạch máu	
	4.2. Mật (U04-U07)	
<input type="checkbox"/> U04	- Kích thước	
<input type="checkbox"/> U05	- Thành túi mật	
<input type="checkbox"/> U06	- Sỏi mật	
<input type="checkbox"/> U07	- Đường mật	
	4.3. Tụy (U08)	
<input type="checkbox"/> U08	- Kích thước	
	4.4. Lách (U09)	
<input type="checkbox"/> U09	- Kích thước	
	4.5. Thận (U10-U11)	
<input type="checkbox"/> U10	- Thận trái	
<input type="checkbox"/> U11	- Thận phải	
	4.6. Bàng quang (U12-U13)	
<input type="checkbox"/> U12	- Kích thước	

<input type="checkbox"/> U13	- Nhu mô	
	4.7. Tuyến tiền liệt (U14)	
<input type="checkbox"/> U14	- Kích thước	
	4.8. Tử cung (U15)	
<input type="checkbox"/> U15	Kích thước	
	4.9. Phần phụ (U16-U18)	
<input type="checkbox"/> U16	- Buồng trứng	
<input type="checkbox"/> U17	- Vòi trứng	
<input type="checkbox"/> U18	- Túi cùng	
	5. SIÊU ÂM MÀU (D01-D62)	
	5.1. Tim 2D/ TM (D01-D32)	Color Doppler Ultrasound
<input type="checkbox"/> D01	- Vách liên thất tâm trước	
<input type="checkbox"/> D02	- Vách liên thất tâm sau	
<input type="checkbox"/> D03	- Đường kính thất trái	
<input type="checkbox"/> D04	- Thành sau thất trái	
<input type="checkbox"/> D05	- Đường kính gốc động mạch chủ	
<input type="checkbox"/> D06	- Biên độ mở van động mạch chủ	
<input type="checkbox"/> D07	- Phân xuất tổng máu	
<input type="checkbox"/> D08	- Phân xuất tổng máu rút ngắn	
<input type="checkbox"/> D09	- Van 2 lá	
<input type="checkbox"/> D10	- Tư thế tim	
<input type="checkbox"/> D11	- Tĩnh mạch chủ trên phải	
<input type="checkbox"/> D12	- Tĩnh mạch chủ trên trái	
<input type="checkbox"/> D13	- Tĩnh mạch chủ dưới	
<input type="checkbox"/> D14	- Tĩnh mạch xoang vành	
<input type="checkbox"/> D15	- Động mạch chủ	
<input type="checkbox"/> D16	- Động mạch phổi gốc phải	
<input type="checkbox"/> D17	- Động mạch phổi gốc trái	
<input type="checkbox"/> D18	- Tĩnh mạch phổi	
<input type="checkbox"/> D19	- Nhĩ trái	
<input type="checkbox"/> D20	- Nhĩ phải	

<input type="checkbox"/> D21	- Thất trái	
<input type="checkbox"/> D22	- Thất phải	
<input type="checkbox"/> D23	- Vách liên thất	
<input type="checkbox"/> D24	- Van 2 lá	
<input type="checkbox"/> D25	- Van 3 lá	
<input type="checkbox"/> D26	- Van động mạch chủ	
<input type="checkbox"/> D27	- Van động mạch phổi	
<input type="checkbox"/> D28	- Màng tim	
<input type="checkbox"/> D29	- Bề dày màng mỏm tim	
<input type="checkbox"/> D30	- Khoảng trống thành trước	
<input type="checkbox"/> D31	- Khoảng trống thành sau	
<input type="checkbox"/> D32	- Dấu hiệu chèn ép cấp	
	5.2. Doppler PW/ CW (D33-D62)	
	5.2.1. Dòng qua van 2 lá (D33-D38)	
<input type="checkbox"/> D33	- Vận tốc tối đa cm/s	
<input type="checkbox"/> D34	- Độ chênh áp tối đa mmHg	
<input type="checkbox"/> D35	- Hở van 2 lá	
<input type="checkbox"/> D36	- Hẹp van 2 lá	
<input type="checkbox"/> D37	+ MVO (PHT)	
<input type="checkbox"/> D38	+ MVO (Planimety)	
	5.2.2. Dòng qua van động mạch chủ (D39-D44)	
<input type="checkbox"/> D39	- Hẹp van động mạch chủ	
<input type="checkbox"/> D40	- Hở van động mạch chủ	
<input type="checkbox"/> D41	+ PHT m/s	
<input type="checkbox"/> D42	+ TDDE cm/s	
<input type="checkbox"/> D43	- Đường kính dòng phụt ngược	
<input type="checkbox"/> D44	- Mức độ lan dòng phụt ngược	
	5.2.3. Dòng qua van 3 lá (D45-D50)	
<input type="checkbox"/> D45	- Hở van 3 lá	
<input type="checkbox"/> D46	- Vận tốc tối đa dòng hở 3 lá cm/s	
<input type="checkbox"/> D47	- áp lực động mạch phổi tâm thu	

<input type="checkbox"/> D48	- Độ chênh lệch áp lực tối đa	
<input type="checkbox"/> D49	- Độ chênh lệch áp lực trung bình	
<input type="checkbox"/> D50	- Độ chênh lệch áp lực tối thiểu	
	5.2.4. Dòng qua van động mạch phổi (D51-D58)	
<input type="checkbox"/> D51	- Vận tốc tối đa cm/s	
<input type="checkbox"/> D52	- Độ chênh lệch áp lực tối đa	
<input type="checkbox"/> D53	- Độ chênh lệch áp lực trung bình	
<input type="checkbox"/> D54	- Độ chênh lệch áp lực tối thiểu	
<input type="checkbox"/> D55	- Hở van động mạch phổi	
<input type="checkbox"/> D56	- Áp lực động mạch phổi trung bình mmHg	
<input type="checkbox"/> D57	- Áp lực động mạch phổi tâm trương mmHg	
<input type="checkbox"/> D58	- Qp/ Qs	
	5.2.5. Dòng bất thường (D59-D60)	
<input type="checkbox"/> D59	- Qua vách liên nhĩ	
<input type="checkbox"/> D60	- Qua vách liên thất	
	5.3. Mạch máu (D61-D62)	
<input type="checkbox"/> D61	- 2 D	
<input type="checkbox"/> D62	- Doppler	
	6. Điện tim (T01-T26)	
<input type="checkbox"/> T01	- Chuyển đạo mẫu	
<input type="checkbox"/> T02	- Nhịp, tần số	
<input type="checkbox"/> T03	- Góc α	
<input type="checkbox"/> T04	- Trục	
<input type="checkbox"/> T05	- Tư thế tim	
<input type="checkbox"/> T06	- P	
<input type="checkbox"/> T07	- PQ	
<input type="checkbox"/> T08	- QRS	
<input type="checkbox"/> T09	- ST	
<input type="checkbox"/> T10	- T	
<input type="checkbox"/> T11	- QT	

<input type="checkbox"/> T12	- Chuyển đạo trước tim	
<input type="checkbox"/> T13	- Di	
<input type="checkbox"/> T14	- DII	
<input type="checkbox"/> T15	- DIII	
<input type="checkbox"/> T16	- aVR	
<input type="checkbox"/> T17	- aVL	
<input type="checkbox"/> T18	- aVF	
<input type="checkbox"/> T19	- S5-Đạo trình thực quản MCL1	
<input type="checkbox"/> T20	- V1	
<input type="checkbox"/> T21	- V2	
<input type="checkbox"/> T22	- V3	
<input type="checkbox"/> T23	- V4	
<input type="checkbox"/> T24	- V5	
<input type="checkbox"/> T25	- V6	
<input type="checkbox"/> T26	- V4R	
	7. ĐIỆN NÃO (E01-E22)	
<input type="checkbox"/> E01	- Sóng α vùng đỉnh chằm, thái dương hàm	
<input type="checkbox"/> E02	- Phản ứng Berger	
<input type="checkbox"/> E03	- Sóng nhanh	
<input type="checkbox"/> E04	- Sóng chậm	
<input type="checkbox"/> E05	- Các phức bộ sóng	
<input type="checkbox"/> E06	- FP1-F7	
<input type="checkbox"/> E07	- F7-T3	
<input type="checkbox"/> E08	- T3-T5	
<input type="checkbox"/> E09	- T5-01	
<input type="checkbox"/> E10	- FP1-F3	
<input type="checkbox"/> E11	- F3-C3	
<input type="checkbox"/> E12	- C3-P3	
<input type="checkbox"/> E13	- P3-01	
<input type="checkbox"/> E14	- FP2-F4	
<input type="checkbox"/> E15	- F4-C4	

<input type="checkbox"/>	E16 - C4-P4	
<input type="checkbox"/>	E17 - P4-02	
<input type="checkbox"/>	E18 - FP2-F8	
<input type="checkbox"/>	E19 - F8-T4	
<input type="checkbox"/>	E20 - T4-T6	
<input type="checkbox"/>	E21 - T6-02	
<input type="checkbox"/>	E22 - X1-X2	
	8. NỘI SOI (N01-N12)	
	8.1. Tiêu hoá (N01-N09)	
<input type="checkbox"/>	N01 - Thực quản	
<input type="checkbox"/>	N02 - Gan	
<input type="checkbox"/>	N03 - Dạ dày	
<input type="checkbox"/>	N04 - Tâm vị	
<input type="checkbox"/>	N05 - Môn vị	
<input type="checkbox"/>	N06 - Tá tràng	
<input type="checkbox"/>	N07 - Đại tràng	
<input type="checkbox"/>	N08 - Khung đại tràng	
<input type="checkbox"/>	N09 - Trực tràng	
	8.2. Hô hấp (N10-N11)	
<input type="checkbox"/>	N10 - Phế quản	
<input type="checkbox"/>	N11 - Nhánh phế quản	
	8.3. Sinh thiết (N12)	
<input type="checkbox"/>	N12 - Nội soi sinh thiết	

PHỤ LỤC 3

1. DANH MỤC CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(List of provinces, cities directly under the authority of the central Government)

Số TT	Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the Administrative Divisions
I	1	<u>Vùng đồng bằng sông Hồng - Red river delta region</u>
1.	101	Thành phố Hà Nội - Hanoi City

Số TT	Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the Administrative Divisions
2.	103	Thành phố Hải Phòng - HaiPhong City
3.	104	Tỉnh Vĩnh Phúc - VinhPhuc province
4.	105	Tỉnh Hà Tây - HaTay province
5.	107	Tỉnh Hải Dương - Hai Duong province
6.	109	Tỉnh Hưng Yên - HungYen province
7.	111	Tỉnh Hà Nam - Hà Nam province
8.	113	Tỉnh Nam Định - NamDinh province
9.	115	Tỉnh Thái Bình - ThaiBinh province
10.	117	Tỉnh Ninh Bình - NinhBinh province
II	2	<u>Vùng Đông Bắc - North east region</u>
11.	201	Tỉnh Hà Giang - HaGiang province
12.	203	Tỉnh Cao Bằng - CaoBang province
13.	205	Tỉnh Lào Cai - LaoCai province
14.	207	Tỉnh Bắc Kạn - BacKan province
15.	209	Tỉnh Lạng Sơn - LangSon province
16.	211	Tỉnh Tuyên Quang - TuyenQuang province
17.	213	Tỉnh Yên Bái - YenBai province
18.	215	Tỉnh Thái Nguyên - ThaiNguyen province
19.	217	Tỉnh Phú Thọ - PhuTho province
20.	221	Tỉnh Bắc Giang - BacGiang province
21.	223	Tỉnh Bắc Ninh - BacNinh province
22.	225	Tỉnh Quảng Ninh - QuangNinh province
III	3	<u>Vùng Tây Bắc - North west region</u>
23.	301	- Tỉnh Lai Châu - LaiChau province
24.	303	- Tỉnh Sơn La - SonLa province
25.	305	- Tỉnh Hoà Bình - HoaBinh province
VI	4	<u>Vùng Bắc Trung Bộ - North central coast region</u>
26.	401	- Tỉnh Thanh Hoá - ThanhHoa province
27.	403	- Tỉnh Nghệ An - NgheAn province
28.	405	- Tỉnh Hà Tĩnh - HaTinh province
	407	- Tỉnh Quảng Bình - QuangBinh province

<u>Số TT</u>	<u>Mã số Code</u>	<u>Tên đơn vị hành chính</u> <u>Name of the Administrative Divisions</u>
29.	409	- Tỉnh Quảng Trị - QuangTri province
30.	411	- Tỉnh Thừa Thiên Huế - ThuaThienHue province
V	5	<u>Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ - South central coast region</u>
31.	501	Thành phố Đà Nẵng - DaNang City
32.	503	Tỉnh Quảng Nam - QuangNam province
33.	505	Tỉnh Quảng Ngãi - QuangNgai province
34.	507	Tỉnh Bình Định - BinhDinh province
35.	509	Tỉnh Phú Yên - PhuYen province
36.	511	Tỉnh Khánh Hòa - KhanhHoa province
VI	6	<u>Vùng Tây Nguyên - Central highlands region</u>
37.	601	Tỉnh Kon Tum - KonTum province
38.	603	Tỉnh Gia Lai - GiaLai province
39.	605	Tỉnh Đắk Lắk - DakLa province
40.	607	Tỉnh Lâm Đồng - LamDong province
VII	7	<u>Vùng Đông Nam Bộ - North east south region</u>
41.	701	Thành phố Hồ Chí Minh - HoChiMinh City
42.	705	Tỉnh Ninh Thuận - NinhThuan province
43.	707	Tỉnh Bình Phước - BinhPhuoc province
44.	709	Tỉnh Tây Ninh - TayNinh province
45.	711	Tỉnh Bình Dương - BinhDuong province
46.	713	Tỉnh Đồng Nai - DongNai province
47.	715	Tỉnh Bình Thuận - Binh Thuan province
48.	717	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu - Baria VungTau province
VIII	8	<u>Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long Mekong river delta region</u>
49.	801	Tỉnh Long An - Long An province
50.	803	Tỉnh Đồng Tháp - DongThap province
51.	805	Tỉnh An Giang - AnGiang province
52.	807	Tỉnh Tiền Giang - TienGiang province
53.	809	Tỉnh Vĩnh Long - VinhLong province
54.	811	Tỉnh Bến Tre - BenTre province
55.	813	Tỉnh Kiên Giang - KienGiang province

Số TT	Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the Administrative Divisions
56.	815	Tỉnh Cần Thơ - CanTho province
57.	817	Tỉnh Trà Vinh - TraVinh province
58.	819	Tỉnh Sóc Trăng - SocTrang province
59.	821	Tỉnh Bạc Liêu - BacLieu province
60.	823	Tỉnh Cà Mau - CaMau province

2. DANH MỤC CÁC HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH

(List of urban and rural districts, towns, cities directly under the authority of the provinces)

Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions	Mã số Code	Tên đơn vị hành chính Name of the administrative divisions
1	2	1	2
	101. THÀNH PHỐ HÀ NỘI (7 quận, 5 huyện)		
10101	Quận Ba Đình	10113	Quận Cầu Giấy
10103	Quận Tây Hồ	10115	Huyện Sóc Sơn
10105	Quận Hoàn Kiếm	10117	Huyện Đông Anh
10107	Quận Hai Bà Trưng	10119	Huyện Gia Lâm
10109	Quận Đống Đa	10121	Huyện Từ Liêm
10111	Quận Thanh Xuân	10123	Huyện Thanh Trì
	103. THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG (4 quận, 1 thị xã, 8 huyện)		
10301	Quận Hồng Bàng	10315	Huyện An Lão
10303	Quận Ngô Quyền	10317	Huyện Kiến Thụy
10305	Quận Lê Chân	10319	Huyện Tiên Lãng
10307	Quận Kiến An	10321	Huyện Vĩnh Bảo
10309	Thị xã Đồ Sơn	10323	Huyện Cát Hải
10311	Huyện Thủy Nguyên	10325	Huyện Bạch Long Vĩ
10313	Huyện An Hải		

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
	104. TỈNH VINH PHÚC (1 thị xã, 6 huyện)		
10401	Thị xã Vinh Yên	10407	Huyện Vĩnh Tường
10403	Huyện Lập Thạch	10409	Huyện Yên Lạc
10405	Huyện Tam Dương	10411	Huyện Mê Linh
	Huyện Bình Xuyên		
	105. TỈNH HÀ TÂY (2 thị xã, 12 huyện)		
10501	Thị xã Hà Đông	10515	Huyện Quốc Oai
10503	Thị xã Sơn Tây	10517	Huyện Chương Mỹ
10505	Huyện Ba Vì	10519	Huyện Thanh Oai
10507	Huyện Phúc Thọ	10521	Huyện Thường Tín
10509	Huyện Đan Phượng	10523	Huyện Mỹ Đức
10511	Huyện Thạch Thất	10525	Huyện Ứng Hoà
10513	Huyện Hoài Đức	10527	Huyện Phú Xuyên
	107. TỈNH HẢI DƯƠNG (1 thành phố, 11 huyện)		
10701	Thành phố Hải Dương	10713	Huyện Gia Lộc
10703	Huyện Chí Linh	10715	Huyện Tứ Kỳ
10705	Huyện Nam Sách	10717	Huyện Cẩm Giàng
10707	Huyện Thanh Hà	10719	Huyện Bình Giang
10709	Huyện Kinh Môn	10721	Huyện Thanh Miện
10711	Huyện Kim Thành	10723	Huyện Ninh Giang
	109. TỈNH HƯNG YÊN (1 thị xã, 6 huyện)		
10901	Thị xã Hưng Yên		Huyện Khoái Châu
	Huyện Văn Lâm	10907	Huyện Ân Thi
10903	Huyện Mỹ Hào	10909	Huyện Kim Động
	Huyện Yên Mỹ	10911	Huyện Phù Cừ

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
10905	Huyện Văn Giang	10913	Huyện Tiên Lữ
111. TỈNH HÀ NAM (1 thị xã, 5 huyện)			
11101	Thị xã Phú Lý	11107	Huyện Lý Nhân
11103	Huyện Duy Tiên	11109	Huyện Thanh Liêm
11105	Huyện Kim Bảng	11111	Huyện Bình Lục
113. TỈNH NAM ĐỊNH (1 thành phố, 9 huyện)			
11301	Thành phố Nam Định	11311	Huyện Trực Ninh
11303	Huyện Vụ Bản	11313	Huyện Xuân Trường
11305	Huyện Mỹ Lộc	11315	Huyện Giao Thủy
11307	Huyện Ý Yên	11317	Huyện Nghĩa Hưng
11309	Huyện Nam Trực	11319	Huyện Hải Hậu
115. TỈNH THÁI BÌNH (1 thị xã, 7 huyện)			
11501	Thị xã Thái Bình	11509	Huyện Đông Hưng
11503	Huyện Quỳnh Phụ	11511	Huyện Vũ Thư
11505	Huyện Hưng Hà	11513	Huyện Kiến Xương
11507	Huyện Thái Thụy	11515	Huyện Tiền Hải
117. TỈNH NINH BÌNH (2 thị xã, 6 huyện)			
11701	Thị xã Ninh Bình	11709	Huyện Hoa Lư
11703	Thị xã Tam Điệp	11711	Huyện Yên Mô
11705	Huyện Nho Quan	11713	Huyện Yên Khánh
11707	Huyện Gia Viễn	11715	Huyện Kim Sơn
201. TỈNH HÀ GIANG (1 thị xã, 9 huyện)			
20101	Thị xã Hà Giang	20111	Huyện Bắc Mê
20103	Huyện Đồng Văn	20113	Huyện Hoàng Su Phì

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
20105	Huyện Mèo Vạc	20115	Huyện Vị Xuyên
20107	Huyện Yên Minh	20117	Huyện Xín Mần
20109	Huyện Quản Bạ	20119	Huyện Bắc Quang
203. TỈNH CAO BẰNG (1 thị xã, 10 huyện)			
20301	Thị xã Cao Bằng	20313	Huyện Nguyên Bình
20303	Huyện Bảo Lạc	20315	Huyện Hoà An
20305	Huyện Hà Quảng	20317	Huyện Quảng Hoà
20307	Huyện Thông Nông	20319	Huyện Hạ Lang
20309	Huyện Trà Lĩnh	20321	Huyện Thạch An
20311	Huyện Trùng Khánh		
205. TỈNH LÀO CAI (2 thị xã, 8 huyện)			
20501	Thị xã Lào Cai	20511	Huyện Bảo Thắng
20503	Thị xã Cam Đường	20513	Huyện Sa Pa
20505	Huyện Mường Khương	20515	Huyện Bảo Yên
20507	Huyện Bát Xát	20517	Huyện Than Uyên
20509	Huyện Bắc Hà	20519	Huyện Văn Bàn
207. TỈNH BẮC KẠN (1 thị xã, 6 huyện)			
20701	Thị xã Bắc Kạn	20709	Huyện Na Rì
20703	Huyện Ba Bể	20711	Huyện Bạch Thông
20705	Huyện Ngân Sơn		Huyện Chợ Mới
20707	Huyện Chợ Đồn		
209. TỈNH LẠNG SƠN (1 thị xã, 10 huyện)			
20901	Thị xã Lạng Sơn	20913	Huyện Cao Lộc
20903	Huyện Tràng Định	20915	Huyện Lộc Bình
20905	Huyện Văn Lãng	20917	Huyện Chi Lăng

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
20907	Huyện Bình Gia	20919	Huyện Đình Lập
20909	Huyện Bắc Sơn	20921	Huyện Hữu Lũng
20911	Huyện Văn Quan		
211. TỈNH TUYỀN QUANG (1 thị xã, 5 huyện)			
21101	Thị xã Tuyên Quang	21107	Huyện Hàm Yên
21103	Huyện Nà Hang	21109	Huyện Yên Sơn
21105	Huyện Chiêm Hoá	21111	Huyện Sơn Dương
213. TỈNH YÊN BÁI (2 thị xã, 7 huyện)			
21301	Thị xã Yên Bái	21311	Huyện Trấn Yên
21303	Thị xã Nghĩa Lộ	21313	Huyện Yên Bình
21305	Huyện Lục Yên	21315	Huyện Văn Chấn
21307	Huyện Văn Yên	21317	Huyện Trạm Tấu
21309	Huyện Mù Căng Chải		
215. TỈNH THÁI NGUYÊN (1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)			
21501	Thành phố Thái Nguyên	21511	Huyện Đồng Hỷ
21503	Thị xã Sông Công	21513	Huyện Đại Từ
21505	Huyện Định Hoá	21515	Huyện Phú Bình
21507	Huyện Võ Nhai	21517	Huyện Phổ Yên
21509	Huyện Phú Lương		
217. TỈNH PHÚ THỌ (1 thành phố, 1 thị xã, 10 huyện)			
21701	Thành phố Việt Trì		Huyện Lâm Thao
21703	Thị xã Phú Thọ	21713	Huyện Sông Thao
21705	Huyện Đoan Hùng	21715	Huyện Yên Lập
21707	Huyện Hạ Hoà	21717	Huyện Tam Nông
21709	Huyện Thanh Ba		Huyện Thanh Thuỷ

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
21711	Huyện Phù Ninh	21719	Huyện Thanh Sơn
221. TỈNH BẮC GIANG (1 thị xã, 9 huyện)			
22101	Thị xã Bắc Giang	22111	Huyện Lạng Giang
22103	Huyện Yên Thế	22113	Huyện Sơn Động
22105	Huyện Tân Yên	22115	Huyện Lục Nam
22107	Huyện Lục Ngạn	22117	Huyện Việt Yên
22109	Huyện Hiệp Hoà	22119	Huyện Yên Dũng
223. TỈNH BẮC NINH (1 thị xã, 7 huyện)			
22301	Thị xã Bắc Ninh	22308	Huyện Từ Sơn
22303	Huyện Yên Phong	22309	Huyện Thuận Thành
22305	Huyện Quế Võ	22311	Huyện Lương Tài
22307	Huyện Tiên Du	22312	Huyện Gia Bình
225. TỈNH QUẢNG NINH (1 thành phố, 2 thị xã, 10 huyện)			
22501	Thành phố Hạ Long	22515	Huyện Ba Chẽ
22503	Thị xã Cẩm Phả	22517	Huyện Vân Đồn
22505	Thị xã Uông Bí	22519	Huyện Hoành Bồ
22506	Thị xã Móng Cái	22521	Huyện Đông Triều
22507	Huyện Bình Liêu	22523	Huyện Cô Tô
22511	Huyện Quảng Hà	22525	Huyện Yên Hưng
22513	Huyện Tiên Yên		
301. TỈNH LAI CHÂU (2 thị xã, 8 huyện)			
30101	Thị xã Điện Biên Phủ	30111	Huyện Mường Lay
30103	Thị xã Lai Châu	30113	Huyện Tủa Chùa
30105	Huyện Mường Tè	30115	Huyện Tuần Giáo
30107	Huyện Phong Thổ	30117	Huyện Điện Biên

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
30109	Huyện Sơn Hồ	30119	Huyện Điện Biên Đông
303. TỈNH SƠN LA (1 thị xã, 9 huyện)			
30301	Thị xã Sơn La	30311	Huyện Phù Yên
30303	Huyện Quỳnh Nhai	30313	Huyện Mai Sơn
30305	Huyện Mường La	30315	Huyện Sông Mã
30307	Huyện Thuận Châu	30317	Huyện Yên Châu
30309	Huyện Bắc Yên	30319	Huyện Mộc Châu
305. TỈNH HOÀ BÌNH (1 thị xã, 9 huyện)			
30501	Thị xã Hoà Bình	30511	Huyện Kim Bôi
30503	Huyện Đà Bắc	30513	Huyện Tân Lạc
30505	Huyện Mai Châu	30515	Huyện Lạc Sơn
30507	Huyện Kỳ Sơn	30517	Huyện Lạc Thủy
30509	Huyện Lương Sơn	30519	Huyện Yên Thủy
401. TỈNH THANH HOÁ (1 thành phố, 2 thị xã, 24 huyện)			
40101	Thành phố Thanh Hoá	40129	Huyện Vĩnh Lộc
40103	Thị xã Bỉm Sơn	40131	Huyện Hà Trung
40105	Thị xã Sầm Sơn	40133	Huyện Nga Sơn
40107	Huyện Mường Lát	40135	Huyện Yên Định
40109	Huyện Quan Hoá	40137	Huyện Thọ Xuân
40111	Huyện Quan Sơn	40139	Huyện Hậu Lộc
40113	Huyện Bá Thước	40141	Huyện Thiệu Hoá
40115	Huyện Cẩm Thủy	40143	Huyện Hoàng Hoá
40117	Huyện Lang Chánh	40145	Huyện Đông Sơn
40119	Huyện Thạch Thành	40147	Huyện Triệu Sơn
40121	Huyện Ngọc Lặc	40149	Huyện Quảng Xương
40123	Huyện Thường Xuân	40151	Huyện Nông Cống

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
40125	Huyện Như Xuân	40153	Huyện Tĩnh Gia
40127	Huyện Như Thanh		
403. TỈNH NGHỆ AN (1 thành phố, 1 thị xã, 17 huyện)			
40301	Thành phố Vinh	40321	Huyện Con Cuông
40303	Thị xã Cửa Lò	40323	Huyện Yên Thành
40305	Huyện Quế Phong	40325	Huyện Diễn Châu
40307	Huyện Quỳnh Châu	40327	Huyện Anh Sơn
40309	Huyện Kỳ Sơn	40329	Huyện Đô Lương
40311	Huyện Quỳnh Hợp	40331	Huyện Thanh Chương
40313	Huyện Nghĩa Đàn	40333	Huyện Nghi Lộc
40315	Huyện Tương Dương	40335	Huyện Nam Đàn
40317	Huyện Quỳnh Lưu	40337	Huyện Hưng Nguyên
40319	Huyện Tân Kỳ		
405. TỈNH HÀ TĨNH (2 thị xã, 8 huyện)			
40501	Thị xã Hà Tĩnh	40511	Huyện Can Lộc
40503	Thị xã Hồng Lĩnh	40513	Huyện Thạch Hà
40505	Huyện Nghi Xuân	40515	Huyện Cẩm Xuyên
40507	Huyện Đức Thọ	40517	Huyện Hương Khê
40509	Huyện Hương Sơn	40519	Huyện Kỳ Anh
407. TỈNH QUẢNG BÌNH (1 thị xã, 6 huyện)			
40701	Thị xã Đồng Hới	40709	Huyện Bố Trạch
40703	Huyện Tuyên Hoá	40711	Huyện Quảng Ninh
40705	Huyện Minh Hoá	40713	Huyện Lệ Thủy
40707	Huyện Quảng Trạch		
409. TỈNH QUẢNG TRỊ (2 thị xã, 7 huyện)			

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
40901	Thị xã Đông Hà	40911	Huyện Triệu Phong
40903	Thị xã Quảng Trị	40913	Huyện Hải Lăng
40905	Huyện Vĩnh Linh	40915	Huyện Hướng Hoá
40907	Huyện Gio Linh	40917	Huyện Đa Krông
40909	Huyện Cam Lộ		
411. TỈNH THỪA THIÊN - HUẾ (1 thành phố, 8 huyện)			
41101	Thành phố Huế	41111	Huyện Hương Thủy
41103	Huyện Phong Điền	41113	Huyện Phú Lộc
41105	Huyện Quảng Điền	41115	Huyện A Lưới
41107	Huyện Hương Trà	41117	Huyện Nam Đông
41109	Huyện Phú Vang		
501. THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG (5 quận, 2 huyện)			
50101	Quận Hải Châu	50109	Quận Liên Chiểu
50103	Quận Thanh Khê	50111	Huyện Hoà Vang
50105	Quận Sơn Trà	50113	Huyện Đảo Hoàng Sa
50107	Quận Ngũ Hành Sơn		
503. TỈNH QUẢNG NAM (2 thị xã, 12 huyện)			
50301	Thị xã Tam Kỳ	50315	Huyện Thăng Bình
50303	Thị xã Hội An	50317	Huyện Quế Sơn
50305	Huyện Hiên	50319	Huyện Hiệp Đức
50307	Huyện Đại Lộc	50321	Huyện Tiên Phước
50309	Huyện Điện Bàn	50323	Huyện Phước Sơn
50311	Huyện Duy Xuyên	50325	Huyện Núi Thành
50313	Huyện Nam Giang	50327	Huyện Trà My
505. TỈNH QUẢNG NGÃI (1 thị xã, 12 huyện)			

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
50501	Thị xã Quảng Ngãi	50515	Huyện Tư Nghĩa
50503	Huyện Lý Sơn	50517	Huyện Nghĩa Hành
50505	Huyện Bình Sơn	50519	Huyện Minh Long
50507	Huyện Trà Bồng	50521	Huyện Mộ Đức
50509	Huyện Sơn Tịnh	50523	Huyện Đức Phổ
50511	Huyện Sơn Tây	50525	Huyện Ba Tơ
50513	Huyện Sơn Hà		
507. TỈNH BÌNH ĐỊNH (1 thành phố, 10 huyện)			
50701	Thành phố Quy Nhơn	50713	Huyện Phù Cát
50703	Huyện An Lão	50715	Huyện Tây Sơn
50705	Huyện Hoài Nhơn	50717	Huyện An Nhơn
50707	Huyện Hoài Ân	50719	Huyện Tuy Phước
50709	Huyện Phù Mỹ	50721	Huyện Vân Canh
50711	Huyện Vĩnh Thạnh		
509. TỈNH PHÚ YÊN (1 thị xã, 6 huyện)			
50901	Thị xã Tuy Hoà	50909	Huyện Sơn Hoà
50903	Huyện Đồng Xuân	50911	Huyện Tuy Hoà
50905	Huyện Sông Cầu	50913	Huyện Sông Hinh
50907	Huyện Tuy An		
511. TỈNH KHÁNH HOÀ (1 thành phố, 7 huyện)			
51101	Thành phố Nha Trang	51109	Huyện Cam Ranh
51103	Huyện Vạn Ninh	51111	Huyện Khánh Vĩnh
51105	Huyện Ninh Hoà	51113	Huyện Khánh Sơn
51107	Huyện Diên Khánh	51115	Huyện Trường Sa
601. TỈNH KONTUM (1 thị xã, 6 huyện)			

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
60101	Thị xã Kon Tum	60109	Huyện Kon Plông
60103	Huyện Đăk Glei	60111	Huyện Đak Hà
60105	Huyện Ngọc Hồi	60113	Huyện Sa Thầy
60107	Huyện Đăk Tô		
603. TỈNH GIA LAI (1 thành phố, 11 huyện)			
60301	Thành phố PleiKu	60313	Huyện Kông Chro
60303	Huyện KBang	60315	Huyện Đức Cơ
60305	Huyện Mang Yang	60317	Huyện Chư Prông
60307	Huyện Chư Păh	60319	Huyện Chư Sê
60309	Huyện Ia Grai	60321	Huyện Ayun Pa
60311	Huyện An Khê	60323	Huyện Krông Pa
605. TỈNH ĐẮK LẮK (1 thành phố, 17 huyện)			
60501	Thành phố Buôn Ma Thuột	60519	Huyện Krông Pắc
60503	Huyện Ea H'leo	60521	Huyện Cư Jút
60505	Huyện Ea Súp	60523	Huyện Krông A Na
60507	Huyện Krông Năng	60525	Huyện Krông Bông
60509	Huyện Krông Búk	60527	Huyện Đăk Mil
60511	Huyện Buôn Đôn	60529	Huyện Krông Nô
60513	Huyện Cư M'gar	60531	Huyện Lắk
60515	Huyện Ea Kar	60533	Huyện Đăk R'Lấp
60517	Huyện M'Đrăk	60535	Huyện Đăk Nông
607. TỈNH LÂM ĐỒNG (1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện)			
60701	Thành phố Đà Lạt	70313	Huyện Bảo Lâm
60703	Thị xã Bảo Lộc	70315	Huyện Di Linh
60705	Huyện Lạc Dương	70317	Huyện Đạ Huoai
60707	Huyện Đơn Dương	70319	Huyện Đạ Tẻh

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
60709	Huyện Đức Trọng	70321	Huyện Cát Tiên
60711	Huyện Lâm Hà		
701. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (17 quận, 5 huyện)			
70101	Quận 1	70123	Quận 12
70103	Quận 2	70125	Quận Gò Vấp
70105	Quận 3	70127	Quận Tân Bình
70107	Quận 4	70129	Quận Bình Thạnh
70109	Quận 5	70131	Quận Phú Nhuận
70111	Quận 6	70133	Quận Thủ Đức
70113	Quận 7	70135	Huyện Củ Chi
70115	Quận 8	70137	Huyện Hóc Môn
70117	Quận 9	70139	Huyện Bình Chánh
70119	Quận 10	70141	Huyện Nhà Bè
70121	Quận 11	70143	Huyện Cần Giờ
705. TỈNH NINH THUẬN (1 thị xã, 3 huyện)			
70501	Thị xã Phan Rang - Tháp Chàm	70505	Huyện Ninh Hải
70503	Huyện Ninh Sơn	70507	Huyện Ninh Phước
707. TỈNH BÌNH PHƯỚC (1 thị xã, 5 huyện)			
70701	Thị xã Đồng Xoài	70705	Huyện Lộc Ninh
	Huyện Đồng Phú	70707	Huyện Bù Đăng
70703	Huyện Phước Long	70709	Huyện Bình Long
709. TỈNH TÂY NINH (1 thị xã, 8 huyện)			
70901	Thị xã Tây Ninh	70911	Huyện Hoà Thành
70903	Huyện Tân Biên	70913	Huyện Bến Cầu

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
70905	Huyện Tân Châu	70915	Huyện Gò Dầu
70907	Huyện Dương Minh Châu	70917	Huyện Trảng Bàng
70909	Huyện Châu Thành		
711. TỈNH BÌNH DƯƠNG (1 thị xã, 6 huyện)			
71101	Thị xã Thủ Dầu Một	71105	Huyện Tân Uyên
	Huyện Dầu Tiếng	71107	Huyện Thuận An
71103	Huyện Bến Cát		Huyện Dĩ An
	Huyện Phú Giáo		
713. TỈNH ĐỒNG NAI (1 thành phố, 8 huyện)			
71301	Thành phố Biên Hoà	71311	Huyện Long Khánh
71303	Huyện Tân Phú	71313	Huyện Xuân Lộc
71305	Huyện Định Quán	71315	Huyện Long Thành
71307	Huyện Vĩnh Cửu	71317	Huyện Nhơn Trạch
71309	Huyện Thống Nhất		
715. TỈNH BÌNH THUẬN (1 thành phố, 8 huyện)			
71501	Thành phố Phan Thiết	71511	Huyện Tánh Linh
71503	Huyện Tuy Phong	71513	Huyện Hàm Tân
71505	Huyện Bắc Bình	71515	Huyện Đức Linh
71507	Huyện Hàm Thuận Bắc	71517	Huyện Phú Quý
71509	Huyện Hàm Thuận Nam		
717. TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU (1 thành phố, 1 thị xã, 5 huyện)			
71701	Thành phố Vũng Tàu	71709	Huyện Tân Thành
71703	Thị xã Bà Rịa	71711	Huyện Long Đất
71705	Huyện Châu Đức	71713	Huyện Côn Đảo
71707	Huyện Xuyên Mộc		

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
801. TỈNH LONG AN (1 thị xã, 13 huyện)			
80101	Thị xã Tân An	80115	Huyện Đức Hoà
80103	Huyện Tân Hưng	80117	Huyện Bến Lức
80105	Huyện Vĩnh Hưng	80119	Huyện Thủ Thừa
80107	Huyện Mộc Hoá	80121	Huyện Châu Thành
80109	Huyện Tân Thạnh	80123	Huyện Tân Trụ
80111	Huyện Thạnh Hoá	80125	Huyện Cần Đước
80113	Huyện Đức Huệ	80127	Huyện Cần Giuộc
803. TỈNH ĐỒNG THÁP (2 thị xã, 9 huyện)			
80301	Thị xã Cao Lãnh	80313	Huyện Tháp Mười
80303	Thị xã Sa Đéc	80315	Huyện Cao Lãnh
80305	Huyện Tân Hồng	80317	Huyện Lấp Vò
80307	Huyện Hồng Ngự	80319	Huyện Lai vung
80309	Huyện Tam Nông	80321	Huyện Châu Thành
80311	Huyện Thanh Bình		
805. TỈNH AN GIANG (1 thành phố, 1 thị xã, 9 huyện)			
80501	Thành phố Long Xuyên	80513	Huyện Tịnh Biên
80503	Thị xã Châu Đốc	80515	Huyện Tri Tôn
80505	Huyện An Phú	80517	Huyện Chợ Mới
80507	Huyện Tân Châu	80519	Huyện Châu Thành
80509	Huyện Phú Tân	80521	Huyện Thoại Sơn
80511	Huyện Châu Phú		
807. TỈNH TIỀN GIANG (1 thành phố, 1 thị xã, 7 huyện)			
80701	Thành phố Mỹ Tho	80711	Huyện Chợ Gạo
80703	Thị xã Gò Công	80713	Huyện Cái Bè

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
80705	Huyện Tân Phước	80715	Huyện Giò Công Tây
80707	Huyện Châu Thành	80717	Huyện Gò Công Đông
80709	Huyện Cai Lậy		
809. TỈNH VĨNH LONG (1 thị xã, 6 huyện)			
80901	Thị xã Vĩnh Long	80909	Huyện Tam Bình
80903	Huyện Long Hồ	80911	Huyện Trà Ôn
80905	Huyện Mang Thít	80913	Huyện Vũng Liêm
80907	Huyện Bình Minh		
811. TỈNH BẾN TRE (1 thị xã, 7 huyện)			
81101	Thị xã Bến Tre	81109	Huyện Giồng Trôm
81103	Huyện Châu Thành	81111	Huyện Bình Đại
81105	Huyện Chợ Lách	81113	Huyện Ba Tri
81107	Huyện Mỏ Cày	81115	Huyện Thạnh Phú
813. TỈNH KIÊN GIANG (2 thị xã, 11 huyện)			
81301	Thị xã Rạch Giá	81313	Huyện Gò Quao
81302	Thị xã Hà Tiên	81315	Huyện An Biên
81303	Huyện Kiên Lương	81317	Huyện An Minh
81305	Huyện Hòn Đất	81319	Huyện Vĩnh Thuận
81307	Huyện Tân Hiệp	81321	Huyện Phú Quốc
81309	Huyện Châu Thành	81323	Huyện Kiên Hải
81311	Huyện Giồng Giếng		
815. TỈNH CẦN THƠ (1 thành phố, 1 thị xã, 6 huyện)			
81501	Thành phố Cần Thơ	81507	Huyện Châu Thành
81502	Thị xã Vị Thanh	81509	Huyện Phụng Hiệp
81503	Huyện Thốt Nốt	81511	Huyện Vị Thủy

Mã số	Tên đơn vị hành chính	Mã số	Tên đơn vị hành chính
Code	Name of the administrative divisions	Code	Name of the administrative divisions
1	2	1	2
81505	Huyện Ô Môn	81513	Huyện Long Mỹ
817. TỈNH TRÀ VINH (1 thị xã, 7 huyện)			
81701	Thị xã Trà Vinh	81709	Huyện Tiểu Cần
81703	Huyện Càng Long	81711	Huyện Cầu Ngang
81705	Huyện Châu Thành	81713	Huyện Trà Cú
81707	Huyện Cầu Kè	81715	Huyện Duyên Hải
819. TỈNH SÓC TRĂNG (1 thị xã, 6 huyện)			
81901	Thị xã Sóc Trăng	81909	Huyện Mỹ Xuyên
81903	Huyện Kế Sách	81911	Huyện Thạnh Trị
81905	Huyện Long Phú	81913	Huyện Vĩnh Châu
81907	Huyện Mỹ Tú		
821. TỈNH BẠC LIÊU (1 thị xã, 3 huyện)			
82101	Thị xã Bạc Liêu	82105	Huyện Vĩnh Lợi
82103	Huyện Hồng Dân	82107	Huyện Giá Rai
823. TỈNH CÀ MAU (1 thành phố, 6 huyện)			
82301	Thành phố Cà Mau	82309	Huyện Cái Nước
82303	Huyện Thới Bình	82311	Huyện Đầm Dơi
82305	Huyện U Minh	82313	Huyện Ngọc Hiển
82307	Huyện Trần Văn Thời		

PHỤ LỤC 4:
BẢNG MÃ CÁC BỆNH VIỆN, VIỆN

TT	Ma bv	Tên bệnh viện	Tỉnh	Ma tỉnh
1	101.1.1	Bệnh viện Bạch Mai	Hà nội	101
2	101.1.2	Bệnh viện Hữu Nghị	Hà nội	101

3	101.1.3	Bệnh viện E, Hà nội	Hà nội	101
4	101.2.11	Viện Răng Hàm Mặt, Hà nội	Hà nội	101
5	101.2.12	Viện Tai-Mũi-Họng TW	Hà nội	101
6	101.2.10	Viện Mắt tw	Hà nội	101
7	101.2.13	Viện Y Học Cổ Truyền TW	Hà nội	101
8	101.2.36	Bệnh viện Nội Tiết	Hà nội	101
9	101.2.4	Bệnh viện K	Hà nội	101
10	101.2.5	Bệnh viện Hữu nghị Việt đức	Hà nội	101
11	101.2.6	Viện Bảo vệ sức khỏe Bà Mẹ -Trẻ Sơ Sinh	Hà nội	101
12	101.2.7	Viện Nhi	Hà nội	101
13	101.2.8	Viện Châm Cứu TW	Hà nội	101
14	101.2.9	Viện Lao & Bệnh Phổi TW	Hà nội	101
15	101.3.14	Bệnh viện Đổng Da	Hà nội	101
16	101.3.15	Bệnh viện thanh nhân	Hà nội	101
17	101.3.16	Bệnh viện Xanh Pôn	Hà nội	101
18	101.3.17	Bệnh viện Việt Nam-Cuba , Hà nội	Hà nội	101
19	101.3.30	Bệnh viện Bắc Thăng Long	Hà nội	101
20	101.3.34	Bệnh Viện U bướu Hà Nội	Hà nội	101
21	101.3.36	bệnh viện Tâm Thần Ban Ngày Mai Hương	Hà nội	101
22	101.4.18	Bệnh viện Phụ Sản Hà nội	Hà nội	101
23	101.4.19	Bệnh viện Tâm Thần Hà nội	Hà nội	101
24	101.4.21	Trung Tâm Chống Lao Hà nội	Hà nội	101
25	101.4.22	Trung Tâm Mắt Hà nội	Hà nội	101
26	101.4.35	Trung Tâm Y Tế Gia Lâm	Hà nội	101
27	101.5.24	Trung tâm Y tế Đông Anh	Hà nội	101
28	101.5.26	Trung tâm Y tế huyện Thanh Trì	Hà nội	101
29	101.5.34	Trung Tâm Y Tế Sóc Sơn	Hà nội	101
30	101.6.28	Bệnh viện Giao thông vận tải I	Hà nội	101
31	101.6.29	Bệnh viện khu vực I Nông nghiệp	Hà nội	101
32	103.3.1	Bệnh viện Việt Tiệp -Hải Phòng	Hải Phòng	103
33	103.3.2	Bệnh viện Kiến An	Hải Phòng	103
34	103.4.3	Bệnh viện Lao và phổi Hải phòng	Hải Phòng	103

35	103.4.4	Bệnh viện Phụ Sản Hải phòng	Hải Phòng	103
36	103.4.5	Bệnh viện Tâm thần Hải phòng	Hải Phòng	103
37	103.4.6	Bệnh viện Trẻ Em Hải phòng	Hải Phòng	103
38	103.4.9	Trung Tâm CHính hình & PHCN Hải phòng	Hải Phòng	103
39	103.5.10	Trung tâm Y tế Cát Hải	Hải Phòng	103
40	103.5.11	Bệnh viện huyện Vĩnh Bảo	Hải Phòng	103
41	103.5.14	Trung tâm Y tế huyện An Hải	Hải Phòng	103
42	103.5.15	Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	Hải Phòng	103
43	103.5.16	Trung tâm Y tế quận Hồng Bàng	Hải Phòng	103
44	103.5.17	Trung tâm Y tế Quận Kiến An	Hải Phòng	103
45	103.5.18	Trung tâm Y tế quận Lê Chân	Hải Phòng	103
46	103.5.19	Trung tâm Y tế thị xã Đồ Sơn	Hải Phòng	103
47	103.5.20	Trung tâm Y tế huyện Tiên Lãng	Hải Phòng	103
48	103.5.21	Trung tâm Y tế huyện Thủy Nguyên	Hải Phòng	103
49	103.5.22	Trung tâm Y tế quận Ngô Quyền	Hải Phòng	103
50	103.5.24	Trung tâm y tế an lão hải phòng	Hải Phòng	103
51	103.5.26	Bệnh Viện Đôn Lương Cát Hải	Hải Phòng	103
52	103.6.23	Bệnh viện Giao thông vận tải kv duyên hải	Hải Phòng	103
53	104.2.1	Bệnh viện K 74	Vĩnh Phúc	104
54	104.3.2	Bệnh viện ĐK Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	104
55	104.4.3	BỆNH VIỆN Y học dân tộc Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc	104
56	104.5.12	Trung tâm Y tế Lập Thạch	Vĩnh Phúc	104
57	104.5.10	Bệnh viện Huyện bình Xuyên	Vĩnh Phúc	104
58	104.5.11	Bệnh viện Điều dưỡng-Phục hồi chức	Vĩnh Phúc	104
59	104.5.5	Bệnh viện Tam Dương	Vĩnh Phúc	104
60	104.5.7	Bệnh viện Vĩnh Tường	Vĩnh Phúc	104
61	104.5.8	Bệnh viện Yên Lạc	Vĩnh Phúc	104
62	104.5.9	Bệnh viện huyện Mê Linh	Vĩnh Phúc	104
63	105.2.1	Bệnh viện Tâm Thần TW	Hà Tây	105
64	105.3.2	Bệnh viện Tỉnh Hà Tây	Hà Tây	105
65	105.3.3	Bệnh viện khu vực Sơn Tây	Hà Tây	105
66	105.4.5	Bệnh viện Y học dân tộc Hà tây	Hà Tây	105

67	105.5.10	Trung tâm Y tế huyện Mỹ Đức	Hà Tây	105
68	105.5.11	Trung tâm Y tế huyện Quốc Oai	Hà Tây	105
69	105.5.12	Trung tâm Y tế huyện Phú Xuyên	Hà Tây	105
70	105.5.13	Trung tâm Y tế huyện Phúc Thọ	Hà Tây	105
71	105.5.14	Trung tâm Y tế huyện Thanh Oai	Hà Tây	105
72	105.5.15	Trung tâm Y tế thị xã Hà Đông	Hà Tây	105
73	105.5.16	Trung tâm Y tế huyện Thường Tín	Hà Tây	105
74	105.5.17	Trung tâm Y tế thị xã Sơn Tây	Hà Tây	105
75	105.5.19	Trung tâm Y tế huyện Đan Phượng	Hà Tây	105
76	105.5.20	Bệnh viện Vân Đình, ứng hoà	Hà Tây	105
77	105.5.21	Bệnh viện Tâm thần Hà Tây	Hà Tây	105
78	105.5.6	Trung tâm Y tế huyện Thạch Thất	Hà Tây	105
79	105.5.7	Trung tâm Y tế huyện Ba Vì	Hà Tây	105
80	105.5.8	Trung tâm Y tế huyện Hoài Đức	Hà Tây	105
81	105.5.9	Trung tâm Y tế huyện Chương Mỹ	Hà Tây	105
82	107.3.1	Bệnh viện ĐK trung tâm Hải dương	Hải Dương	107
83	107.4.2	Bệnh viện Lao Hải Dương	Hải Dương	107
84	107.4.3	Bệnh viện Tâm thần Hải Dương	Hải Dương	107
85	107.4.4	Khu điều trị Phong Chí Linh	Hải Dương	107
86	107.5.10	Bệnh viện huyện Ninh Giang	Hải Dương	107
87	107.5.11	Bệnh viện thị xã Hải Dương	Hải Dương	107
88	107.5.12	Bệnh viện huyện Bình Giang, Cẩm Bình	Hải Dương	107
89	107.5.14	Bệnh viện huyện Nhi Chiểu ,Kim môn	Hải Dương	107
90	107.5.15	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Bình	Hải Dương	107
91	107.5.16	Trung tâm Y tế huyện Kim môn	Hải Dương	107
92	107.5.17	Trung tâm Y tế huyện Nam Sách	Hải Dương	107
93	107.5.19	Trung tâm Y tế huyện Thanh Hà	Hải Dương	107
94	107.5.20	Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện	Hải Dương	107
95	107.5.21	Trung tâm Y tế huyện Tứ Lộc	Hải Dương	107
96	107.5.23	Bệnh viện Kim Thành	Hải Dương	107
97	107.5.7	Bệnh viện huyện Chí Linh	Hải Dương	107
98	107.5.9	Bệnh viện khu vực Tứ Lộc	Hải Dương	107

99	109.3.1	Bệnh viện đa khoa Hưng Yên	Hưng Yên	109
100	109.5.10	Trung tâm Y tế Tiên Lữ	Hưng Yên	109
101	109.5.11	Trung tâm Y tế Yên Mỹ	Hưng Yên	109
102	109.5.2	Bệnh viện thị xã Hưng Yên	Hưng Yên	109
103	109.5.3	Trung tâm Y tế Khoái Châu	Hưng Yên	109
104	109.5.4	Trung tâm Y tế Kim Động	Hưng Yên	109
105	109.5.5	Trung tâm Y tế huyện Ân Thi	Hưng Yên	109
106	109.5.6	Trung tâm Y tế Mỹ Hào	Hưng Yên	109
107	109.5.7	Trung tâm Y tế Văn Giang	Hưng Yên	109
108	109.5.8	Trung tâm Y tế Văn Lâm	Hưng Yên	109
109	109.5.9	Trung tâm Y tế Phù Cù	Hưng Yên	109
110	111.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Nam	Hà Nam	111
111	111.5.11	Bệnh viện huyện Thanh Liêm	Hà Nam	111
112	111.5.14	Bệnh viện huyện Duy Tiên	Hà Nam	111
113	111.5.15	Bệnh viện huyện Bình Lục	Hà Nam	111
114	111.5.16	Bệnh viện Tâm thần	Hà Nam	111
115	111.5.17	Bệnh viện Phong	Hà Nam	111
116	111.5.18	Bệnh viện Lao	Hà Nam	111
117	111.5.19	Bệnh viện huyện Lý Nhân	Hà Nam	111
118	111.5.8	Bệnh viện huyện Kim Bảng	Hà Nam	111
119	113.3.12	Bệnh viện E Nam Định	Nam Định	113
120	113.3.13	bệnh viện Y học cổ truyền Nam định	Nam Định	113
121	113.3.2	Bệnh viện ĐK tỉnh Nam Định	Nam Định	113
122	113.4.12	Bệnh viện huyện vụ bản	Nam Định	113
123	113.4.13	Bệnh Viện Trung tâm Nghĩa hưng	Nam Định	113
124	113.4.2	Bệnh viện Chống lao Nam định	Nam Định	113
125	113.4.5	Bệnh viện Tâm thần Nam định	Nam Định	113
126	113.4.6	Bệnh viện phụ sản Nam định	Nam Định	113
127	113.4.7	Bệnh Viện đa khoa tỉnh thương AGAPE	Nam Định	113
128	113.5.11	Bệnh Viện huyện nam Trực	Nam Định	113
129	113.5.12	Bệnh Viện hải hậu	Nam Định	113
130	113.5.13	Bệnh Viện huyện ý yên	Nam Định	113

131	113.5.14	Bệnh Viện Điều dưỡng- pHCN	Nam Định	113
132	113.5.16	Bệnh viện Trục Ninh	Nam Định	113
133	113.5.17	Bệnh Viện giao thủy	Nam Định	113
134	113.5.18	Bệnh viện Xuân trường	Nam Định	113
135	113.6.11	Bệnh viện Khu vực Dệt Nam Định	Nam Định	113
136	115.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thái Bình	Thái Bình	115
137	115.4.3	Bệnh viện Tâm thần Thái bình	Thái Bình	115
138	115.4.4	Bệnh viện Y học dân tộc Thái bình	Thái Bình	115
139	115.4.5	Khu điều trị Phong Văn môn, Thái Bình	Thái Bình	115
140	115.4.6	Trung Tâm PHCN-đD Thái bình	Thái Bình	115
141	115.5.10	Trung tâm Y tế Quỳnh Phụ	Thái Bình	115
142	115.5.11	Trung tâm Y tế huyện Tiền hải	Thái Bình	115
143	115.5.12	Trung tâm Y tế huyện Kiến Xương	Thái Bình	115
144	115.5.13	Trung tâm Y tế huyện Thái Thụy	Thái Bình	115
145	115.5.19	Trung tâm Y tế huyện Vũ Thư	Thái Bình	115
146	115.5.20	Bệnh viện Lao Thái Bình	Thái Bình	115
147	115.5.8	Bệnh viện thị xã Thái Bình	Thái Bình	115
148	115.5.9	Bệnh viện huyện Hưng Hà	Thái Bình	115
149	117.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Bình	Ninh Bình	117
150	117.5.11	Trung tâm y tế Nho quan	Ninh Bình	117
151	117.5.12	Bệnh viện Điều dưỡng-Phục hồi chức năng	Ninh Bình	117
152	117.5.3	Bệnh viện huyện Kim Sơn	Ninh Bình	117
153	117.5.4	Bệnh viện thị xã Tam Điệp	Ninh Bình	117
154	117.5.5	Bệnh viện huyện Gia Viễn	Ninh Bình	117
155	117.5.7	Trung tâm Y tế Yên Mô	Ninh Bình	117
156	117.5.8	Trung tâm Y tế Hoa Lư	Ninh Bình	117
157	117.5.9	Trung tâm Y tế huyện Yên Khánh	Ninh Bình	117
158	201.3.1	Bệnh viện ĐK Hà Giang	Hà Giang	201
159	201.5.10	Trung tâm Y tế huyện Yên Minh	Hà Giang	201
160	201.5.2	Bệnh viện huyện Mèo Vạc	Hà Giang	201
161	201.5.3	Bệnh viện huyện Xi Mần	Hà Giang	201
162	201.5.4	Bệnh viện huyện Quảng Bạ	Hà Giang	201

163	201.5.5	Trung tâm Y tế Đồng Văn	Hà Giang	201
164	201.5.6	Trung tâm Y tế Hoàng Su Phì	Hà Giang	201
165	201.5.7	Trung tâm Y tế huyện Bắc Mê	Hà Giang	201
166	201.5.8	Trung tâm Y tế huyện Bắc Quang	Hà Giang	201
167	201.5.9	Trung tâm Y tế huyện Vị Xuyên	Hà Giang	201
168	203.3.1	Bệnh viện ĐK tỉnh Cao Bằng	Cao Bằng	203
169	203.4.2	bệnh viện Y Học Dân Tộc Cao bằng	Cao Bằng	203
170	203.5.12	Trung tâm Y tế huyện Nguyên Bình	Cao Bằng	203
171	203.5.13	Trung tâm Y tế huyện Thạch An	Cao Bằng	203
172	203.5.14	Trung tâm Y tế huyện Trà Lĩnh	Cao Bằng	203
173	203.5.15	Trung tâm Y tế thị xã Cao bằng	Cao Bằng	203
174	203.5.16	Bệnh Viện Quảng Hoà	Cao Bằng	203
175	203.5.3	Trung tâm Y tế huyện Thông Nông	Cao Bằng	203
176	203.5.4	Trung tâm Y tế huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	203
177	203.5.6	Trung tâm Y tế huyện Bảo Lạc	Cao Bằng	203
178	203.5.7	Trung tâm Y tế huyện Hạ Lang	Cao Bằng	203
179	203.5.8	Trung tâm Y tế huyện Hà Quảng	Cao Bằng	203
180	203.5.9	Trung tâm Y tế huyện Hoà An	Cao Bằng	203
181	205.3.1	Bệnh viện ĐK Lào Cai	Lào Cai	205
182	205.5.10	Trung tâm Y tế thị xã Cam Đường	Lào Cai	205
183	205.5.14	Bệnh viện khu vực Thân thuộc	Lào Cai	205
184	205.5.2	Bệnh viện huyện Mường Khương	Lào Cai	205
185	205.5.3	Bệnh viện huyện Bảo Yên	Lào Cai	205
186	205.5.4	Trung tâm Y tế huyện Bắc Hà	Lào Cai	205
187	205.5.5	Trung tâm Y tế huyện Bảo Thắng	Lào Cai	205
188	205.5.6	Trung tâm Y tế huyện Bát Sắt	Lào Cai	205
189	205.5.7	Trung tâm Y tế huyện Than Uyên	Lào Cai	205
190	205.5.8	Trung tâm Y tế huyện Sa Pa	Lào Cai	205
191	205.5.9	Trung tâm Y tế huyện Văn Bản	Lào Cai	205
192	207.3.1	Bệnh viện Đa khoa Bắc Cạn	Bắc Cạn	207
193	207.5.2	Trung tâm Y tế huyện Chợ Đồn	Bắc Cạn	207
194	207.5.3	Trung tâm Y tế huyện Na Ri	Bắc Cạn	207

195	207.5.4	Trung tâm Y tế huyện Ba Bể	Bắc Cạn	207
196	207.5.5	Trung Tâm Y Tế Ngân Sơn	Bắc Cạn	207
197	209.3.1	Bệnh viện đa khoa Lạng Sơn	Lạng Sơn	209
198	209.4.14	BỆNH VIỆN ĐIỀU DƯỠNG- PHCN	Lạng Sơn	209
199	209.4.2	Bệnh viện chống Lao Lạng Sơn	Lạng Sơn	209
200	209.5.10	Bệnh viện huyện Tràng Định	Lạng Sơn	209
201	209.5.11	Bệnh viện huyện Văn Lang	Lạng Sơn	209
202	209.5.12	Bệnh viện huyện Văn Quan	Lạng Sơn	209
203	209.5.13	Bệnh viện huyện Đình Lập	Lạng Sơn	209
204	209.5.4	Bệnh viện huyện Hữu Lũng	Lạng Sơn	209
205	209.5.5	Bệnh viện huyện Bắc Sơn	Lạng Sơn	209
206	209.5.6	Bệnh viện huyện Bình Gia	Lạng Sơn	209
207	209.5.7	Bệnh viện huyện Cao Lộc	Lạng Sơn	209
208	209.5.8	Bệnh viện huyện Chi Lăng	Lạng Sơn	209
209	209.5.9	Bệnh viện huyện Lộc Bình	Lạng Sơn	209
210	211.3.1	Bệnh viện đa khoa Tuyên Quang	Tuyên Quang	211
211	211.4.2	Bệnh viện Lao, Tuyên Quang	Tuyên Quang	211
212	211.4.3	Bệnh viện YHDT Tuyên Quang	Tuyên Quang	211
213	211.4.4	Bệnh viện Điều Dưỡng Suối khoáng Mỹ lâm	Tuyên Quang	211
214	211.5.11	PK lâm sàng Kim Xuyên, Sơn Dương	Tuyên Quang	211
215	211.5.5	Bệnh viện huyện Chiêm Hoá	Tuyên Quang	211
216	211.5.6	Bệnh viện khu vực A.T.K	Tuyên Quang	211
217	211.5.7	Bệnh viện huyện Na Hang	Tuyên Quang	211
218	211.5.8	Bệnh viện huyện Yên Sơn	Tuyên Quang	211
219	211.5.9	Bệnh viện huyện Hàm Yên	Tuyên Quang	211
220	211.6.14	Bệnh viện Mỏ thiếc Sơn Dương	Tuyên Quang	211
221	213.3.1	Bệnh viện ĐK Yên Bái	Yên Bái	213
222	213.3.2	Bệnh viện Nghĩa Lộ	Yên Bái	213
223	213.4.3	TRUNG TÂM BV sức khoẻ tâm thần Yên Bái	Yên Bái	213
224	213.4.4	Bệnh viện Y học dân tộc Yên Bái	Yên Bái	213
225	213.5.10	Trung tâm Y tế thị xã Yên Bái	Yên Bái	213

226	213.5.11	Trung tâm Y tế Trạm Tấu	Yên Bái	213
227	213.5.12	Trung tâm Y tế huyện Yên Bình	Yên Bái	213
228	213.5.5	Bệnh viện huyện Mù Cang Chải	Yên Bái	213
229	213.5.6	Bệnh viện huyện Trấn Yên	Yên Bái	213
230	213.5.7	Bệnh viện kinh tế mới	Yên Bái	213
231	213.5.8	Trung tâm Y tế Lục Yên	Yên Bái	213
232	213.5.9	Trung tâm Y tế Văn Yên	Yên Bái	213
233	213.6.13	Bệnh viện Giao thông vận tải Yên Bái	Yên Bái	213
234	213.6.14	Bệnh viện khu vực Chè Trần Phú	Yên Bái	213
235	215.1.1	bệnh viện Đa khoa Tw Thái Nguyên	Thái Nguyên	215
236	215.3.2	Bệnh viện A, Thái Nguyên	Thái Nguyên	215
237	215.3.3	Bệnh viện C, Thái Nguyên	Thái Nguyên	215
238	215.4.4	Bệnh viện Lao tỉnh Thái nguyên	Thái Nguyên	215
239	215.4.5	Bệnh viện Tâm thần Thái nguyên	Thái Nguyên	215
240	215.4.6	Bệnh viện YHDT tỉnh Thái nguyên	Thái Nguyên	215
241	215.5.11	Trung Tâm y tế Phổ Yên	Thái Nguyên	215
242	215.5.12	Trung Tâm y tế Phú Lương	Thái Nguyên	215
243	215.5.13	Trung Tâm y tế Võ Nhai	Thái Nguyên	215
244	215.5.14	Trung tâm y tế Đồng Hỷ	Thái Nguyên	215
245	215.5.15	Trung tâm y tế Tp Thái nguyên	Thái Nguyên	215
246	215.5.18	Trung tâm y tế TX Sông Công	Thái Nguyên	215
247	215.5.19	Bệnh viện Điều dưỡng- PHCN Thái nguyên	Thái Nguyên	215
248	215.5.7	Bệnh viện huyện Đại Từ	Thái Nguyên	215
249	215.5.8	Bệnh viện huyện Định Hoá	Thái Nguyên	215
250	215.5.9	Bệnh viện Phú Bình	Thái Nguyên	215
251	215.6.16	Bệnh viện Mỏ sắt Trại Cau	Thái Nguyên	215
252	215.6.17	Bệnh viện Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	215
253	217.3.1	Bệnh viện ĐK tỉnh Phú Thọ	Phú Thọ	217
254	217.3.2	Bệnh viện ĐK Phú Thọ	Phú Thọ	217
255	217.4.3	Bệnh viện Lao Phú Thọ	Phú Thọ	217
256	217.4.4	Bệnh viện Tâm thần Phú Thọ	Phú Thọ	217
257	217.5.10	Bệnh viện Huyện Yên Lập	Phú Thọ	217

258	217.5.13	Bệnh viện Thanh Ba	Phú Thọ	217
259	217.5.14	Trung tâm y tế Thanh Sơn	Phú Thọ	217
260	217.5.21	BỆNH VIỆN Y học cổ truyền Phú Thọ	Phú Thọ	217
261	217.5.22	Bệnh viện Điều dưỡng-Phục hồi chức năng	Phú Thọ	217
262	217.5.23	Bệnh viện Thanh Thủy	Phú Thọ	217
263	217.5.24	Trung tâm y tế Đoan Hùng	Phú Thọ	217
264	217.5.25	Bệnh viện Hạ hoà	Phú Thọ	217
265	217.5.26	Bệnh viện huyện Tam nông	Phú Thọ	217
266	217.5.27	Bệnh viện Phù ninh	Phú Thọ	217
267	217.5.28	Bệnh viện Lâm thao	Phú Thọ	217
268	217.5.8	Bệnh viện Huyện Sông Thao	Phú Thọ	217
269	217.6.17	Bệnh viện khu vực Chè Sông Lô	Phú Thọ	217
270	221.3.1	Bệnh viện ĐK Bắc Giang	Bắc Giang	221
271	221.4.2	Bệnh viện Lao Bắc Giang	Bắc Giang	221
272	221.4.4	Bệnh viện tâm thần Bắc giang	Bắc Giang	221
273	221.4.5	bệnh viện Y Học Dân Tộc Bắc giang	Bắc Giang	221
274	221.5.10	Trung Tâm Y tế Lục Ngạn	Bắc Giang	221
275	221.5.11	Trung Tâm Y tế Việt Yên	Bắc Giang	221
276	221.5.12	Trung Tâm Y tế Yên Dũng	Bắc Giang	221
277	221.5.13	Trung Tâm Y tế Yên Thế	Bắc Giang	221
278	221.5.14	Bệnh Viện Huyện Tân Yên	Bắc Giang	221
279	221.5.15	Bệnh Viện Sơn Động	Bắc Giang	221
280	221.5.16	Điều dưỡng phục hồi chức năng	Bắc Giang	221
281	221.5.7	Trung Tâm Y tế Hiệp Hoà	Bắc Giang	221
282	221.5.8	Trung Tâm Y tế Lạng Giang	Bắc Giang	221
283	221.5.9	Trung Tâm Y tế Lục Nam	Bắc Giang	221
284	223.3.1	Bệnh viện ĐK tỉnh Bắc Ninh	Bắc Ninh	223
285	223.4.2	Khu điều dưỡng bệnh Phong Bắc ninh	Bắc Ninh	223
286	223.4.9	BỆNH VIỆN Y học dân tộc Bắc Ninh	Bắc Ninh	223
287	223.5.10	Trung tâm y tế Tiên Du	Bắc Ninh	223
288	223.5.11	Trung tâm Y tế Gia Bình	Bắc Ninh	223
289	223.5.12	Trung tâm Y tế Lương Tài	Bắc Ninh	223

290	223.5.13	Bệnh viện Tâm thần Bắc ninh	Bắc Ninh	223
291	223.5.14	Trung tâm y tế Từ Sơn	Bắc Ninh	223
292	223.5.15	Bệnh viện Điều dưỡng- phục hồi chức năng	Bắc Ninh	223
293	223.5.4	Trung Tâm Y tế Quế Võ	Bắc Ninh	223
294	223.5.6	Trung Tâm Y tế Thuận Thành	Bắc Ninh	223
295	223.5.8	Trung Tâm Y tế Yên Phong	Bắc Ninh	223
296	225.1.1	bệnh viện Việt Nam -Thụy điển Uông bí	Quảng Ninh	225
297	225.3.2	Bệnh viện ĐK Quảng Ninh	Quảng Ninh	225
298	225.4.3	Trung Tâm Tâm thần Quảng Ninh	Quảng Ninh	225
299	225.4.4	Trung Tâm Chống lao & bệnh phổi Qninh	Quảng Ninh	225
300	225.5.10	Trung Tâm Y tế Đông Triều	Quảng Ninh	225
301	225.5.12	Trung Tâm Y tế Hoàn Bò	Quảng Ninh	225
302	225.5.13	Trung Tâm Y tế Huyện Ba Chẽ	Quảng Ninh	225
303	225.5.14	Trung Tâm Y tế Huyện Tiên Yên	Quảng Ninh	225
304	225.5.15	Trung Tâm Y tế Huyện Vân Đồn	Quảng Ninh	225
305	225.5.16	Trung Tâm Y tế Huyện Yên Hưng	Quảng Ninh	225
306	225.5.17	Trung Tâm Y tế thị xã Cẩm phả	Quảng Ninh	225
307	225.5.18	Trung Tâm Y Tế Huyện Quảng Hà	Quảng Ninh	225
308	225.5.25	Trung Tâm Y tế Móng Cái	Quảng Ninh	225
309	225.5.30	Bệnh Viện Khu Vực Cẩm Phả	Quảng Ninh	225
310	225.5.31	Viện Điều Dưỡng Suối Khoáng	Quảng Ninh	225
311	225.5.6	Phân Viện Đầm Hà	Quảng Ninh	225
312	225.5.7	Trung Tâm Y tế Bãi Cháy	Quảng Ninh	225
313	225.5.8	Trung Tâm Y tế Bình Liêu	Quảng Ninh	225
314	225.5.9	Trung Tâm Y tế Cô Tô	Quảng Ninh	225
315	225.6.21	Bệnh viện Than Vàng Danh, Uông Bí	Quảng Ninh	225
316	301.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lai Châu	Lai Châu	301
317	301.3.2	Bệnh viện Điện Biên Phủ	Lai Châu	301
318	301.4.11	Bệnh Viện Y học cổ truyền tỉnh Lai Châu	Lai Châu	301
319	301.5.10	Trung Tâm Y tế Tòa Chùa	Lai Châu	301
320	301.5.4	Bệnh viện Huyện Điện Biên	Lai Châu	301
321	301.5.5	Bệnh viện Huyện Mường Tè	Lai Châu	301

322	301.5.6	Bệnh viện Huyện Sìn Hồ	Lai Châu	301
323	301.5.7	Bệnh viện Huyện Tuần giáo	Lai Châu	301
324	301.5.8	Trung Tâm Y tế Mường Lay	Lai Châu	301
325	301.5.9	Trung Tâm Y tế Phong Thổ	Lai Châu	301
326	302.5.12	Trung Tâm Y tế Thuận Châu	Sơn La	303
327	303.3.1	Bệnh viện ĐK tỉnh Sơn La	Sơn La	303
328	303.4.2	Trung tâm Chống Lao tỉnh Sơn La	Sơn La	303
329	303.5.10	Trung Tâm Y tế Quỳnh Nhai	Sơn La	303
330	303.5.11	Trung Tâm Y tế Sông Mã	Sơn La	303
331	303.5.13	Trung Tâm Y Tế Huyện Yên Châu Sơn La	Sơn La	303
332	303.5.14	Bệnh viện điều dưỡng	Sơn La	303
333	303.5.15	Trung Tâm Y Tế huyện mai Sơn	Sơn La	303
334	303.5.6	bệnh viện Huyện Bắc Yên	Sơn La	303
335	303.5.7	bệnh viện Đa khoa KV Phú Yên Sơn La	Sơn La	303
336	303.5.8	Trung Tâm Y Tế Huyện Mường La	Sơn La	303
337	303.5.9	Trung Tâm Y tế Mộc Châu	Sơn La	303
338	303.6.14	Bệnh viện Nông nghiệp Mộc Châu	Sơn La	303
339	305.3.1	Bệnh viện ĐK Tỉnh Hoà Bình	Hoà Bình	305
340	305.5.10	Trung Tâm Y tế Lạc sơn	Hoà Bình	305
341	305.5.11	Trung Tâm Y tế Lương Sơn	Hoà Bình	305
342	305.5.14	BỆNH VIỆN Y học cổ truyền tỉnh Hoà bình	Hoà Bình	305
343	305.5.2	Bệnh viện Huyện Tân Lạc	Hoà Bình	305
344	305.5.4	Trung tâm Y tế huyện Mai Châu	Hoà Bình	305
345	305.5.5	Trung Tâm Y tế Đà Bắc	Hoà Bình	305
346	305.5.6	Trung Tâm Y tế Huyện Kim Bôi	Hoà Bình	305
347	305.5.8	Trung Tâm Y tế Huyện Lạc Thủy	Hoà Bình	305
348	305.5.9	Trung Tâm Y tế Huyện Yên Thủy	Hoà Bình	305
349	401.2.1	Bệnh viện K71	Thanh Hoá	401
350	401.3.2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Thanh Hóa	Thanh Hoá	401
351	401.3.23	Bệnh viện ĐK tỉnh Thanh Hoá	Thanh Hoá	401
352	401.4.3	Bệnh viện chống Lao tỉnh Thanh hoá	Thanh Hoá	401
353	401.4.4	Bệnh viện Phụ Sản Thanh hoá	Thanh Hoá	401

354	401.4.5	BỆNH VIỆN Tâm thần tỉnh Thanh hoá	Thanh Hoá	401
355	401.4.6	Bệnh viện Y Học Dân Tộc tỉnh Thanh hoá	Thanh Hoá	401
356	401.5.10	Trung Tâm Y tế Hà Trung	Thanh Hoá	401
357	401.5.11	Trung Tâm Y tế Hoàng Hoá	Thanh Hoá	401
358	401.5.12	Trung Tâm Y tế Huyện Cẩm Thuỷ	Thanh Hoá	401
359	401.5.13	Trung Tâm Y tế Huyện Như Xuân	Thanh Hoá	401
360	401.5.15	Trung Tâm Y tế Thọ Xuân	Thanh Hoá	401
361	401.5.16	Trung Tâm Y tế Lang Chánh	Thanh Hoá	401
362	401.5.17	Trung Tâm Y tế Nga Sơn	Thanh Hoá	401
363	401.5.18	Trung Tâm Y tế Ngọc Lạc	Thanh Hoá	401
364	401.5.19	Trung Tâm Y tế Nông Công	Thanh Hoá	401
365	401.5.20	Trung Tâm Y tế Quan Hoa	Thanh Hoá	401
366	401.5.21	Trung Tâm Y tế Quảng Xương	Thanh Hoá	401
367	401.5.22	Trung Tâm Y tế Thạch Thành	Thanh Hoá	401
368	401.5.24	Trung Tâm Y tế Thị Xã Bim Sơn	Thanh Hoá	401
369	401.5.25	Trung Tâm Y tế Thị Xã Sầm Sơn	Thanh Hoá	401
370	401.5.27	Trung Tâm Y tế Thường Xuân	Thanh Hoá	401
371	401.5.28	Trung Tâm Y tế Tĩnh Gia	Thanh Hoá	401
372	401.5.29	Trung Tâm Y tế Triệu Sơn	Thanh Hoá	401
373	401.5.31	Trung Tâm Y tế Huyện Vĩnh Lộc	Thanh Hoá	401
374	401.5.32	Bệnh viện Điều dưỡng -PHCN TW	Thanh Hoá	401
375	401.5.33	Bệnh Viện Điều Dưỡng PHCN Thanh Hoá	Thanh Hoá	401
376	401.5.34	Bệnh viện Huyện Yên Định	Thanh Hoá	401
377	401.5.36	Trung tâm Y Tế Như Thanh	Thanh Hoá	401
378	401.5.37	Trung Tâm Y tế Bá Thước	Thanh Hoá	401
379	401.5.38	Trung Tâm Y tế Thiệu hoá	Thanh Hoá	401
380	401.5.39	Trung Tâm Y Tế Quan Sơn	Thanh Hoá	401
381	401.5.40	Trung Tâm Y Tế Mường Lát	Thanh Hoá	401
382	401.5.7	Trung Tâm Y tế Hậu Lộc	Thanh Hoá	401
383	401.5.9	Trung Tâm Y tế Đông Sơn	Thanh Hoá	401
384	403.4.3	Bệnh viện Nhi , Nghệ An	Nghệ An	403
385	403.4.4	Bệnh viện Tâm thần , Nghệ An	Nghệ An	403

386	403.4.5	Bệnh viện Lao tỉnh Nghệ An	Nghệ An	403
387	403.4.6	bệnh viện YHDT tỉnh Nghệ an	Nghệ An	403
388	403.4.7	Bệnh viện Điều dưỡng- PHCN, Nghệ An	Nghệ An	403
389	403.4.8	Bệnh viện phong -Da liễu Quỳnh lập	Nghệ An	403
390	403.5.10	Bệnh viện Huyện Quế Phong	Nghệ An	403
391	403.5.11	Bệnh viện Huyện Yên Thành	Nghệ An	403
392	403.5.13	Bệnh viện Thị Xã Cửa Lò	Nghệ An	403
393	403.5.14	Bệnh Viện 4 Phủ Quỳ Nghệ An	Nghệ An	403
394	403.5.16	Bệnh viện Huyện Nghĩa Đàn	Nghệ An	403
395	403.5.18	Bệnh Viện Huyện Thanh Chương	Nghệ An	403
396	403.5.19	Bệnh viện Huyện Tương Dương	Nghệ An	403
397	403.5.21	Trung Tâm Y Tế Anh Sơn	Nghệ An	403
398	403.5.22	Trung Tâm Y Tế Diễn Châu	Nghệ An	403
399	403.5.23	Trung Tâm Y Tế Huyện Kỳ Sơn	Nghệ An	403
400	403.5.24	Trung Tâm Y Tế Nam Đàn	Nghệ An	403
401	403.5.25	Trung Tâm Y Tế Quỳ Hợp	Nghệ An	403
402	403.5.26	Trung Tâm Y Tế TP Vinh	Nghệ An	403
403	403.5.27	Trung tâm Y tế Huyện Hưng Nguyên	Nghệ An	403
404	403.5.29	Bệnh Viện Đô Lương	Nghệ An	403
405	403.5.30	Bệnh Viện Huyện Nghi Lộc	Nghệ An	403
406	403.5.35	Bệnh viện Huyện Tân Kỳ	Nghệ An	403
407	403.5.36	Bệnh viện Quỳnh Châu	Nghệ An	403
408	403.5.37	Bệnh Viện Hữu Nghị Đa Khoa	Nghệ An	403
409	403.5.39	Bệnh viện Giao Thông Vận Tải miền trung	Nghệ An	403
410	403.5.8	Bệnh viện Quỳnh Lưu	Nghệ An	403
411	403.5.9	Bệnh viện Huyện Con Cuông	Nghệ An	403
412	405.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	405
413	405.4.2	Bệnh viện YHDT tỉnh Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	405
414	405.5.10	Trung Tâm Y Tế Huyện Thạch Hà	Hà Tĩnh	405
415	405.5.11	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	405
416	405.5.13	Bệnh viện điều dưỡng- Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	405
417	405.5.3	Bệnh Viện Đa Khoa Kỳ Anh	Hà Tĩnh	405

418	405.5.4	Trung Tâm Y Tế Can Lộc	Hà Tĩnh	405
419	405.5.5	Trung Tâm Y Tế Đức Thọ	Hà Tĩnh	405
420	405.5.6	Trung Tâm Y Tế Hương Khê	Hà Tĩnh	405
421	405.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện Cẩm Xuyên	Hà Tĩnh	405
422	405.5.8	Trung Tâm Y Tế Nghi Xuân	Hà Tĩnh	405
423	405.5.9	Trung Tâm Y Tế Hương Sơn	Hà Tĩnh	405
424	407.1.1	Bệnh viện việt nam-Cuba Đồng Hới	Quảng Bình	407
425	407.5.2	Bệnh Viện Bồ Trạch	Quảng Bình	407
426	407.5.4	Bệnh Viện Quảng Ninh	Quảng Bình	407
427	407.5.5	Bệnh Viện Quảng Trạch	Quảng Bình	407
428	407.5.6	Bệnh viện Huyện Tuyên Hoá	Quảng Bình	407
429	407.5.7	Trung Tâm Y Tế Lệ Thủy	Quảng Bình	407
430	408.5.3	Bệnh Viện Minh Hoà Quảng Bình	Quảng Bình	407
431	409.3.1	Bệnh viện đa khoa Quảng trị	Quảng Trị	409
432	409.5.10	Trung Tâm Y Tế Thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	409
433	409.5.11	Trung tâm y tế đak rông	Quảng Trị	409
434	409.5.2	Bệnh Viện khu vực Triệu Hải	Quảng Trị	409
435	409.5.3	Trung Tâm Y Tế Huyện Gio Linh	Quảng Trị	409
436	409.5.4	Trung Tâm Y Tế Cam Lộ	Quảng Trị	409
437	409.5.5	Trung Tâm Y Tế Hải Lăng	Quảng Trị	409
438	409.5.6	Trung Tâm Y Tế Triệu Phong	Quảng Trị	409
439	409.5.7	Trung Tâm Y Tế Vĩnh Linh	Quảng Trị	409
440	409.5.8	Trung Tâm Y Tế Hướng Hoá	Quảng Trị	409
441	409.5.9	Trung Tâm Y Tế Thị xã Đông Hà	Quảng Trị	409
442	411 5.14	Bệnh viện ngoại khoa Nguyễn Văn Thái	Thừa Thiên Huế	411
443	411.1.1	Bệnh viện Đa khoa TW - Huế	Thừa Thiên Huế	411
444	411.1.22	Bệnh viện Đa khoa TP Huế	Thừa Thiên Huế	411
445	411.4.2	Trung tâm PHCN trẻ tàn tật	Thừa Thiên Huế	411
446	411.4.3	Bệnh viện Y học dân tộc Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	411
447	411.5.10	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Lộc	Thừa Thiên Huế	411
448	411.5.11	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Vang	Thừa Thiên Huế	411
449	411.5.13	Trung Tâm PHCN trẻ tàn tật, Huế	Thừa Thiên Huế	411

450	411.5.4	Bệnh viện Phong Điền	Thừa Thiên Huế	411
451	411.5.5	Trung Tâm Y Tế Huyện Quang Điền	Thừa Thiên Huế	411
452	411.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Hương Trà	Thừa Thiên Huế	411
453	411.5.7	Trung Tâm Y Tế Hương Thủy	Thừa Thiên Huế	411
454	411.5.8	Trung Tâm Y Tế Huyện A Lưới	Thừa Thiên Huế	411
455	411.5.9	Trung Tâm Y tế Huyện Nam Đông	Thừa Thiên Huế	411
456	501.1.1	Bệnh viện C - Đà Nẵng	Đà Nẵng	501
457	501.3.2	Bệnh viện đa khoa Đà Nẵng	Đà Nẵng	501
458	501.4.6	Bệnh viện Da liễu, Tp. Đà Nẵng	Đà Nẵng	501
459	501.4.7	Bệnh viện Tâm thần, Đà Nẵng	Đà Nẵng	501
460	501.4.8	Bệnh viện YHDT tỉnh, Đà Nẵng	Đà Nẵng	501
461	501.5.10	Viện Điều Dưỡng Phục Hồi Chức năng	Đà Nẵng	501
462	501.5.11	Trung Tâm Y Tế Quận Liên Chiểu	Đà Nẵng	501
463	501.5.12	Trung Tâm y Tế quận Sơn Trà	Đà Nẵng	501
464	501.5.13	Bệnh Viện Huyện Hoà Vang	Đà Nẵng	501
465	501.5.14	Trung Tâm Y tế quận Ngũ Hành Sơn	Đà Nẵng	501
466	501.5.15	Trung Tâm Y Tế Quận Thanh Khê	Đà Nẵng	501
467	501.5.16	Bệnh Viện Mắt Đà Nẵng	Đà Nẵng	501
468	501.5.24	Trung Tâm Y Tế Hải Châu	Đà Nẵng	501
469	501.6.9	Bệnh viện Giao thông vận tải 5	Đà Nẵng	501
470	501.7.10	Bệnh viện Vĩnh Toàn	Đà Nẵng	501
471	503.3.1	Bệnh viện y học dân tộc Quảng Nam	Quảng Nam	503
472	503.5.10	Trung Tâm Y Tế Huyện Hiền	Quảng Nam	503
473	503.5.11	Trung Tâm Y Tế Huyện Núi Thành	Quảng Nam	503
474	503.5.12	Trung Tâm Y Tế Huyện Phước Sơn	Quảng Nam	503
475	503.5.13	Trung Tâm Y Tế Thăng Bình	Quảng Nam	503
476	503.5.14	Trung Tâm Y Tế Tiên Phước	Quảng Nam	503
477	503.5.15	Trung Tâm Y Tế Trà My	Quảng Nam	503
478	503.5.16	Bệnh viện đa khoa Quảng nam	Quảng Nam	503
479	503.5.2	Bệnh Viện Hiệp Đức	Quảng Nam	503
480	503.5.3	Bệnh Viện Hội An	Quảng Nam	503
481	503.5.4	Bệnh viện Huyện Quế Sơn	Quảng Nam	503

482	503.5.5	Trung Tâm Y Tế Điện Bàn	Quảng Nam	503
483	503.5.6	Trung Tâm Y Tế Duy Xuyên	Quảng Nam	503
484	503.5.7	Trung Tâm Y Tế nam Giang	Quảng Nam	503
485	503.5.9	Trung Tâm Y Tế Huyện Đại Lộc	Quảng Nam	503
486	505.3.1	Bệnh viện đa khoa Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	505
487	505.5.10	Trung Tâm Y Tế Huyện Mộ Đức	Quảng Ngãi	505
488	505.5.11	Trung Tâm Y Tế Huyện Nghĩa Hành	Quảng Ngãi	505
489	505.5.12	Trung Tâm Y Tế Huyện Sơn Tây	Quảng Ngãi	505
490	505.5.13	Trung Tâm Y Tế Huyện Sơn Tịnh	Quảng Ngãi	505
491	505.5.14	Trung tâm Y tế thị xã Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	505
492	505.5.2	Bệnh Viện Đa Khoa Từ Nghĩa	Quảng Ngãi	505
493	505.5.3	Trung Tâm Y Tế Huyện Trà Bồng	Quảng Ngãi	505
494	505.5.4	Trung Tâm Y Tế Ly Sơn	Quảng Ngãi	505
495	505.5.5	Trung Tâm Y Tế Sơn Hà	Quảng Ngãi	505
496	505.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Ba To	Quảng Ngãi	505
497	505.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện Bình Sơn	Quảng Ngãi	505
498	505.5.8	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Phổ	Quảng Ngãi	505
499	507.2.1	Bệnh viện Phong-da liễu Quy hoà	Bình Định	507
500	507.3.2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình định	Bình Định	507
501	507.4.3	Bệnh viện Chông Lao, Bình định	Bình Định	507
502	507.4.4	Bệnh viện Tâm thần , Bình định	Bình Định	507
503	507.5.10	Trung Tâm Y Tế Huyện An Nhơn	Bình Định	507
504	507.5.11	Trung Tâm Y Tế Huyện Hoài An	Bình Định	507
505	507.5.12	Trung Tâm Y Tế Huyện Hoài Nhơn	Bình Định	507
506	507.5.13	Trung Tâm Y Tế Huyện Phú Mỹ	Bình Định	507
507	507.5.14	Trung Tâm Y Tế Huyện Vân Canh	Bình Định	507
508	507.5.15	Trung Tâm Y Tế Phú Cát	Bình Định	507
509	507.5.16	Trung Tâm Y Tế Huyện Vĩnh Thành	Bình Định	507
510	507.5.17	Bệnh Viện Y Học Cổ Truyền Dân Tộc	Bình Định	507
511	507.5.18	Bệnh Viện điều Dưỡng-phcn	Bình Định	507
512	507.5.19	Bệnh Viện ĐK Khu Vực Bồng Sơn	Bình Định	507
513	507.5.6	Bệnh Viện Đa Khoa An Lão	Bình Định	507

514	507.5.7	Bệnh Viện Đa Khoa Tây Sơn	Bình Định	507
515	507.5.8	Bệnh Viện Đa Khoa TP Quy Nhơn	Bình Định	507
516	507.5.9	Bệnh viện Huyện Tuy Phước	Bình Định	507
517	509.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Yên	Phú Yên	509
518	509.4.2	Bệnh viện YHDT tỉnh Phú Yên	Phú Yên	509
519	509.5.10	Trung Tâm Y Tế Huyện Sông Cầu	Phú Yên	509
520	509.5.11	Bệnh viện Điều dưỡng-PHCN Phú Yên	Phú Yên	509
521	509.5.3	Bệnh viện ĐK Khu vực Tuy Hoà	Phú Yên	509
522	509.5.4	Trung Tâm Y Tế Huyện Sơn Hào	Phú Yên	509
523	509.5.5	Trung Tâm Y Tế Huyện Tuy An	Phú Yên	509
524	509.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Tuy Hoà	Phú Yên	509
525	509.5.7	Trung Tâm Y Tế Sông Hinh	Phú Yên	509
526	509.5.8	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Tuy Hoà	Phú Yên	509
527	509.5.9	Trung Tâm Y Tế Huyện Đông Xuân	Phú Yên	509
528	511.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hoà	Khánh Hoà	511
529	511.4.2	Bệnh viện Da liễu, Khánh hoà	Khánh Hoà	511
530	511.5.10	bệnh viện lao KHÁNH HOÀ	Khánh Hoà	511
531	511.5.11	Bệnh viện Điều Dưỡng- PHCN	Khánh Hoà	511
532	511.5.3	Trung Tâm Y Tế Cam Ranh	Khánh Hoà	511
533	511.5.4	Trung Tâm Y Tế Diên Khánh	Khánh Hoà	511
534	511.5.5	Trung Tâm Y Tế Huyện Vân Ninh	Khánh Hoà	511
535	511.5.6	Trung Tâm Y Tế Ninh Hoa	Khánh Hoà	511
536	511.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện Khanh Sơn	Khánh Hoà	511
537	511.5.8	Trung Tâm Y Tế Huyện Khánh Vĩnh	Khánh Hoà	511
538	511.5.9	Bệnh viện tâm thần KHÁNH HOÀ	Khánh Hoà	511
539	511.6.9	Bệnh viện Giao thông vận tải 6	Khánh Hoà	511
540	601.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kontum	Kon Tum	601
541	601.5.2	Trung Tâm Y Tế Huyện ĐAK GLEI	Kon Tum	601
542	601.5.3	Trung Tâm Y Tế Huyện ĐAKTO	Kon Tum	601
543	601.5.4	Trung Tâm Y Tế Huyện KOMPLONG	Kon Tum	601
544	601.5.5	Trung Tâm Y Tế Huyện Ngọc Hồi	Kon Tum	601
545	601.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Sa Thầy	Kon Tum	601

546	601.5.7	Bệnh viện điều dưỡng tỉnh Kon Tum	Kon Tum	601
547	601.5.9	Trung tâm y tế huyện Đak Hà	Kon Tum	601
548	603.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	Gia Lai	603
549	603.5.10	Trung Tâm Y Tế Kbang	Gia Lai	603
550	603.5.11	Trung Tâm Y Tế Kong Chro	Gia Lai	603
551	603.5.12	Trung Tâm Y Tế Huyện Chư Sê	Gia Lai	603
552	603.5.13	Trung Tâm Y Tế Thị xã Pleiku	Gia Lai	603
553	603.5.14	Bệnh viện Điều Dưỡng-PHCN	Gia Lai	603
554	603.5.15	Bệnh viện Huyện Chư Pông	Gia Lai	603
555	603.5.16	Trung Tâm Y Tế huyện IAGRAI	Gia Lai	603
556	603.5.18	Trung Tâm Y Tế huyện ĐAK DOA	Gia Lai	603
557	603.5.3	Bệnh Viện Huyện Chư Páh	Gia Lai	603
558	603.5.4	Bệnh Viện Huyện Krong Pa	Gia Lai	603
559	603.5.5	Trung Tâm Y Tế An Khê	Gia Lai	603
560	603.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Ayunpa	Gia Lai	603
561	603.5.8	Trung Tâm Y Tế Huyện Đức Cơ	Gia Lai	603
562	603.6.14	Bệnh viện cà phê 331	Gia Lai	603
563	605.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đắc Lắc	DaklaK	605
564	605.5.10	Trung Tâm Y Tế Huyện CưMGAR	DaklaK	605
565	605.5.12	Trung Tâm Y Tế Huyện ĐAKMIL	DaklaK	605
566	605.5.13	Trung Tâm Y Tế Huyện EASUP	DaklaK	605
567	605.5.14	Trung Tâm Y Tế Huyện KRONGA Na	DaklaK	605
568	605.5.15	Trung Tâm Y Tế Huyện Krong Pak	DaklaK	605
569	605.5.16	Trung Tâm Y Tế Huyện Lak	DaklaK	605
570	605.5.17	Trung Tâm Y Tế Huyện MDRAK	DaklaK	605
571	605.5.18	Trung Tâm Y Tế Huyện Krong Buk	DaklaK	605
572	605.5.19	Trung Tâm Y Tế Krong Nang	DaklaK	605
573	605.5.20	Trung Tâm Y Tế Krong No	DaklaK	605
574	605.5.21	Trung tâm Y Tế Thành Phố Buôn Ma Thuột	DaklaK	605
575	605.5.22	Bệnh Viện cà phê 333	DaklaK	605
576	605.5.23	Trung Tâm Y Tế Đak RLấp	DaklaK	605
577	605.5.24	Bệnh Viện Cà Phê 5	DaklaK	605

578	605.5.4	Trung Tâm Y Tế Huyện Krong Bong	DaklaK	605
579	605.5.5	Trung Tâm Y Tế Huyện Eahleo	DaklaK	605
580	605.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Dak Nong	DaklaK	605
581	605.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện EAKA	DaklaK	605
582	605.5.8	Trung Tâm Y Tế Huyện Buôn Đôn	DaklaK	605
583	605.6.22	Bệnh viện Cà phê Việt Đức	DaklaK	605
584	607.3.1	Bệnh viện ĐK 2 tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	607
585	607.3.2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lâm Đồng	Lâm Đồng	607
586	607.4.3	BỆNH VIỆN Y học dân tộc Phạm Ngọc Thạch	Lâm Đồng	607
587	607.5.10	Trung Tâm Y Tế Huyện Da Huoi	Lâm Đồng	607
588	607.5.11	Trung Tâm Y Tế Huyện Đơn Dương	Lâm Đồng	607
589	607.5.13	Trung tâm y tế huyện Lạc Dương	Lâm Đồng	607
590	607.5.4	Trung Tâm Y Tế Huyện Lâm Hà	Lâm Đồng	607
591	607.5.5	Trung Tâm Y Tế Bảo Lâm	Lâm Đồng	607
592	607.5.6	Trung Tâm Y Tế huyện Dạh	Lâm Đồng	607
593	607.5.7	Trung Tâm Y Tế huyện Di Linh	Lâm Đồng	607
594	607.5.8	Trung Tâm Y Tế huyện Đức Trọng	Lâm Đồng	607
595	607.5.9	Trung Tâm Y Tế Huyện Cát Tiên	Lâm Đồng	607
596	701.1.1	Bệnh viện Chợ Rẫy	Hồ Chí Minh	701
597	701.1.2	Bệnh viện Thống Nhất	Hồ Chí Minh	701
598	701.2.3	Viện Răng-Hàm-Mặt Tp.HCM	Hồ Chí Minh	701
599	701.3.10	Bệnh viện Nhân dân Gia định	Hồ Chí Minh	701
600	701.3.11	Bệnh viện Trung Vương	Hồ Chí Minh	701
601	701.3.4	Bệnh viện Nhân dân 115	Hồ Chí Minh	701
602	701.3.5	Bệnh viện đa khoa Thủ Đức	Hồ Chí Minh	701
603	701.3.50	Bệnh Viện Đa khoa Sài Gòn	Hồ Chí Minh	701
604	701.3.53	Bệnh Viện Đa Khoa Quận 4	Hồ Chí Minh	701
605	701.3.6	Bệnh viện Hùng Vương	Hồ Chí Minh	701
606	701.3.7	Bệnh viện miễn phí An Bình	Hồ Chí Minh	701
607	701.3.8	Bệnh viện Nguyễn Trãi	Hồ Chí Minh	701
608	701.3.9	Bệnh viện Nguyễn Tri Phương	Hồ Chí Minh	701

609	701.4.12	Bệnh viện Bình dân	Hồ Chí Minh	701
610	701.4.13	Bệnh viện Nhi đồng 1	Hồ Chí Minh	701
611	701.4.14	Bệnh viện Nhi đồng 2	Hồ Chí Minh	701
612	701.4.15	Bệnh viện Phụ sản Từ Dũ	Hồ Chí Minh	701
613	701.4.17	Trung tâm Da liễu, Tp HCM	Hồ Chí Minh	701
614	701.4.18	Trung tâm Răng hàm mặt , Tp. HCM	Hồ Chí Minh	701
615	701.4.19	Trung tâm sức khỏe Tâm thần	Hồ Chí Minh	701
616	701.4.20	Trung tâm truyền máu huyết học	Hồ Chí Minh	701
617	701.4.21	Trung tâm Ung bướu Tp.Hồ chí minh	Hồ Chí Minh	701
618	701.4.22	TT Chân thương chính hình	Hồ Chí Minh	701
619	701.4.23	TT Chống lao Phạm Ngọc Thạch	Hồ Chí Minh	701
620	701.4.24	TT Mắt Tp HCM	Hồ Chí Minh	701
621	701.4.25	TT Tai-Mũi-Họng, Tp HCM	Hồ Chí Minh	701
622	701.4.27	Y Học dân tộc Tp. HCM	Hồ Chí Minh	701
623	701.5.28	Bệnh Viện Gò Vấp	Hồ Chí Minh	701
624	701.5.29	BV Miễn Phí An Nhơn Tây	Hồ Chí Minh	701
625	701.5.32.	Trung Tâm Y Tế Bình Chánh	Hồ Chí Minh	701
626	701.5.33	Trung Tâm Y Tế Hóc Môn	Hồ Chí Minh	701
627	701.5.34	Trung Tâm Y Tế Huyện Củ Chi	Hồ Chí Minh	701
628	701.5.36	Trung Tâm Y Tế Quận 6 Có giường bện	Hồ Chí Minh	701
629	701.5.38	Bệnh Viện Điều dưỡng- PHCN	Hồ Chí Minh	701
630	701.5.51	Trung tâm y tế Quận 7	Hồ Chí Minh	701
631	701.5.52	Trung Tâm Bệnh Nhiệt Đới	Hồ Chí Minh	701
632	701.6.37	Bệnh viện Giao thông vận tải 8	Hồ Chí Minh	701
633	701.6.38	Bệnh viện 2 Bưu điện	Hồ Chí Minh	701
634	705.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Ninh Thuận	Ninh Thuận	705
635	705.5.2	Bệnh Viện Huyện Ninh Phước	Ninh Thuận	705
636	705.5.3	Bệnh Viện Ninh Hải	Ninh Thuận	705
637	705.5.4	Bệnh Viện Ninh Sơn	Ninh Thuận	705
638	705.5.6	Viện điều dưỡng	Ninh Thuận	705
639	705.6.5	Bệnh viện Giao thông vận tải 7	Ninh Thuận	705
640	707.3.1	Bệnh viện tỉnh Bình Phước	Bình Phước	707

641	707.5.3	Trung Tâm Y Tế Lộc Ninh	Bình Phước	707
642	707.5.5	Trung Tâm Y Tế Phước Long	Bình Phước	707
643	707.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Bù Đăng	Bình Phước	707
644	707.6.10	Bệnh viện Công Ty Cao Su Đồng Nai	Đồng Nai	713
645	707.6.12	Bệnh viện Công Ty Cao Su Dầu Tiếng	Bình Dương	711
646	707.6.13	Bệnh viện công ty cao su Phước hoà	Bình Dương	711
647	707.6.14	Bệnh viện cao su Chư sê	Gia Lai	602
648	707.6.15	Bệnh viện công ty cao su Phú Riêng	Bình Phước	707
649	707.6.7	Bệnh viện Công ty Cao su Bình Long	Bình Phước	707
650	707.6.8	Bệnh viện Công ty Cao su Lộc Ninh	Bình Phước	707
651	707.6.9	Bệnh viện cao su Đồng phú	Bình Phước	707
652	709.3.1	Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Tây Ninh	709
653	709.4.14	Bệnh viện Y Học Cổ Truyền tây ninh	Tây Ninh	709
654	709.5.10	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Tây Ninh	Tây Ninh	709
655	709.5.11	Bệnh Viện Huyen Dương Minh Châu	Tây Ninh	709
656	709.5.12	làng Hoa Bình Tay Ninh	Tây Ninh	709
657	709.5.13	trung Tâm Phong chống lao	Tây Ninh	709
658	709.5.2	Bệnh Viện Bến Cầu	Tây Ninh	709
659	709.5.3	Bệnh Viện Huyện Gò Dầu	Tây Ninh	709
660	709.5.4	Bệnh viện huyện Trảng Bàng	Tây Ninh	709
661	709.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	Tây Ninh	709
662	709.5.7	Trung Tâm Y Tế Hoà Thành	Tây Ninh	709
663	709.5.8	Trung Tâm Y Tế Tân Biên	Tây Ninh	709
664	709.5.9	Trung Tâm Y Tế Tân Châu	Tây Ninh	709
665	711.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Dương	Bình Dương	711
666	711.4.12	Bệnh viện Y học cổ truyền	Bình Dương	711
667	711.5.3	Trung Tâm Y Tế Bến Cát	Bình Dương	711
668	711.5.44	Bệnh viện huyện Tân Uyên	Bình Dương	711
669	711.5.5	Trung Tâm Y Tế Thuận An	Bình Dương	711
670	713.2.1	Bệnh viện Tâm Thần Biên Hoà	Đồng Nai	713
671	713.3.2	Bệnh viện ĐK khu vực Thống nhất, Biên hòa	Đồng Nai	713
672	713.3.3	Bệnh viện đa khoa tỉnh Đồng Nai	Đồng Nai	713

673	713.3.4	Bệnh viện ĐK khu vực Xuân Lộc	Đồng Nai	713
674	713.4.5	Bệnh viện Da liễu Đồng Nai	Đồng Nai	713
675	713.4.6	Trung tâm Nhi đồng Đồng Nai	Đồng Nai	713
676	713.4.7	Trung tâm Phòng chống Lao Đồng Nai	Đồng Nai	713
677	713.5.10	Trung Tâm Y Tế Huyện Thống Nhất	Đồng Nai	713
678	713.5.11	Trung Tâm Y Tế Biên Hoà	Đồng Nai	713
679	713.5.12	Trung Tâm Y Tế Huyện Xuân Lộc	Đồng Nai	713
680	713.5.13	Trung Tâm Y Tế huyện Vĩnh Cửu	Đồng Nai	713
681	713.5.15	Trung tâm y tế huyện Tân Phú	Đồng Nai	713
682	713.5.8	Bệnh Viện Khu vực Long Thành	Đồng Nai	713
683	713.5.9	Bệnh viên ĐK Khu vực Tân Phú	Đồng Nai	713
684	715.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận	Bình Thuận	715
685	715.5.2	Bệnh viện huyện Đức linh	Bình Thuận	715
686	715.5.3	Bệnh viện huyện Hàm Tân	Bình Thuận	715
687	715.5.4	Bệnh viện Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	715
688	715.5.5	Bệnh viện huyện Tánh Linh	Bình Thuận	715
689	715.5.6	Bệnh viện Tuy Phong	Bình Thuận	715
690	715.5.7	Bệnh viện Bắc Bình	Bình Thuận	715
691	715.5.8	Bệnh viện Huyện Phú Quý	Bình Thuận	715
692	715.5.9	Bệnh viện Y học cổ truyền	Bình Thuận	715
693	717.3.1	Bệnh viện Lê Lợi, Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	717
694	717.3.2	Bệnh viện Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	717
695	717.5.4	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Đất	Bà Rịa - Vũng Tàu	717
696	717.5.5	Trung Tâm Y Tế huyện Xuyên Mộc	Bà Rịa - Vũng Tàu	717
697	717.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Đức	Bà Rịa - Vũng Tàu	717
698	717.5.9	Trung Tâm Y tế huyện Tân Thành	Bà Rịa - Vũng Tàu	717
699	717.6.8	Trung tâm Y tế cao su Bà Rịa	Bà Rịa - Vũng Tàu	717
700	801.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Long An	Long An	801
701	801.3.17	Bệnh viện đa khoa khu vực Hậu nghĩa	Long An	801
702	801.4.2	Bệnh viện Y học dân tộc Long An	Long An	801
703	801.4.3	Trung tâm Lao và Bệnh phổi Long An	Long An	801
704	801.5.11	Trung Tâm Y Tế Huyện Bến Lức	Long An	801

705	801.5.12	Trung Tâm Y Tế Huyện Cần Giuộc	Long An	801
706	801.5.13	Trung Tâm Y Tế Huyện Mộc Hoá	Long An	801
707	801.5.14	Trung Tâm Y Tế Huyện Thanh Hoa	Long An	801
708	801.5.15	Trung Tâm Y Tế Huyện Vĩnh Hưng	Long An	801
709	801.5.16	Trung Tâm Y Tế Huyện Tân Thành	Long An	801
710	801.5.18	Bệnh viện Đức Huệ	Long An	801
711	801.5.19	Bảo vệ Sức Khoẻ nội A	Long An	801
712	801.5.4	Bệnh viện Châu Thành	Long An	801
713	801.5.6	Bệnh viện Nguyễn Văn Tuyên	Long An	801
714	801.5.7	Bệnh viện Tân Hưng	Long An	801
715	801.5.8	Bệnh viện Thủ Thừa	Long An	801
716	801.5.9	Trung Tâm Y Tế Cần Đước	Long An	801
717	803.3.2	Bệnh viện Sa Đéc	Đồng Tháp	803
718	803.4.12	Bệnh viện Y Học Cổ Truyền	Đồng Tháp	803
719	803.5.10	Bệnh viện Lấp Vò	Đồng Tháp	803
720	803.5.11	Nhà Điều Dưỡng Cán Bộ	Đồng Tháp	803
721	803.5.13	Bệnh viện đkkv Đồng Tháp Mười	Đồng Tháp	803
722	803.5.4	Bệnh viện ĐK khu vực Hồng Ngự	Đồng Tháp	803
723	803.5.5	Trung Tâm Y Tế Huyện Tam Nông	Đồng Tháp	803
724	803.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Tân Hồng	Đồng Tháp	803
725	803.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện Thanh Bình	Đồng Tháp	803
726	803.5.9	Trung Tâm Y Tế Huyện Tháp Mười	Đồng Tháp	803
727	805.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh An giang	An Giang	805
728	805.3.2	Bệnh viện đa khoa khu vực Châu đốc	An Giang	805
729	805.3.3	Bệnh viện đa khoa Hạnh phúc	An Giang	805
730	805.4.3	Trung tâm Tim mạch An Giang	An Giang	805
731	805.5.10	Trung Tâm Y Tế Tịnh Biên	An Giang	805
732	805.5.11	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	An Giang	805
733	805.5.12	Trung Tâm Y Tế Huyện An Phú	An Giang	805
734	805.5.13	Bệnh viện Bình Dân	An Giang	805
735	805.5.4	BV Đa Khoa Huyện Phú Tân	An Giang	805
736	805.5.5	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Phú	An Giang	805

737	805.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Mới	An Giang	805
738	805.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện Thoại Sơn	An Giang	805
739	805.5.8	Trung Tâm Y Tế Huyện Tri Tôn	An Giang	805
740	805.5.9	Trung Tâm Y Tế Tân Châu	An Giang	805
741	807.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tiền Giang	Tiền Giang	807
742	807.5.4	Bệnh Viện ĐK khu vực Gò Công	Tiền Giang	807
743	807.5.5	Bệnh Viện ĐK khu vực huyện CAI LẬY	Tiền Giang	807
744	807.5.6	Trung Tâm Y Tế Gò Công Tây	Tiền Giang	807
745	807.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện Cái Bè	Tiền Giang	807
746	807.5.8	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	Tiền Giang	807
747	807.5.9	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Gạo	Tiền Giang	807
748	809.3.1	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Long	Vĩnh Long	809
749	809.4.2	Bệnh viện YHDT, Vĩnh Long	Vĩnh Long	809
750	809.5.3	Trung Tâm Y Tế Bình Minh	Vĩnh Long	809
751	809.5.4	Bệnh viện huyện Tam Bình	Vĩnh Long	809
752	809.5.5	Trung Tâm Y Tế Trà Ôn	Vĩnh Long	809
753	809.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Hồ	Vĩnh Long	809
754	809.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện Mang Thít	Vĩnh Long	809
755	809.5.8	Trung Tâm Y Tế Huyện Vũng Liêm	Vĩnh Long	809
756	811.3.1	Bệnh viện đa khoa Nguyễn Đình Chiểu	Bến Tre	811
757	811.3.2	Bệnh viện đa khoa cù lao Minh	Bến Tre	811
758	811.4.2	Bệnh viện Y học dân tộc Bến Tre	Bến Tre	811
759	811.5.10	Trung Tâm Y Tế Huyện Giồng Trôm	Bến Tre	811
760	811.5.11	Trung Tâm Y Tế Huyện Mỏ Cày	Bến Tre	811
761	811.5.12	Bệnh viện Tiên thủy Châu thành B	Bến Tre	811
762	811.5.13	Bệnh viện huyện Bình Đại	Bến Tre	811
763	811.5.4	Trung Tâm Y Tế Ba Tri	Bến Tre	811
764	811.5.5	Trung Tâm Y Tế Huyện Chợ Lách	Bến Tre	811
765	811.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Thành Phú	Bến Tre	811
766	811.5.7	Trung Tâm Y Tế Thị Xã Bến Tre	Bến Tre	811
767	811.5.9	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	Bến Tre	811
768	813.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang	Kiên Giang	813

769	813.3.2	Bệnh viện B, Kiên Giang	Kiên Giang	813
770	813.4.3	Bệnh viện Y học dân tộc Kiên Giang	Kiên Giang	813
771	813.5.10	Bệnh Viện Huyện Vĩnh Thuận	Kiên Giang	813
772	813.5.11	Bệnh Viện huyện Tân Hiệp	Kiên Giang	813
773	813.5.12	Bệnh Viện Huyện Hà Tiên	Kiên Giang	813
774	813.5.13	Bệnh Viện Huyện Châu Thành	Kiên Giang	813
775	813.5.14	Trung Tâm Y Tế Giồng Riềng	Kiên Giang	813
776	813.5.15	Bệnh Viện Đa khoa Kiên Lương	Kiên Giang	813
777	813.5.16	Trung tâm y tế gò quao	Kiên Giang	813
778	813.5.6	Bệnh Viện huyện Hòn Đất	Kiên Giang	813
779	813.5.7	Bệnh Viện Huyện An Biên	Kiên Giang	813
780	813.5.8	Bệnh Viện Huyện An Minh	Kiên Giang	813
781	813.5.9	Bệnh Viện Huyện Phú Quốc	Kiên Giang	813
782	815.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Cần Thơ	Cần Thơ	815
783	815.4.3	Bệnh viện Da liễu Cần Thơ	Cần Thơ	815
784	815.4.4	Bệnh viện Nhi đồng Cần Thơ	Cần Thơ	815
785	815.4.5	Trung tâm Chống lao-phôi Cần Thơ	Cần Thơ	815
786	815.4.6	Trung tâm Mắt-TMH-RHM Cần Thơ	Cần Thơ	815
787	815.5.10	Trung Tâm Y tế Ô Môn	Cần Thơ	815
788	815.5.11	Trung Tâm Y Tế Huyện Phụng Hiệp	Cần Thơ	815
789	815.5.12	Trung Tâm Y Tế TP Cần Thơ	Cần Thơ	815
790	815.5.13	Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành	Cần Thơ	815
791	815.5.14	Trung Tâm TMH cần thơ	Cần Thơ	815
792	815.5.7	Bệnh viện ĐK Thốt Nốt	Cần Thơ	815
793	815.5.8	Bệnh Viện Khu Vực Vị Thanh	Cần Thơ	815
794	815.5.9	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Mỹ	Cần Thơ	815
795	817.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	817
796	817.4.2	Bệnh viện Y học dân tộc tỉnh Trà Vinh	Trà Vinh	817
797	817.5.10	Trung tâm Y Tế huyện Châu thành	Trà Vinh	817
798	817.5.11	Trung Tâm Y Tế huyện cầu kè	Trà Vinh	817
799	817.5.4	Trung Tâm Y Tế Càng Long	Trà Vinh	817
800	817.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Cầu Ngang	Trà Vinh	817

801	817.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện Duyên Hải	Trà Vinh	817
802	817.5.8	Trung Tâm Y Tế Huyện Tiểu Cần	Trà Vinh	817
803	817.5.9	Trung Tâm Y Tế Huyện Trà Cú	Trà Vinh	817
804	819.3.1	Bệnh viện đa khoa Sóc Trăng	Sóc Trăng	819
805	819.5.2	Trung Tâm Y Tế Huyện Kế Sách	Sóc Trăng	819
806	819.5.3	Trung Tâm Y Tế Huyện Long Phú	Sóc Trăng	819
807	819.5.4	Trung Tâm Y Tế Huyện Mỹ Tú	Sóc Trăng	819
808	819.5.5	Trung Tâm Y Tế Huyện Mỹ Xuyên	Sóc Trăng	819
809	819.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Thanh Tri	Sóc Trăng	819
810	819.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện Vĩnh Châu	Sóc Trăng	819
811	821.3.1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bạc Liêu	Bạc Liêu	821
812	821.5.4	Trung Tâm Y Tế Huyện Vĩnh Lợi	Bạc Liêu	821
813	821.5.5	Bệnh viện giá rai	Bạc Liêu	821
814	821.5.6	trung tâm y tế Tx bạc liêu	Bạc Liêu	821
815	821.5.7	Bệnh viện Phước Long	Bạc Liêu	821
816	823.3.1	Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh Cà Mau	Cà Mau	823
817	823.5.2	Bệnh viện Đầm Dơi	Cà Mau	823
818	823.5.3	Bệnh viện Ngọc Hiển	Cà Mau	823
819	823.5.4	Bệnh viện Trần Văn Thời	Cà Mau	823
820	823.5.5	Trung Tâm Y Tế Huyện Cái Nước	Cà Mau	823
821	823.5.6	Trung Tâm Y Tế Huyện Thới Bình	Cà Mau	823
822	823.5.7	Trung Tâm Y Tế Huyện U Minh	Cà Mau	823
823	823.5.8.	Trung tâm Y tế TP Cà Mau	Cà Mau	823

PHỤ LỤC 5

BẢNG MÃ 54 DÂN TỘC

(Thứ tự theo a, b, c; theo tài liệu của Ủy ban Dân tộc và Miền núi)

Mã	Dân tộc	Mã	Dân tộc	Mã	Dân tộc	Mã	Dân tộc	Mã	Dân tộc
01	Ba na	12	Dao	23	Khơ me	34	Mảng	45	Sán diu
02	Bố y	13	Ê đê	24	Khơ mú	35	Mường	46	Si la
03	Brâu	14	Gia rai	25	Kinh	36	Ngái	47	Tà ôi
04	Chăm	15	Giáy	26	La chí	37	Nùng	48	Tày

05	Chơ ro	16	Giéc triêng	27	La ha	38	Ớ đu	49	Thái
06	Chu ru	17	H mông	28	La hù	39	Pà thên	50	Thổ
07	Chút	18	H rê	29	Lào	40	Phù lá	51	Vân kiều
08	Co	19	Hà nhì	30	Lô lô	41	pu péo	52	X tiêng
09	Cổng	20	Hoa	31	Lự	42	Rag lai	53	Xinh mun
10	Cơ ho	21	K tu	32	M nông	43	Rơ man	54	Xơ đặng
11	Cờ lao	22	Kháng	33	Mạ	44	Sán chay		

PHỤ LỤC 6

BẢNG MÃ NGHỀ NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN XÃ HỘI

Mã	Nghề nghiệp	Mã	Nghề nghiệp	Mã	Nghề nghiệp	Mã	Nghề nghiệp
01	Trẻ <6 tuổi đi học < 15 t không đi học	04	Công nhân	08	Hành chính, SN	12	Ngoại kiều
		05	Nông dân	09	Y tế		
02	Sinh viên, học sinh	06	Lực lượng vũ trang	10	Dịch vụ		
03	Hưu và >60 tuổi	07	Trí thức	11	Việt kiều	99	Khác

PHỤ LỤC 7

BẢNG MÃ MỘT SỐ NƯỚC

Ghi tên nước (thứ tự theo a, b, c) và điền mã:

Mã	Nước	Mã	Nước	Mã	Nước	Mã	Nước	Mã	Nước
01	Anh	06	Đài Loan	11	Indonesia	16	Nhật	21	Trung Quốc
02	Brunei	07	Đức	12	Lào	17	Pháp		
03	Campuchia	08	Hà Lan	13	Malaysia	18	Philippines		
04	Canada	09	Hàn Quốc	14	Myanmar	19	Singapore		
05	Cu ba	10	Hoa Kỳ	15	Nga	20	Thái Lan	99	Khác

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

MỘT SỐ MẪU PHIẾU Y HỌC THUỘC LĨNH VỰC CỦA Y TÁ ĐIỀU DƯỠNG TRONG BỆNH VIỆN

Theo Quyết định số 4069/2001/QĐ-BYT, ngày 28.9.2001

ĐẶT VẤN ĐỀ

HSBA và các mẫu phiếu y học là tài liệu chuyên môn nó được sử dụng

- Ghi chép các thông tin về diễn biến bệnh tật của người bệnh, các phương pháp điều trị và chăm sóc
- Thông tin giữa những người cùng tham gia công tác chăm sóc và điều trị
- Làm tài liệu học tập và NCKH
- Làm cơ sở pháp lý để xem xét trách nhiệm của cán bộ y tế khi có khiếu kiện và là tài liệu để nghiên cứu khoa học.

Quyết định số 4069/2001/QĐ-BYT, ngày 28.9.2001, có qui định một số mẫu phiếu liên quan trực tiếp đến công tác y tá-điều dưỡng. Trong đó có:

- Phiếu chăm sóc.
- Phiếu theo dõi chức năng sống
- Phiếu truyền dịch.
- Phiếu công khai thuốc cho người bệnh.

NHẬN XÉT CỦA PHÒNG YT- ĐD VỤ ĐIỀU TRỊ QUA KIỂM TRA THỰC TẾ CÁC BỆNH VIỆN

- (1) Ghi chép để đối phó
- (2) Ghi chưa kịp thời ngay sau khi theo dõi hoặc chăm sóc: Y tá-Điều dưỡng viên thường cuối buổi hoặc cuối ngày mới ghi và tập trung ở bàn quầy để ghi nên không có thời gian chăm sóc người bệnh.
- (3) Chất lượng ghi phiếu chưa cao, ví dụ phần thực hiện Y lệnh trong phiếu chăm sóc (cột 4): ghi những thông tin trùng lặp với ghi chép của bác sĩ, hoặc sao chép lại y lệnh thuốc thực hiện mà chưa ghi đủ các hoạt động chăm sóc của bản thân người điều dưỡng, điều này làm cho ĐD ghi chép quá nhiều, thông tin ít có giá trị cho BS.
- (4) Các bác sĩ ít đọc các thông tin điều dưỡng ghi trong phiếu chăm sóc.
- (5) Nhiều đơn vị ý thức được vai trò cần thiết của HSBA, một số đơn vị sau khi gặp những sai sót trong chuyên môn và khi phải tra cứu lại HSBA mới thấy rõ vai trò quan trọng của việc ghi chép HSBA nên rất chú trọng đến chất lượng ghi chép. Những đơn vị này đã tổ chức những lớp tập huấn, hội thảo chuyên đề về ghi chép HSBA, bình bệnh án thậm trí đề xuất thêm một số biểu mẫu mới phù hợp với chuyên khoa.

HƯỚNG DẪN PHIẾU CHĂM SÓC

(trang 127)

Phiếu chăm sóc theo qui định hiện nay của Bộ Y tế giống như mẫu đã ban hành năm 1999

1. Mục đích sử dụng Phiếu chăm sóc :

- (1) Để ghi lại diễn biến của người bệnh mà người ĐD nhận biết được và xử trí, chăm sóc của người ĐD trên người bệnh
- (2) Để thông tin giữa cán bộ y tế với nhau
- (3) Để làm tài liệu nghiên cứu, học tập
- (4) Để làm tài liệu pháp lý khi cần.

2. Nguyên tắc ghi chép:

- (1) Ghi kịp thời: ngay sau khi chăm sóc theo dõi hoặc xử trí.
- (2) Ghi đầy đủ nhưng ngắn gọn
- (3) Ghi trung thực và chính xác
- (4) Kiểm tra ngay các thông số khác biệt với nhận xét của bác sĩ.

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP PHIẾU CHĂM SÓC

(trang 129)

Mục đích sử dụng Phiếu chăm sóc:

1. Là phiếu dùng để ghi diễn biến của người bệnh về chăm sóc, xử trí và thực hiện các y lệnh về điều trị của y tá (điều dưỡng).
2. Là phiếu để thực hiện thông tin giữa các y tá (điều dưỡng) và giữa y tá (điều dưỡng) với bác sĩ điều trị.
3. Là tài liệu pháp lí để xem xét đánh giá trách nhiệm trong phạm vi chức năng và nhiệm vụ của y tá (điều dưỡng).

Nguyên tắc chung:

1. Ghi kịp thời: ngay sau khi theo dõi, chăm sóc hoặc xử trí cho người bệnh.
2. Thông tin ngắn gọn, chính xác: chỉ ghi những thông tin trong phạm vi trách nhiệm của y tá (điều dưỡng).
3. Không ghi trùng lặp thông tin: các thông tin đã ghi trên các phiếu (phiếu theo dõi chức năng sống) sẽ không ghi lại trên phiếu này.
4. Kiểm tra lại ngay hoặc trao đổi ngay với bác sĩ điều trị, nếu y tá (điều dưỡng) phát hiện có những thông tin khác biệt với nhận xét của bác sĩ.

Hướng dẫn ghi Phiếu chăm sóc

1. Mỗi lần ghi vào phiếu chăm sóc phải ghi ngày, giờ và phút tại thời điểm mà người y tá (điều dưỡng) theo dõi hoặc chăm sóc người bệnh.
2. Cột diễn biến ghi ngắn gọn những diễn biến hoặc tình trạng bất thường của người bệnh mà người y tá (điều dưỡng) theo dõi được. Kể cả những than phiền, kiến nghị của người bệnh.
3. Cột thực hiện y lệnh/ chăm sóc:
 - Về chăm sóc: ghi những hành động chăm sóc (tắm, vệ sinh, thay đổi tư thế, chăm sóc vết loét, giáo dục sức khỏe, hướng dẫn người bệnh...).
 - Về xử trí: chỉ ghi những xử trí khi có tình huống cần giải quyết trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm của y tá (điều dưỡng) sơ cứu ban đầu cùng với việc báo bác sĩ hoặc các xử trí thông thường (thay băng, đắp khăn chườm lạnh khi người bệnh sốt cao...)
 - Về đánh giá kết quả: ghi những kết quả mang lại ngay sau xử trí chăm sóc nếu có như: sau khi hút làm thông đường mũi miệng người bệnh thấy dễ thở hơn...
 - Về thực hiện y lệnh: Ghi việc thực hiện y lệnh đặc biệt, bổ xung đột xuất theo hồ sơ bệnh án. Các y lệnh thường quy được ghi đánh dấu trong sổ thực hiện y lệnh nên chỉ cần ghi đã thực hiện theo y lệnh. Riêng y lệnh truyền dịch phải ghi rõ:

mạch, nhiệt độ, huyết áp, nhịp thở trước, trong và kết thúc truyền, khối lượng dịch đã truyền và những bất thường xảy ra trong suốt quá trình truyền dịch.

4. Cột kí tên: Y tá (điều dưỡng) ghi rõ tên của mình đủ để mọi người nhận dạng được chữ kí.
5. Đối với người bệnh chăm sóc cấp I, cấp II cần ghi thường xuyên về những diễn biến bệnh của người bệnh. Đối với người bệnh chăm sóc cấp III, ghi tối thiểu 1 lần trong ngày và khi cần. Ngày nghỉ cuối tuần, ngày lễ cần ghi những diễn biến của người bệnh nặng hoặc có diễn biến bất thường.

**HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN
PHIẾU THEO DÕI CHỨC NĂNG SỐNG
(trang 130)**

Nhận xét:

- (1) Theo dõi thường qui hiện nay ở các bệnh viện chủ yếu tập trung vào nhiệt độ và mạch. Trong khi đó Bộ y tế quy định theo dõi thường qui bao gồm mạch, nhiệt độ, nhịp thở và huyết áp.
- (2) Các phiếu theo dõi chức năng sống của các khoa được lưu trong bệnh án. Trong khi đó Bộ Y tế quy định treo tại đầu giường cùng phiếu truyền dịch và Phiếu công khai thuốc.
- (3) Hiện nay theo dõi thường qui hàng ngày ghi vào phiếu theo dõi chức năng sống. Khi người bệnh nặng cần theo dõi hàng giờ lại ghi vào phiếu chăm sóc . Theo hướng dẫn của Bộ có thể dùng chung Phiếu theo dõi chức năng sống để vừa theo dõi thường qui và vừa ghi theo dõi lúc cấp cứu.

Sở y tế
 Bệnh viện
 Khoa:

PHIẾU THEO DÕI CHỨC NĂNG SỐNG

MS: 10/BV-4
 Số vào viện:

Họ tên người bệnh: Tuổi: Giới:
 Số giường: Buồng: Chẩn đoán:

Ngày, tháng		11/3	12/3	13/3	14/3						15/3	16/3	17/3
Mạch	Nhiệt				9	12	15	18	21	24			
L/ph	độ C												
160	41												
140	40												
120	39												
100	38												
80	37												
60	36												
40	35												
1. Huyết áp (mmHg)													
2 Cân nặng (Kg)													
3 Nhịp thở (lần/phút)													
4													
5													
Ký và ghi tên													

Các Phiếu treo tại đầu giường:
 * TD Ch.năng sống
 * Phiếu truyền dịch
 * Công khai thuốc

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN PHIẾU TRUYỀN DỊCH

(trang 145)

Phiếu này khác với Phiếu năm 1999 là không còn cột theo dõi chức năng sống. Phần theo dõi sẽ được ghi vào Phiếu chăm sóc.

Phiếu truyền dịch được ban hành năm 1999:

- Phiếu truyền dịch cũ phù hợp với những trường hợp truyền dịch với khối lượng lớn trong một ngày, có thể theo dõi được tổng dịch truyền trong ngày.
- Phiếu khổ lớn nên không gắn được vào chai như qui định trước 1999.
- Phần theo dõi trong quá trình truyền dịch của phiếu này gây lúng túng cho điều dưỡng vì phải ghi diễn biến mạch, nhiệt độ, HA trong quá trình truyền dịch vào phiếu này đồng thời ghi cả vào phiếu chăm sóc.

Phiếu truyền dịch lần này:

- Phiếu lần này phát huy ưu điểm của phiếu cũ: khổ giấy như cũ, quay dọc nên ghi được nhiều ngày, qua phiếu tính được lượng dịch truyền trong ngày.
- Phiếu này không qui định phải ghi kết quả theo dõi mạch, nhiệt độ, HA trong quá trình truyền dịch, vì đã được qui định ghi trong phiếu CS.

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN PHIẾU CÔNG KHAI THUỐC

(trang 209)

Nhằm đảm bảo quyền lợi cho người bệnh, hầu hết các BV đã tự nghiên cứu thực hiện công khai thuốc dưới nhiều hình thức:

- Thông báo trên bảng hàng ngày của khoa hoặc thông báo 2-3 ngày một lần bằng hoá đơn
- NB ký vào sổ thực hiện y lệnh thuốc mỗi sau khi được dùng thuốc.
- Dùng phiếu công khai in sẵn.

Phiếu công khai thuốc được Bộ Y tế qui định hiện nay:

- Là mẫu chung, thống nhất
- Công khai thuốc hàng ngày về số khoản, số lượng mỗi khoản.
- NB hoặc người nhà kỹ hàng ngày.
- Bảng này được để công khai kẹp đầu giường cùng với phiếu Theo dõi chức năng sống và Phiếu theo dõi truyền dịch

